

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



6 (434)
2012

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC



NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com

6 (434)

2012

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG

Ủy viên

GS.VS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

TẠ THỊ THÚY

- Việc "cải cách" giáo dục của Pierre Pasquier ở Việt Nam đầu thập niên 30, thế kỷ XX 3

NGUYỄN MINH TƯỜNG

- Chính sách đối với dân tộc thiểu số thời Lê sơ 9

TẠ QUỐC KHÁNH

- Minh vương Nguyễn Phúc Chu và công nghiệp mở mang bờ cõi, phát triển Phật giáo Đàng Trong 20

DƯƠNG LIÊM

- Đồn thú ở Tân Cương thời Thanh và người Việt Nam 28

LƯƠNG VIẾT SANG

- Quá trình thực hiện chủ trương cải tiến trên lĩnh vực phân phối, lưu thông từ 1979 đến những năm đầu Đổi mới 42

HOÀNG KHẮC NAM

- Một số yếu tố tác động tới nhận thức và tình ở Đông Á 54



TRẦN VĂN THỨC - TRẦN VĂN ĐẠI LỢI

- Mấy bài học từ những đóng góp và hạn chế của Nguyễn Trường Tộ 61

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

LÊ CUNG

- Những địa điểm đầu tiên được chọn xây dựng Viện Đại học Huế 68

THÔNG TIN

76

NGÔ VƯƠNG ANH

- Hội thảo khoa học "Đồng chí Phạm Hùng với cách mạng Việt Nam và quê hương Vĩnh Long"

TƯỜNG MINH

- Hội thảo khoa học: "Đối thoại trí thức Việt Nam, Trung Quốc và Nhật Bản"

P.V

- Hội thảo "Giải pháp phát huy giá trị Di sản Văn hóa thế giới Thành nhà Hồ"

THU HẰNG

- Triển lãm "Việt Nam - Campuchia liên minh chiến đấu, hợp tác toàn diện"

C.TIN

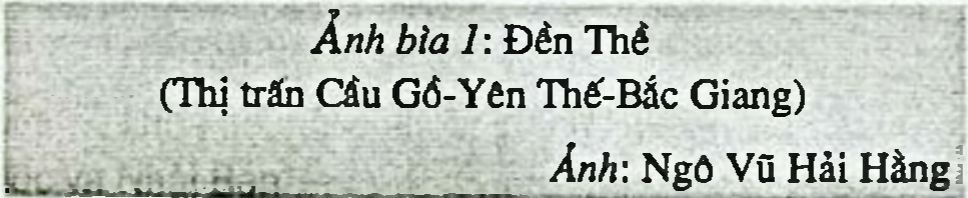
- Hội thảo khoa học quốc tế "Văn minh Chăm, mối liên hệ giữa Việt Nam và Ấn Độ"

P.V

- Khu di tích 18 Hoàng Diệu và khu Thành cổ được quy hoạch thành Công viên Văn hóa-Lịch sử

SUMMARIES

81



VIỆC "CẢI CÁCH" GIÁO DỤC CỦA PIERRE PASQUIER Ở VIỆT NAM ĐẦU THẬP NIÊN 30, THẾ KỶ XX

TA THỊ THÚY*

Cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai năm 1917 do Albert Sarraut chủ trương và những cải đổi tiếp theo trong những năm 20 đã làm cho nền giáo dục Việt Nam về cơ bản được coi là đã ổn định cả về tổ chức và chương trình giảng dạy. Nhưng khi Pierre Pasquier tiến hành "Chương trình cải cách" đầy tham vọng trong những năm 30 thì giáo dục Việt Nam lại một lần nữa đã lại được đem ra "cải cách".

Việc "cải cách" giáo dục lần này được chủ trương ngay từ trong *Chính sách 19 điểm* (1) của Pierre Pasquier theo tinh thần là:

"Mở rộng giáo dục, nhưng là một nền giáo dục phù hợp với nhu cầu của dân Đông Dương và hướng tới việc cải cách về phong tục và tinh thần (*moeurs et esprits*)" (2).

Từ tinh thần ấy, Pierre Pasquier đề xuất "chương trình cải cách giáo dục" để phục vụ cho những cải đổi về chính trị, chính quyền...

Trong bối cảnh lúc bấy giờ, chủ trương "cải cách" giáo dục của Pierre Pasquier đã nhận được sự tán thưởng nhiệt liệt của cả chính phủ thực dân, chính phủ và hệ thống

quan lại Nam triều khi cho rằng sự bất cập của giáo dục là một trong những nguyên nhân cơ bản (cùng với "sự nghèo đói của dân chúng") gây ra những "bất ổn, rối loạn" xã hội và coi "cải cách" giáo dục là cần thiết. Nói tóm lại, đây được coi là một trong những điểm mấu chốt trong "Chương trình cải cách" trong những năm 30 của Pierre Pasquier và có ý nghĩa về chính trị hơn là đối với bản thân giáo dục.

Thay mặt giới *thượng lưu trí thức*, Dương Bá Trạc nêu rõ lý do dẫn đến cuộc "cải cách" này là như sau (3):

"... quần chúng giáo dục ở trong xứ này sai lạc mà gây bao nhiêu những học trò thôi học ở nhà trường tiểu học ra là bấy nhiêu những quân lính tiên phong của kẻ phiến loạn vậy.

Còn như bậc Trung học trở lên đến Cao đẳng học chuyên môn thì ở các trường Trung học Tây ở Hà Nội, Sài Gòn con em Nam học còn ít.

Vả lại, trình độ học chưa cao, sức học chưa chín, chưa suốt rõ lý thế, hiểu hết việc đời, cái huyết khí thô bạo chưa thuần, cái nghị lực trầm tiềm chưa đủ, gặp sao hay vậy, đụng đâu làm đấy, bấy giờ nghe cách mệnh thì làm cách mệnh, nghe cộng sản thì

* PGS.TS. Viện Sử học

làm công sản, chẳng nghĩ gì sâu nông, chẳng tính gì thành bại, miễn cố làm cho khỏi ức, khỏi phẫn, mà rang tay mắ mient làm chủ động cho một bầy nhưng nhúc hò đâu cũng có, kiếm đâu cũng sẵn, là những kẻ học trò dở dang vô nghiệp ngu dân cùng khổ vô quy.

Ấy vì sự Cao đẳng giáo dục xứ này sai lạc nốt mà gây bao nhiêu những tay tài tuấn bất đắc chí với xã hội hiện thời, tức là bấy nhiêu những tướng soái cố liêu làm loạn vậy”.

Bài báo ám chỉ tới những hoạt động cách mạng sôi nổi của thanh niên trí thức lúc bấy giờ dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản cũng như của các đảng phái khác, như Việt Nam Quốc dân đảng chẳng hạn.

Vì vậy, nội dung của việc “cải cách giáo dục” lần này được giới thượng lưu bản xứ đề xuất là:

“... giáo dục thanh niên về công đức và tư đức. Định lại một Bộ học thuộc chính phủ Nam triều, để giám đốc phổ thông giáo dục, sửa đổi thể lệ khảo hạch về sơ học cùng các chương trình học về khoa lịch sử luân lý. Việc cải cách đó sẽ tuân tự mà tiến hành” (4).

Điều đó có nghĩa là việc “cải cách” giáo dục, theo quan niệm và yêu cầu của giới thượng lưu trí thức bản xứ thực ra chỉ nhằm vào giáo dục về đạo đức, tư tưởng còn về học vấn thì vẫn như trước đây, mục tiêu cao nhất của đào tạo chỉ là xóa được nạn mù chữ cho trẻ con là đủ. Vì thế, đối tượng “cải cách” lần này theo Chính phủ Nam triều là chỉ nhằm vào bậc giáo dục sơ đẳng, tức là giáo dục phổ thông, còn những bậc học khác thì vẫn giữ nguyên như cũ.

Về phía chính quyền thuộc địa, “Chương trình cải cách” được Pierre Pasquier đệ trình Bộ thuộc địa ngày 23-3-1931 lại nhằm vào cả ba cấp học, từ tiểu học đến

trung học, đại học cũng như hệ thống dạy nghề, với nội dung cụ thể là:

“a. Tiểu học: tăng số trường, đào tạo giáo viên trong các trường sư phạm, cải thiện điều kiện của các nhà giáo; trở lại với việc giáo dục đạo đức truyền thống Hán - Việt; ở Bắc và Trung Kỳ, giảm sự can thiệp của chính phủ trung ương về giáo dục sơ đẳng tiểu học bằng cách cho phép các làng xã quyền tự do lựa chọn sách học và thầy giáo (matières và maitres), tất nhiên là những người này được đặt dưới sự kiểm soát của chính quyền.

b. Trung học (Enseignement secondaire): tăng số trường trung học, tổ chức giảng dạy Cao đẳng tiểu học, đảm bảo sự tương đương giữa tú tài bản xứ và tú tài chính quốc để tránh việc du học sang chính quốc vì kinh nghiệm đã chỉ ra những kết quả không tốt.

c. Dạy nghề: cần phải tổ chức hoàn toàn mặc dù đã có một số trường dạy nghề ở Hà Nội, Sài Gòn, Hải Phòng, Huế, trường thuốc, trường Mỹ nghệ Sài Gòn, trường Mỹ nghệ Hà Nội.

d. Giáo dục cao đẳng (Enseignement Supérieur): đã có dự án tổ chức các trường Y và Luật Hà Nội đảm nhiệm giáo dục đại học. Trường Đại học Đông Dương, dành cho những người ưu tú trong những thân dân của chúng ta, đã có những môn học chủ yếu của văn hóa Pháp” (5).

Như vậy, tinh thần của “Chương trình cải cách” trong giáo dục của Pierre Pasquier là mở rộng sơ đẳng tiểu học, giao việc quản lý cấp học này cho chính phủ Nam triều, những cấp còn lại vẫn thuộc quyền quản lý của chính phủ thuộc địa. Hơn nữa, sau hơn 30 năm tiến hành Pháp - Việt hóa nền giáo dục truyền thống, đẩy lùi dần giáo dục Hán học - Nho giáo thì nay để lập lại trật tự xã hội, Pierre Pasquier chủ

trương lập lại giáo dục Hán học để phục vụ chủ trương khôi phục Nho giáo - cơ sở đạo đức của chế độ phong kiến. Mặt khác, khi chính sách giáo dục thời kỳ Varenne ở giai đoạn trước bị giới thực dân cho là quá "rộng rãi" với người bản xứ thì Pierre Pasquier lại mị dân ở chỗ công nhận tương đương giữa tú tài *Ta* với tú tài *Tây*. Thực ra đó chỉ là để xoa dịu những mặc cảm thua thiệt trong thanh niên bản xứ và cũng là ngăn cản luồng du học sang chính quốc như trước đây.

Tư tưởng chỉ đạo việc "cải cách" giáo dục của Pierre Pasquier còn được các quan chức chính quyền thuộc địa nhiệt liệt hoan nghênh theo hướng gắn công việc này với những cải đổi về chính trị, hành chính và "tôn trọng phong tục tập quán" của dân bản xứ (6).

Cuộc "cải cách" giáo dục được tiến hành ngay từ đầu 1930, khi *Chương trình cải cách* chung của Pierre Pasquier còn chưa kịp đệ trình Bộ thuộc địa.

Về tài chính thì nếu trước đây vốn dành cho giáo dục thuộc Ngân sách Liên bang và ngân sách cấp xứ thì từ 1927 trở đi, chính quyền thuộc địa đã thực hiện phương châm

"xã hội hóa giáo dục" trong chủ trương mở rộng các hương trường và việc chi trả cho giáo dục giờ cũng do ngân sách các cấp thấp hơn đảm nhận, trong đó chủ yếu là do người dân đóng góp. Về việc này, Thống sứ Bắc Kỳ Pages đã nói rõ quan điểm của mình là:

"Hô hào các xã thôn ra công góp sức vào việc giáo dục hơn nữa để cho việc giáo dục về bậc tiểu học truyền bá rộng ra. Trường tư thực trong mấy năm nay cho mở rộng ra thì tôi đồng ý với giám đốc học chính giải quyết việc học giữa lúc công quỹ đang thiếu nhiều này" (7).

Do đó, vào đầu những năm 30, ngay cả trong khủng hoảng, nguồn chi cho giáo dục cũng không bị giảm sút, bởi nguồn cung từ ngân sách cấp trên giảm đi đã được bù vào bằng nguồn ngân sách cấp tỉnh, thành phố và cấp làng xã, tăng gấp đôi, thậm chí gấp 3 lần so với trước khủng hoảng, như được thể hiện trong bảng 1.

Việc "cải cách" bộ máy giáo dục cũng được tiến hành vào năm 1933.

Ngày 2-5-1933, Bảo Đại ra Dụ thành lập Bộ Quốc gia giáo dục Nam triều. Đạo Dụ này được phê chuẩn bằng Nghị định

Bảng 1: Chi tiêu cho Giáo dục công đã được đăng ký (Tính bằng nghìn đồng) (8)

Năm	Ngân sách Liên bang	Ngân sách cấp xứ	Ngân sách cấp tỉnh, thành phố, làng xã	Tổng cộng
1929	1.846	7.429	1.168	10.443
1930	2.042	7.985	2.290	12.317
1931	2.403	5.359	5.748	13.510
1932	2.237	5.211	5.610	13.058
1933	1.834	4.944	5.404	12.182
1934	1.692	4.653	4.366	10.711
1935	1.505	4.114	5.627	11.246

Toàn quyền ngày 7-8-1933. Phạm Quỳnh được bổ nhiệm chức thượng thư bộ này để quản lý bậc tiểu học ở Bắc và Trung Kỳ, còn từ bậc trung học trở lên vẫn do *Nha học chính Đông Dương* điều khiển. Ở các tỉnh, triều đình Huế cho đặt chức đốc học, kiểm học, còn ở các phủ, huyện, chức huấn đạo và giáo thụ cũng được phục hồi.

Mặt khác, những quy định về việc học cũng được sửa đổi. Ngày 17-6-1933, Pierre Pasquier ban hành nghị định sửa đổi một số điều trong Bộ *Học chính Tổng quy* (9). Tuy nhiên, việc sửa đổi này cũng mới chỉ nhằm vào những quy định liên quan đến bậc tiểu học và cao đẳng tiểu học Pháp - Việt tại Đông Dương. Những bậc học khác được ghi trong "*Chương trình cải cách*" của Pierre Pasquier không thấy có trong quy định này.

Theo tinh thần nghị định trên, bậc Tiểu học sẽ gồm hai bậc: Sơ đẳng Yếu lược và bậc Tiểu học.

Bậc Sơ đẳng yếu lược có 3 lớp: Đồng ấu, Dự bị và Sơ đẳng hoặc chỉ có một hai lớp về bậc sơ đẳng, thường đặt ở các làng gọi là Sơ học hương trường hay còn gọi là trường hương học, dành cho học trò từ 6 tuổi (Đồng ấu), 7 tuổi (Dự bị), 8 tuổi (Sơ đẳng).

Bậc tiểu học là loại trường ngoài bậc Sơ đẳng tiểu học yếu lược, còn có thêm 3 lớp là: trung đẳng năm thứ nhất, trung đẳng năm thứ nhì và cao đẳng (còn gọi là lớp nhì đệ nhất, lớp nhì đệ nhị và lớp nhất), được dành cho những học trò từ 9 tuổi (trung đẳng năm thứ nhất), 10 tuổi (trung đẳng năm thứ nhì) đến 11 tuổi (cao đẳng) và được đặt ở các phủ huyện hoặc tỉnh lỵ. Điều đó có nghĩa là so với trước đây, bậc Tiểu học đã bị kéo dài thêm 1 năm và chia làm hai cấp: Sơ học và Tiểu học.

Muốn từ cấp nọ lên cấp kia, học sinh phải thi và có bằng Sơ học yếu lược (hay Sơ

đẳng) mới lên được Tiểu học để lấy bằng Tiểu học Pháp - Việt. Nghị định này quy định chặt chẽ là con trai quá 12 tuổi, con gái quá 13 tuổi không được xin vào Sơ đẳng tiểu học yếu lược và nếu quá 15 và 16 tuổi sẽ không được xin vào Tiểu học (trừ đối với đồng bào các dân tộc Tày, Dao (10) (ở Bắc, Trung và Nam Kỳ), người Lào (ở Lào) và người Khơme (ở Campuchia và Nam Kỳ), tại bậc Sơ đẳng yếu lược được tăng lên 14 đối với con trai và 17 đối với con gái). Tại Trung Kỳ, thể lệ vào Trung đẳng năm thứ nhất phải theo Nghị định Khâm sứ, chiếu theo điều 10 Nghị định Toàn quyền ngày 16-4-1932. Nghĩa là số trẻ em không có điều kiện tối trường sẽ phải chịu phạt mù chữ bởi không phải gia đình nào cũng có điều kiện cho con đi học đúng độ tuổi theo quy định.

Về văn tự, không có mấy thay đổi so với trước đây.

Theo quy định, tiếng Việt được dạy ở bậc Sơ đẳng tiểu học, tiếng Pháp được dạy mỗi buổi 1 giờ ở hệ tiểu học kiêm bị nhưng chỉ ở các trường gần các trung tâm văn hóa, kinh tế, có giao thiệp với người Pháp, chữ Hán được dạy ở lớp dưới cho những học sinh muốn thi môn này trong kỳ thi Sơ học yếu lược.

Các kỳ sát hạch bằng tiểu học Pháp - Việt do quan Thủ hiến các xứ ra nghị định chiếu theo yêu cầu của Chánh học chính. Hội đồng sát hạch gồm một chánh học chính, một thanh tra tiểu học Pháp - Việt và nếu ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ thì bây giờ Đốc học sẽ là phó hội đồng và thành viên hội đồng là các giáo viên người Pháp hay bản xứ.

Trong các môn học ở lớp dưới, các môn luân lý, sử ký, quốc văn, cách trí, toán pháp và vệ sinh được dạy bằng chữ Việt. Trong các môn học đó, luân lý là môn được chú

Bảng 2: Số trường và số học sinh tiểu học 1930-1935 (11)

Năm	Trường công		Trường tư	
	Số trường	Số học sinh	Số trường	Số học sinh
1930	5.402	341.000	707	42.000
1931	5.356	335.000	719	45.000
1932	5.383	336.000	767	48.000
1933	5.997	354.000	943	53.000
1934	6.194	364.000	1.072	59.000
1935	6.258	394.000	1.060	61.000

trọng nhiều nhất, tập trung vào lễ giáo như hiếu (với ông bà, cha mẹ), trung (với vua, quan triều Nguyễn)... và bốn phần với bản thân, theo tinh thần phục hồi Nho giáo để khôi phục "*kỷ cương, phép nước*". Quốc văn giáo khoa thư cho các lớp đồng ấu, dự bị, sơ đẳng bắt đầu được biên soạn từ giai đoạn trước đã hoàn thành và được dạy thống nhất trên toàn quốc. Trong 84 bài trong Quốc văn giáo khoa thư sơ đẳng thì 26 bài là về luân lý, theo đúng tinh thần "*cải cách*" giáo dục của Nam triều. Môn Sử ký được dạy về Lịch sử Việt Nam từ Hồng Bàng đến sau khi Pháp đặt ách đô hộ lên nước Việt Nam.

Từ trung đẳng đệ nhất trở lên, học sinh vẫn phải học chủ yếu bằng tiếng Pháp. Ở các lớp trên, tiếng Việt cũng được dạy, nhưng mỗi tuần chỉ một giờ. Từ lớp này, học sinh bắt đầu được dạy nhập môn toán pháp, tức là 4 phép tính, cách đo lường. Môn Pháp văn dạy về các nhà văn Pháp. Môn Quốc văn dạy văn học dân gian Việt Nam hoặc văn học cổ điển Việt Nam và về một số tác giả đương thời như Nhất Linh, Khái Hưng, Lan Khai, Nguyễn Công Hoan, Thế Lữ...

Tuy nhiên, việc "*cải cách*" đối với hệ tiểu học lần này của Pierre Pasquier có kết quả là số trường công và học sinh hệ công lập

không tăng, trong khi số trường dân lập và học sinh các trường dân lập tăng lên ít nhiều do sự sáng tạo và tinh thần hiếu học của dân ta như được thể hiện trong bảng 2 về tình hình giáo dục hệ tiểu học trong những năm khủng hoảng (1930-1935).

Đối với các cấp học khác, thực hiện chủ trương "*cải cách*" của Pierre Pasquier, một số trường cao đẳng và đại học đã được lập ra hoặc tổ chức lại. Năm 1930, Pháp tuyển dụng giáo sư cho *Trường Luật và Trường Y*, mở rộng trường *Trung học Đà Lạt*, phát triển thêm một số học bổng và trợ cấp học đường (12). Cùng năm, Pháp lập khoa Khoáng chất ở phía Nam. Năm 1931, Sắc lệnh 11-9 (được ban hành bằng Nghị định ngày 24-11-1931) cho lập ra *Trường Cao đẳng Luật khoa* ở Hà Nội để dạy về luật La Mã và luật của nước Pháp cũng như luật pháp của các nước khác cho học sinh. Người giảng dạy là các giáo sư người Pháp. Mục đích giảng dạy là áp dụng nguyên những kinh nghiệm "bảo hộ" thuộc địa của người La Mã ở châu Âu thời trung cổ vào Việt Nam, phục vụ cho việc "*cải tổ*" về chính trị của chính quyền thuộc địa. Bằng Nghị định ngày 24-7-1932, Pháp tổ chức lại *Trường cao đẳng sư phạm*, với nhiệm vụ là đào tạo các giáo viên về sư phạm. Năm 1933, Pháp tổ chức lại *Trường Thú y Đông Dương* để

đào tạo nhân viên thú y người “*bản xứ*”. Sắc lệnh ngày 19-10-1933, được sửa đổi, bổ sung bằng nhiều nghị định Toàn quyền, Pháp tổ chức lại *Trường Y, Dược khoa* Hà Nội.

Nói tóm lại, những “*cải cách*” về giáo dục của chính phủ thuộc địa lúc này mới chỉ dừng lại ở việc phân cấp quản lý đối với bậc tiểu học, chuyển từ *Nha học chính* sang *Bộ học* của chính phủ Nam triều. Đối với các bậc học khác, việc “*cải cách*” mới chỉ dừng lại ở những dự định là chính. Hơn nữa, ngay cả đối với bậc tiểu học, nói là do Bộ học quản lý, nhưng theo cách tổ chức thi cử thì Bộ học chẳng có quyền hành gì nhiều, quyền quyết định vẫn thuộc *Nha học chính* và thủ hiến các xứ. Một số thay đổi trong tổ chức và giảng dạy cho bậc tiểu học có phần nhiều khô và khi nhấn mạnh yếu tố đạo đức, tư tưởng, phong tục tập quán thì phần hiện đại sẽ bị giảm bớt đi. Theo cách ấy, cuộc “*cải cách*” chỉ nhằm tạo ra một lớp thiếu niên ở trình độ thấp về học vấn (chủ yếu là biết đọc, biết viết, biết phong tục tập quán của nước mình), nhưng lại trở thành những “*công dân mẫu mực*” về đạo đức, tư tưởng theo quan niệm phong kiến về trung hiếu, tức là hiếu hạnh với cha mẹ theo kiểu “*cha mẹ bảo sao con nghe vậy*” và nếu cha mẹ “*cấm*” con hoạt động cách mạng hay chống phá phong trào cách mạng, phản lại lợi ích của dân tộc thì con cũng phải nghe theo, trái lại thì phải “*tận trung*” với vua quan nhà Nguyễn và nhà nước thực dân. Cũng theo cách ấy, thanh

thiếu niên Việt Nam chỉ còn biết đến quá khứ bị làm sai lệch của tổ tiên, của dân tộc mà quên đi hiện tại và tương lai của dân tộc mình, cũng sao nhãng những bốn phận của một người dân mất nước. Cũng vẫn như ở giai đoạn trước, số trẻ em được đi học so với tổng số dân, rồi số người có bằng Tiểu học, cũng như bằng Sơ học là rất thấp. Niên giám Thống kê Đông Dương cho biết tỷ lệ trẻ được học tiểu học so với số dân được tính trên đơn vị là 1.000 dân trong những năm khủng hoảng chỉ trong khoảng 18, 19 trẻ (13). Số trẻ được nhận chứng chỉ Sơ đẳng tiểu học bản xứ chỉ được tính với con số là hàng chục nghìn và số trẻ được nhận chứng chỉ Tiểu học Pháp - Đông Dương chỉ được tính với con số hàng nghìn trong mỗi năm mà thôi (xem bảng 3).

Ở các bậc học cao, nhất là đại học “*những môn học chủ yếu của văn hóa Pháp*”, thì vẫn như trước đây, tinh thần trong “*Chương trình cải cách*” của Pierre Pasquier được nêu ra ở trên là để dành cho bậc *thượng lưu trí thức* bản xứ, có nghĩa là không phải tất cả thanh niên Việt Nam đều có thể mơ được bước vào bậc học này. Nghị quyết chính trị Đại biểu đại hội lần thứ nhất Đảng Cộng sản Đông Dương (từ ngày 27 đến 31-3-1935) nêu rõ:

“*Cải cách giáo dục là cốt để đào tạo tư tưởng phong kiến, chọn tay trung thành với đế quốc, nhưng số trường học mỗi ngày một sụt, học trò thất học, thầy giáo thất nghiệp ngày càng tăng*” (15).

Bảng 3: Số trẻ có chứng chỉ tiểu học Pháp-Đông Dương và Sơ đẳng tiểu học bản xứ (14)

(đơn vị: nghìn người)

	1930	1931	1932	1933	1934	1935
Số chứng chỉ tiểu học Pháp - Việt	4,4	4,8	5,0	4,8	5,5	5,8
Số chứng chỉ Sơ đẳng tiểu học	34	33	32	30	35	46

(Xem tiếp trang 41)

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI DÂN TỘC THIỂU SỐ THỜI LÊ SƠ

NGUYỄN MINH TUỜNG*

Dưới thời Lý, Trần, tuy đã củng cố được chính quyền tập trung, tổ chức được một bộ máy hành chính khá vững chắc từ trung ương đến các địa phương, nhưng ở các vùng xa, nhất là các miền biên viễn, ảnh hưởng thế lực của chính quyền trung ương hãy còn lỏng lẻo, chính quyền thực tế vẫn nằm trong tay các tù trưởng ở các sách, các động. Như chúng ta đã biết, các vua đời Lý, đời Trần đã dùng chính sách vừa mua chuộc các tầng lớp tù trưởng thiểu số, vừa trấn áp bằng lực lượng quân sự. Đến thời Lê sơ (1428-1527), chính sách đối với dân tộc thiểu số của triều đình trung ương, về cơ bản cũng có hai mặt như trên. Nhưng nhìn một cách đại quan, thì trong hai mặt mua chuộc và trấn áp, các vua triều Lê tỏ rõ biện pháp mạnh tay hơn các vương triều trước đó. Dưới đây, chúng tôi xin phân tích cụ thể những chính sách ấy.

I. Ban quan tước, thi hành chế độ ưu đãi để ràng buộc, kiểm chế tù trưởng thiểu số

Có thể nói ngay từ khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đang diễn ra (1418-1427), chủ tướng Lê Lợi đã có những quyết sách khá mềm dẻo, đúng đắn đối với dân tộc thiểu

số. Vì thế, trong phong trào đấu tranh chống giặc Minh xâm lược vào đầu thế kỷ XV, nhân dân các dân tộc thiểu số đã kề vai sát cánh với người Kinh (Việt) đứng dậy chống kẻ thù chung. Một trong những yếu tố thành công cuộc khởi nghĩa Lam Sơn là chủ tướng Lê Lợi đã tập hợp, đoàn kết được rộng rãi các thành phần dân tộc dưới ngọn cờ cứu nước của mình. Các tù trưởng thiểu số như: Xa Khả Tham (còn đọc là Sâm) ở Mộc Châu, Cầm Lạn ở Quỳnh Châu, Đèo Cát Hãn ở Lai Châu,... đã đem quân về xin theo Lê Lợi, cùng đoàn kết đấu tranh nhằm lật đổ ách thống trị của giặc Minh, khôi phục lại nền độc lập của dân tộc.

Năm 1428, Lê Thái Tổ chia cả nước làm 5 đạo:

1. *Tây Đạo*, gồm các trấn: Tam Giang, Tuyên Quang, Hưng Hóa và Gia Hưng.

2. *Đông Đạo*, gồm các lộ: Thượng Hồng, Hạ Hồng, Nam Sách thượng, Nam Sách hạ và trấn An Bang.

3. *Bắc Đạo*, gồm các trấn và các lộ: Bắc Giang, Lạng Giang và Thái Nguyên.

4. *Nam Đạo*, gồm các lộ: Khoái Châu, Lý Nhân, Tân Hưng, Kiến Xương và Thiên Trường.

* PGS. TS. Viện Sử học

5. *Hải Tây Đạo*, gồm các lộ: Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình và Thuận Hóa.

Từ đó, Lê Thái Tổ chấn chỉnh lại bộ máy cai trị ở các châu vùng dân tộc thiểu số, ngoài các chức Thiêm phán, Tào vận, Phòng ngự sứ, Chiêu thảo sứ, còn đặt ra nhiều quan chức để trao cho các tù trưởng thiểu số như các chức Tri châu, Đại tri châu... Trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, sử gia Phan Huy Chú cho biết Lê Lợi đã “đặt các chức Thủ ngự, Đoàn luyện trao cho các tù trưởng ngoại phiên. Gián hoặc có tù trưởng nào quy thuận có công to, cũng gia cho trọng chức: Nhập nội, Tư không, Bình chương sự, cùng các chức: Thượng tướng quân, Đại tướng quân ” (1). Tháng 5 năm Đinh Mùi (1427) viên Thổ tù Mường Mộc (Mộc Châu - Sơn La) là Xa Khả Tham về Quy thuận nghĩa quân. Lê Lợi trao cho Xa Khả Tham chức Nhập nội tư không, Đồng bình chương sự tri Đà Giang trấn thượng bạn, ban cho túi kim ngư (túi hình con cá bằng vàng) và phong tước Trụ quốc Quan phục hầu. Lê Lợi còn ban cho các con của Xa Khả Tham như: Xa Lộc làm Kim ngô vệ Thượng tướng quân, tước Đại Trí tự; Xa Khát, Xa Bàn, Xa Diễm đều được làm Ngọc kiểm vệ Đại tướng quân, tước Ninh tự. Tất cả cha con Xa Khả Tham đều được Lê Lợi ban “quốc tính” họ Lê.

Các triều vua Lê tiếp như: Thái Tông (1434-1442), Nhân Tông (1443-1459), Thánh Tông (1460-1497) cũng tiếp tục chính sách đối với các dân tộc thiểu số như vậy. Năm 1434, con trai Đèo Cát Hãn ở châu Phục Lễ là Đèo Mạnh Vượng về hàng, Lê Thái Tông cho làm Nhập nội tư mã tri bản châu quân dân sự, phong tước Quan nội hầu (2). Cũng năm ấy, trao chức tước cho Đạo Miện ở châu Nam Mã làm chức Đại tri châu quân dân sự bản châu, phong

tước Minh tự (3). Năm 1456, Lê Nhân Tông đặc ban cho các viên đầu mục Mường Bồn (tức Bồn Man) là Lang Tra áo và lụa theo thứ bậc khác nhau, vì trước đó Lang Tra đem cống lễ vật cho triều đình. Cũng năm này, nhà vua ra lệnh chỉ cho phụ đạo châu Quỳnh Hợp là Cầm Công làm Trấn Viễn thượng tướng quân (4)... Trong thời Lê Thánh Tông nhiều thổ tù có công được phong đến tước Quận công.

Ngoài việc ban quan tước, các vua thời Lê sơ còn ban hành một số chính sách ưu đãi đối với các tù trưởng thiểu số. Năm 1434, Lê Thái Tông cho phép “các quan phụ đạo, thủ lĩnh ở các phiên trấn, mà có con đích, cháu đích (5) thuộc cùng một hộ tịch hay khác hộ tịch đều được miễn thuế và sai dịch” (6). Tháng 11 năm Ất Mão (1435), Thổ tù Mường Bồn (tức Bồn Man) sai người sang cống các thứ ngà voi, sừng tê, bạc và vải vóc. Vua Lê Thái Tông khen ngợi, rồi sai đem áo kim tuyến về thưởng cho tù trưởng, phụ đạo xứ ấy và thưởng cho người đi sứ lụa tám theo thứ bậc (7). Tháng 3 năm Mậu Thìn (1448), Thổ tù Mường Bồn sai người sang cống sừng tê, vàng bạc và một con voi ba ngà. Vua Lê Thái Tông ban cho sứ giả một bộ áo dài bằng đoạn màu hồng, 10 tấm lụa, 5 sọt đồ sứ rồi cho về. Tháng 7 năm ấy, Mường Bồn lại cho sứ sang dâng 2 con voi, Lê Thái Tông ban thưởng cho y phục, lụa tám và đồ sứ, nhân đấy xuống chiếu đổi thành châu Quỳnh Hợp (8).

Một số miền đất giáp với Ai Lao, như vùng thượng lưu sông Mã, thuộc đất Mộc Châu (Sơn La) và phía Tây Thanh Hóa, các thổ tù ở đây, ngoài mặt tuy nói là quy thuận, nhưng vẫn tỏ ra ý chống đối, không tuân theo mệnh lệnh triều đình, thì nhà Lê đã cử quan lại đến trực tiếp cai trị. Vào tháng 3 năm Ất Mão (1435), vua Lê Thái

Tổng lấy Ngự tiền trung quân thiết đột Lê Đăng làm Phòng ngự sứ coi việc quân dân các xứ Phộc La, Trịnh Song, Mường Dương thượng, hạ; Lê Thiêm (9) làm Phòng ngự sứ coi việc quân dân các châu Nam Mã, Tầm Thượng, Tầm Hạ, huyện Lan Hòa (đất thượng lưu sông Mã, thuộc Thanh Hóa) (10).

II. Dùng biện pháp quân sự đối với các thổ tù có ý định cát cứ chống đối và người Chăm xâm phạm biên giới phía Nam để bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia

Trên đại thể, Nhà nước quân chủ thời Lê sơ chỉ quản lý các tộc người thiểu số thông qua các thổ tù của họ. Các thổ tù này được ban chức tước, được toàn quyền quản lý nhân dân trong địa bàn, theo các chế độ và phong tục tập quán riêng của từng dân tộc, nhưng hằng năm phải nộp cống phú cho triều đình. Cống phú phải nộp bằng hiện vật với các thứ thổ sản của địa phương. Tuy nhiên mối quan hệ giữa chính quyền trung ương với các tù trưởng dân tộc thiểu số cũng thường xảy ra mâu thuẫn xung đột. Lý do có từ cả hai phía: Các thổ tù, tù trưởng thường bị các quan lại phiên trấn đốc thúc, nhũng nhiễu. Mặt khác, để chống lại sự áp bức của triều đình trung ương, các thổ tù thường có khuynh hướng mưu đồ cát cứ, tự trị địa phương. Trong trường hợp các thổ tù có thế lực lớn mạnh, bộc lộ rõ tư tưởng ly tâm và hành động cát cứ, các vua thời Lê sơ đã kiên quyết trấn áp. Lịch sử chế độ quân chủ thời Lê sơ, ở thế kỷ XV, đã ghi lại nhiều cuộc nổi dậy của các tù trưởng thiểu số và những cuộc trấn áp của triều đình.

Trong những cuộc nổi dậy của các thổ tù dưới thời Lê sơ, thì đáng chú ý hơn cả là những cuộc nổi dậy của các thổ tù người Thái ở Tây Bắc, của các thổ tù người Tày ở

phía Bắc và cuộc cát cứ của thổ tù họ Cầm ở châu Ngọc Ma, phía Tây Nghệ An.

Cuối năm 1431, thổ tù người Thái trắng ở châu Ninh Viễn (Lai Châu) là Đèo Cát Hãn nổi dậy, câu kết với một thổ tù Ai Lao là Kha Lại, chiếm cả một vùng biên cương phía Tây Bắc chống lại triều đình, không chịu nộp cống phú. Họ Đèo vốn là một dòng họ thống trị lớn của người Thái ở Tây Bắc. Trong thời nhà Minh xâm lược Đại Việt (1406-1427), Đèo Cát Hãn đã đầu hàng nhà Minh, câu kết với quân Minh đàn áp lại phong trào đấu tranh của nhân dân địa phương. *Minh thực lục* ghi rõ: “Ngày 12 tháng 7 năm Vĩnh Lạc thứ 4 (26-7-1406): Sắc cho Tả tướng quân Chinh thảo An Nam Tây Bình hầu Mộc Thạnh, Tả Tham tướng Phong Thành hầu Lý Bân rằng: Gần đây, viên Thổ quan châu Ninh Viễn là Đèo Cát Hãn sai người đến triều cống, xin đem 4.000 quân theo chinh thảo; khi binh đến hãy tập hợp vào đại quân, để dễ bề ước thúc” (11).

Nhưng đến năm 1427, trước xu thế tất thắng của cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, Đèo Cát Hãn lại xin quy thuận theo nhà Lê và vẫn được phong cho chức tước cai quản châu Ninh Viễn như cũ. Đến năm 1431, Đèo Cát Hãn lại nổi dậy mưu đồ cát cứ, đem quân cướp phá các vùng lân cận như: Thái Nguyên, Tuyên Quang, Quy Hóa và Gia Hưng (12). Hành động của Đèo Cát Hãn đã gây ảnh hưởng xấu trong hàng ngũ thổ tù thiểu số miền biên viễn, nếu không trấn áp kịp thời, thì nền thống nhất quốc gia của Đại Việt mới được xác lập sẽ bị đe dọa. Do vậy, mùa đông tháng 11 năm Tân Hợi (1431): “Vua (tức Lê Thái Tổ - TG) thân đi đánh châu Phục Lễ (13)” (14). Quân đội nhà Lê chia quân làm hai đường thủy bộ cùng tiến lên châu Ninh Viễn. Quân của Đèo Cát Hãn nhanh

chống bị đại bại. *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn cho biết: “Ngày mùng 3 tháng 3 năm Nhâm Tý (1432), vua kéo quân trở về” (15). Thời gian xuất quân và ban sư của quân đội nhà Lê chép trong các bộ sử cũ cũng phù hợp với những dòng *Lạc khoản* của 2 bài thơ do chính Lê Thái Tổ sáng tác trên đường đi chinh phạt họ Đèo.

Sách *Đại Nam nhất thống chí*, mục “*Tĩnh Hưng Hóa*”, đã ghi chép khá cụ thể về 2 bài thơ ấy. Bài thơ Lê Thái Tổ viết trong lần đi đánh Đèo Cát Hãn vào mùa Đông năm Tân Hợi, được *Đại Nam nhất thống chí* gọi bằng tên tám bìa là: “*Bia cổ Hoài Lai*” (Bài 1), còn bài thơ nhà vua sáng tác khi chiến thắng trở về thì có tên: “*Bia cổ Hào Tráng*” (Bài 2). Cả hai bài thơ của Lê Thái Tổ: Bài 1 theo thể “*Ngũ ngôn bát cú*”; Bài 2 theo thể “*Thất ngôn bát cú*” đều được các sử thần triều Nguyễn, ghi lại toàn văn trong bộ *Đại Nam nhất thống chí*. Trước đó, vào năm 1788, cả hai bài thơ này, cũng được danh sĩ Bùi Huy Bích (1744-1818) tuyển vào bộ *Hoàng Việt thi tuyển* và được đặt tên là: “*Thân chinh Phục Lễ châu Đèo Cát Hãn*” (Bài 1), “*Chinh Đèo Cát Hãn hoàn quá Long Thủy đê*” (Bài 2) (16).

Nội dung của cả hai bài thơ của Lê Thái Tổ đều nhằm ca ngợi chiến công của mình. Nhà vua sai tạc núi bên bờ sông Đà, khắc hai bài thơ ấy, với mục đích đề cao uy tín của triều đình trung ương và nhằm cảnh tỉnh các thổ tù thiểu số sau này.

Trong bài thơ *Chinh Đèo Cát Hãn hoàn quá Long Thủy đê* (Đi đánh Đèo Cát Hãn trở về qua đê Long Thủy), vua Lê Thái Tổ có 2 câu thơ như sau:

邊防好為籌方略
社稷應須計久安

*Biên phòng hảo vị (17) trù phương lược
Xã tắc ứng tu kế cứu an.*

(Biên phòng tất phải khéo mưu phương lược

Đất nước nên lo kế hoạch lâu dài).

Theo nhà vua sáng nghiệp thời Hậu Lê, phương lược biên phòng, củng cố sức mạnh vùng đất biên viễn phải được dựa trên nền tảng vững chắc là sức mạnh trường tồn của đất nước.

Dưới triều Lê Thái Tông, một số thổ tù người Thái khác cũng chiếm cứ lấy châu, huyện, chống cự lại chính quyền trung ương. Năm 1439, thổ tù họ Cầm ở các châu Phù Yên, Sơn La, Tuần Giáo, Mai Sơn thuộc phủ Gia Hưng nổi lên kháng cự lại triều đình và đánh phá vùng biên giới. Thổ tù họ Cầm cho người sang cầu cứu Ai Lao để tăng thêm uy thế. Vua Ai Lao sai tướng Nữu Hoa đem hơn 3 vạn binh tượng vượt qua biên giới, lấy danh nghĩa cứu viện để cướp phá các vùng thuộc châu Phục Lễ. Vua Lê Thái Tông tự thân chinh đem một đạo quân lớn lên đánh bại quân Ai Lao và buộc họ Cầm phải quy phục, triều cống (18). Năm 1440, vua Lê Thái Tông tự thân chinh tiến quân lên châu Thuận Mỗi, phủ Gia Hưng, để đánh dẹp viên thổ tù tên là Nghiễm (không rõ họ) liên kết với thổ tù Ai Lao chống lại triều đình trung ương. Thổ tù Nghiễm phải dâng tiến trâu, voi, nộp cống phẩm xin quy thuận. Năm 1441, Nghiễm lại liên kết với Ai Lao làm phản. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: “Tháng 3 năm Tân Dậu (1441), vua lại đi đánh tên phản nghịch Nghiễm ở châu Thuận Mỗi, bắt sống viên tướng Ai Lao là Đạo Mông cùng vợ con nó ở Động La (19), lại bắt được con của tên Nghiễm là Sinh Tượng và Chàng Đồng. Nghiễm kế cùng ra hàng. Vua bèn đem quân về, dâng tù báo thắng trận ở Thái miếu” (20).

Trước những hành động kiên quyết trấn áp của Lê Thái Tổ và Lê Thái Tông vừa kể

trên, từ đó trở đi, các thổ tù dân tộc thiểu số tỏ ra quy phục triều đình trung ương. Sử cũ còn ghi lại một vài lần các thổ tù tự nguyện đem sản vật địa phương về dâng tiến lên triều đình nhà Lê. Thí dụ: “Ngày mừng 8 tháng 5 năm Bính Tý (1456), bọn Tuyên úy Mường Mộc là Xa La, Kinh lược sứ châu Thuận Mỗi là Đạo Xa, Tri châu Việt Châu là Đạo La, Quan sát sứ châu Ngọc Ma là Cầm Kha sang dâng sản vật địa phương, đều được ban tiền theo thứ bậc khác nhau” (21).

Dưới triều Lê sơ, ngoài mối lo các thổ tù dân tộc thiểu số vùng biên giới phía Tây, Tây Bắc và phía Bắc nổi dậy cát cứ, triều đình trung ương còn có thêm một nỗi lo lớn hơn, đó là những cuộc xâm lấn biên giới phía Nam Đại Việt của tộc người Chăm trong quốc gia Chiêm Thành. Ngay từ khi cuộc chiến tranh chống quân Minh xâm lược của vương triều Hồ đang diễn ra, Chiêm Thành đã có ý định chiếm lại 4 châu: Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa (tức đất Chiêm Động và Cổ Lũy) mà vua Chiêm Thành đã dâng cho Hồ Hán Thương, vào năm 1402. Vào tháng 5 năm Đinh Hợi (1407), lợi dụng sự thất bại của vương triều Hồ, vua Chiêm Thành là Chiêm Ba Đích Lại [(tức Jaya Sinhavarman V (1400-1441)] đưa quân chiếm lại đất Thăng Hoa và Tư Nghĩa (nay là vùng đất Nam Quảng Nam và Bắc Quảng Ngãi), bắt được các tướng của nhà Hồ là Hồ Liệt và Phan Ma Na... (22). Tệ hơn nữa, Chiêm Ba Đích Lại còn đem quân đội giúp nhà Minh đánh lại Đại Việt. Sách *Minh thực lục* cho biết: “Ngày 30 tháng 9 năm Vĩnh Lạc thứ 5 (30-10-1407): Sai Thái giám Vương Quý Thông mang sắc đến úy lạo Quốc vương Chiêm Thành Chiêm Ba Đích Lại. Ban cho vương 300 lạng bạc, 20 tấm lụa quý, khen về việc từng mang binh giúp đánh An Nam” (23). Trong cuộc chiến tranh giải

phóng đất nước do Lê Lợi lãnh đạo (1418-1427), trước sức mạnh của quân dân Đại Việt, Chiêm Thành không dám đem binh lực giúp nhà Minh chống lại lực lượng kháng chiến.

Khi vương triều Lê mới thành lập, trải qua các triều: Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông, nội bộ triều chính không ổn định, các phe phái tranh giành, khuynh loát lẫn nhau, chẳng còn ai nghĩ tới việc giành lại vùng đất vừa bị Chiêm Thành lấn chiếm. Trong thời kỳ này, mặc dù thỉnh thoảng Chiêm Thành vẫn cử sứ giả sang tiến cống Đại Việt, nhưng họ vẫn dung túng cho quân lính nhiều lần xâm lấn châu Hóa (tức đất Nam Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế ngày nay). Năm 1434, sử cũ chép: “Tháng 4 năm Giáp Dân (1434), Chiêm Thành cướp bắt người châu Hóa. Chúa Chiêm Thành là Bồ Đề (24) nghe tin Thái Tổ băng, thấy vua (Lê Thái Tông - TG) mới lên ngôi, ngỡ là nước ta có biến loạn, bèn tự mình cầm quân ra đóng sát biên giới, chực mưu vào cướp. Nhưng vì chưa rõ thực hư, không dò hỏi vào đâu được, mới sai thuyền đi ngấm vào Cửa Việt (thuộc Quảng Trị - TG) cướp bắt mấy người rồi đi. Dân địa phương đánh lại, bắt được 2 người đem nộp” (25). Trước hành động trên, tháng 5 năm ấy, nhà Lê liền cử Nhập nội tư mã Lê Liệt (26), Tổng đốc các quân Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa đi tuần tra các nơi thuộc Tân Bình, Thuận Hóa (tức đất Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế ngày nay), nếu gặp bọn giặc cỏ Chiêm Thành vào cướp biên giới, mà có viên chỉ huy hay tên lính nào vi phạm quân lệnh hay sợ hãi rút lui thì cho chém trước tâu sau. Triều đình còn sai Nhập nội Thiếu úy Lê Khôi và Hành khiển tổng quản Lê Truất cùng đốc suất các quân ở Tân Bình và Thuận Hóa cùng hợp lực với Lê Liệt làm việc (27).

Đến thời Lê Nhân Tông, vua Chiêm Thành là Bí Cai [(tức Maha Vijaya (1441-1446)] lại nhiều lần hoặc tự mình, hoặc sai quân lính vào cướp châu Hóa của Đại Việt.

Tháng 5 năm Giáp Tý (1444), Bí Cai đem một lực lượng quân đội khá lớn vào đánh phá thành châu Hóa, bắt nhiều người dân của ta. Triều đình phải sai Nhập nội kiểm hiệu Thái bảo Lê Bôi và Tổng quản Lê Khả (28) đem 10 vạn quân đi đánh Chiêm Thành.

Tháng 4 năm Ất Sửu (1445), quân đội Chiêm Thành lại đánh phá thành An Dung của châu Hóa. Tháng 6 cùng năm, triều đình bèn cử Nhập nội kiểm hiệu Tư đồ Bình chương sự Lê Thận, Nhập nội đô đốc Lê Xí (29) đi đánh Chiêm Thành. Có lẽ lần xuất quân này, quân đội nhà Lê không thu được kết quả như mong muốn, cho nên vào tháng 12 năm ấy, triều đình có lệnh sai Bình chương sự Lê Khả đem quân đi đánh Chiêm Thành (30). Lần này là lần ra quân lớn, nên triều đình có sự chuẩn bị khá chu đáo. Vào khoảng đầu tháng Giêng năm Bính Dần (1446), triều đình lệnh cho các địa phương vào đúng thời gian hội quân lớn, phải chọn những thanh niên trai tráng, khỏe mạnh nhập ngũ, bổ sung cho đội quân chinh phạt Chiêm Thành. Ngoài ra, để có đủ và chủ động về lương thực, nhà Lê còn sai dân phu vận chuyển thóc, gạo tới tích trữ ở huyện Hà Hoa (31), tức là địa điểm gần sát biên giới Chiêm Thành lúc bấy giờ.

Khoảng cuối tháng Giêng năm Bính Dần (1446), nhà Lê sai các tướng Lê Thụ, Lê Khả, Lê Khắc Phục điều động hơn 60 vạn quân đi đánh Chiêm Thành. Để tranh thủ sự đồng tình và tránh những rắc rối sau này với Trung Quốc, triều đình nhà Lê phái Trình Chân và Nguyễn Đình Mỹ đi sứ để nói rõ với nhà Minh sự việc vua Chiêm

Thành Bí Cai nhiều lần đem quân cướp phá châu Hóa. Cuối tháng 4 cùng năm, quân đội nhà Lê tiến công thành Chà Bàn (32), kinh đô của Chiêm Thành. Chà Bàn mau chóng bị phá, quan quân bắt được vua Chiêm Thành Bí Cai và nhiều cung tần, ngựa voi, vũ khí cùng nhiều tướng lĩnh người Chăm đưa về Đại Việt. Nhà Lê lập Ma Ha Quý Lai (1446-1449), cháu của vua Chiêm Thành Bồ Đề đã đầu hàng từ trước làm vua Chiêm Thành. Sau này, triều đình chỉ giữ Bí Cai và 3 người cung phi ở lại Kinh thành Thăng Long, còn các viên tướng người Chăm bị bắt đều thả cho về nước (33). Bí Cai được triều đình nhà Lê đối xử khá nhân đạo. Vào năm 1448, sứ giả Chiêm Thành là Bàn Đối Thiêm và Chiêm Thấp mang quốc thư và lễ vật sang cống, triều đình sai Tư khấu Lê Khắc Phục đãi yến sứ giả Chiêm Thành ở Sứ quán. Nhân sự kiện ấy, sử cũ cho biết triều đình: “Ban mũ đai, y phục cho chúa cũ của Chiêm Thành là Bí Cai và cho y dự yến” (34).

Sau lần chinh phạt Chiêm Thành này, quan hệ giữa Đại Việt và Chiêm Thành bình thường được khoảng trên 20 năm. Vua Chiêm Thành mấy lần sai sứ sang thăm hỏi và tiến cống Đại Việt.

Từ năm 1460 trở đi, Bàn La Trà Toàn lên làm vua Chiêm Thành, quan hệ giữa hai nước trở nên xấu đi, biên giới phía Nam của Đại Việt luôn luôn bất ổn, do quân đội Chăm nhiều lần lấn chiếm, cướp bóc. Vào đầu năm 1464, Bàn La Trà Toàn còn sai sứ thần sang Trung Quốc, tố cáo Đại Việt xâm lăng quấy nhiễu Chiêm Thành, xin nhà Minh cử sứ giả đến chiêu an và cho lập bia đá tại biên giới (35).

Tháng 3 năm Kỷ Sửu (1469), người Chiêm Thành đi thuyền vượt biển tới cướp phá quấy nhiễu châu Hóa.

Tháng 8 năm Canh Dần (1470), vua Chiêm Thành Bàn La Trà Toàn thân hành chỉ huy 10 vạn quân thủy bộ, cùng với nhiều voi, ngựa tấn công vào sâu biên giới Đại Việt, đánh úp châu Hóa. Trước sức mạnh của quân đội Chiêm Thành, tướng trấn giữ biên thùy ở châu Hóa là Phạm Văn Hiến đánh không nổi, buộc phải lui binh, dồn cả dân vào trong thành, rồi cho ngựa trạm đưa thư về triều đình cáo cấp (36).

Trước những hành động ngang ngược, xâm phạm đất đai, quấy nhiễu biên giới trên đây của Bàn La Trà Toàn, vua Lê Thánh Tông đã có phản ứng hết sức kiên quyết và kịp thời. Ngay tháng 9 năm ấy, nhà vua ra lệnh trưng binh, tất cả con trai 15 tuổi trở lên đều phải kê khai vào sổ, chờ để chọn sung vào quân đội. Đồng thời với việc trưng binh, triều đình còn lệnh trưng thu lương thực, theo đó thì các hạng quân sắc, lại viên, sinh đồ mỗi người nộp 15 ống gạo, hạng hoàng đình và người già mỗi người nộp 12 ống, tất cả được đồ lên thành gạo chín dùng làm quân lương. Tháng 10, vua Lê Thánh Tông sai Nguyễn Đình Mỹ và Quách Đình Bảo sang nhà Minh trình bày rõ việc vua Chiêm Thành Bàn La Trà Toàn đem quân quấy nhiễu biên giới (37).

Tháng 11 năm Canh Dần (1470), vua Lê Thánh Tông xuống chiếu thân chinh đi đánh Chiêm Thành. Lần xuất quân này, nhà Lê huy động tất cả 26 vạn tinh binh. Ngày mùng 7, nhà vua sai Chinh lỗ tướng quân Lân quận công Đinh Liệt, Phó tướng Kỳ quận công Lê Niệm chỉ huy 10 vạn thủy quân đi trước. Ngày 16, vua Lê Thánh Tông tự đốc xuất 15 vạn thủy quân tiến tiếp sau. Ngày 18 tháng Chạp năm ấy, thủy quân do Đinh Liệt, Lê Niệm chỉ huy tiến vào đất Chiêm Thành, còn đại quân do

Lê Thánh Tông lãnh đạo vẫn còn đóng tại hành tại trên đất châu Hóa.

Ngày mùng 2 tháng Giêng năm Tân Mão (1471), nhà vua cho là khi đại quân sắp vào đất Chiêm Thành, quân lính cần phải luyện tập, do đó, xuống chiếu cho quân đội đóng ở Thuận Hóa ra biển tập thủy chiến. Vua Lê Thánh Tông nghĩ núi sông nước Chiêm Thành có chỗ chưa biết rõ ràng, liền sai viên Thổ tù ở Thuận Hóa là Nguyễn Vũ vẽ hình thế hiểm dị của nước Chiêm Thành để dâng lên (38). Nhà vua còn thân hành soạn ra *Bình Chiêm sách* (Sách lược để đánh thắng Chiêm Thành) ban cho các doanh. Trong *Bình Chiêm sách*, vua chỉ rõ có 10 điều “tất thắng” và có 3 điều “đáng lo”. Vua lại sợ rằng tướng sĩ chưa hiểu, nên sai Chỉ huy Nguyễn Thế Mỹ dịch ra Quốc ngữ (tức chữ Nôm) để nhắc lại.

Ngày 27 tháng 2, vua Lê Thánh Tông thân chỉ huy đại quân đánh phá thành Thị Nại, một cứ điểm thủy quân quan trọng của Chiêm Thành. Ngày hôm sau, 28 tháng 2, nhà vua hạ lệnh quân đội tiến về phía thành Chà Bàn, kinh đô của Chiêm Thành. Ngày 29, đại quân đến sát chân thành Chà Bàn, bao vây thành mấy vòng. Ngày mùng 1 tháng 3, thành Chà Bàn bị hạ, bắt sống được vua Chiêm Thành Bàn La Trà Toàn.

Ngày mùng 2 tháng 3 năm Tân Mão (1471), vua Lê Thánh Tông xuống chiếu đem đại quân trở về nước. Đầu tháng 4, đại quân về tới Nghệ An, vua Lê Thánh Tông cho quân tạm dừng lại nghỉ ngơi. Đến ngày mùng 8 tháng 4, đại quân tới sông Phi Lai (thuộc Nga Sơn, Thanh Hóa), vua Chiêm Thành, Bàn La Trà Toàn vì lo lắng quá thành bệnh, đến đây thì chết, Lê Thánh Tông sai chém đầu, rồi lệnh đem thủ cấp vua Chiêm Thành về kinh sư.

Tháng 6 năm ấy, vua Lê Thánh Tông lấy đất Chiêm Thành đặt làm Thừa tuyên Quảng Nam và đặt vệ Thăng Hoa.

Trước đó, kể từ sai khi Bàn La Trà Toàn bị bắt, một viên tướng người Chăm là Bô Trì Trì chạy đến Phiên Lung (tức Phan Rang - Ninh Thuận sau này) chiếm cứ đất ấy, tự xưng là vua Chiêm Thành. Bô Trì Trì chiếm giữ được khoảng 1/5 đất của nước Chiêm Thành, rồi sai sứ sang xưng thần, nộp cống, được triều đình nhà Lê chấp thuận, phong làm Quốc vương Chiêm Thành. Với ý định kiềm chế không cho Chiêm Thành có thể phát triển và mạnh lên được nữa, vua Lê Thánh Tông đã chia phần đất còn lại của Chiêm Thành làm 2 nước là: Hoa Anh (có thể là đất 2 tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa ngày nay), Nam Bàn (sau là Thủy Xá, Hỏa Xá, nay là cùng đất thuộc các tỉnh: Gia Lai, Kon Tum và Đắk Lắk). Sử cũ chép rằng: “Vua lại phong vương cho cả Hoa Anh và Nam Bàn, gồm 3 nước để ràng buộc” (39). Từ đây trở đi, người Chăm không còn đủ sức mạnh về quân sự để tiến ra quấy rối, đánh phá biên giới phía Nam của Đại Việt nữa.

III. Kiểm tra, kiểm sát chặt chẽ đối với số người Hoa và người Chăm cư trú tại Đại Việt

Như chúng ta đã biết vào thời Trần - Hồ, số người Hoa cư trú tại nước ta đã khá đông. Vào cuối giai đoạn kháng chiến chống Minh, thấy nguy cơ thất bại sắp đến, chủ tướng của giặc là Vương Thông sai người về Trung Quốc cáo cấp xin viện binh.

Ngày 26 tháng 12 năm Bính Ngọ (23-1-1427), triều đình nhà Minh quyết định điều động một đội quân viễn chinh gồm 70.000 người sang tiếp viện. Đội quân viễn chinh này chia làm 2 đạo theo 2 đường cùng tiến vào nước ta. Đạo thứ nhất do Liễu Thăng chỉ huy tiến sang theo đường Quảng Tây.

Đạo thứ hai do Mộc Thạnh chỉ huy tiến sang theo đường Vân Nam (40).

Ngày mừng 2 tháng 3 năm Đinh Mùi (30-3-1427), nhà Minh lại điều động thêm 45.200 quân cho đi “theo An Viễn hầu Liễu Thăng, Kiểm quốc công Mộc Thạnh sang đánh Giao Chỉ” (41).

Nhưng theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì đạo quân do Liễu Thăng chỉ huy gồm 10 vạn quân và 2 vạn ngựa, còn đạo quân do Mộc Thạnh chỉ huy gồm 5 vạn quân và 1 vạn ngựa, tổng cộng là 15 vạn quân và 3 vạn ngựa (42).

Theo *Minh sử* thì toàn bộ số quan quân của nhà Minh điều động sang Đại Việt, được Lê Lợi tha cho về nước vào cuối năm Đinh Mùi (1427) là 86.640 người. Có thể thấy rằng, trừ số quân Minh bị chết trận ra, số tù binh của giặc bị bắt giữ làm nô tỳ và số trốn xin ở lại nước ta không phải là ít. Chắc chắn triều đình nhà Minh cũng biết điều đó, nên từ năm 1428 trở đi, vua Minh nhiều lần gửi sắc dụ yêu cầu Lê Thái Tổ đem trả lại số người Minh còn ở lại Đại Việt. Tuy nhiên, vua Lê Thái Tổ đều từ chối khéo là không còn một người nào cả (43).

Sau kháng chiến chống quân Minh xâm lược, vào thời Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, có thể đoán định số người Hoa cư trú tại nước ta đã khá đông, tổng số phải lên tới hàng vạn người. Để giúp họ hòa nhập theo phong tục của Đại Việt, đồng thời cũng để dễ quản lý về mặt hành chính, triều đình nhà Lê, vào tháng 12 năm Đinh Ty (1437) đã: “Ra lệnh cho người Minh phải mặc quần áo người Kinh và cắt tóc ngắn” (44). Chúng ta đều biết phong tục của người Trung Quốc thời bấy giờ là để “tóc dài răng trắng”, còn phong tục của ta thì “tóc ngắn, răng đen”. Trong một lời bàn của sử gia Ngô Sĩ Liên cũng từng nhắc đến phong

tục của người Trung Quốc như sau: “Rồi giặc (chỉ quân Minh xâm lược - TG) chia châu, đặt huyện, đắp lũy, đào hào, đóng quân trấn giữ đến hơn 20 năm, thay đổi phong tục nước ta theo “*tóc dài, răng trắng*”, biến người nước ta trở thành người Ngô. Than ôi! Họa loạn tột cùng đến mức như vậy!” (45). Trong bộ *Quốc triều hình luật* (còn gọi là *Luật Hồng Đức*) cũng có điều luật bắt buộc người Hoa phải ăn mặc quần áo như người Kinh, nhưng được quy định có vẻ “*kín kẽ*” hơn: “Những người mặc quần áo lạ lòng quá hở, đàn ông thì xử phạt 80 trượng, đàn bà thì xử phạt 50 roi và tịch thu quần áo ấy” (Điều 88 - chương *Tạp luật*) (46).

Có thể nói từ thời Lê sơ trở về sau, người Hoa đã trở thành một cộng đồng cư dân, gần như hội nhập với văn hóa, phong tục của nước Đại Việt. Không ít người trong số người Hoa ấy đã “*tự Việt hóa*” hoàn toàn, trở thành dân tộc đa số, tức người Kinh, trong lòng quốc gia Đại Việt. Từ thời Lê Nhân Tông (1443-1459) cho đến cuối thời Lê sơ (Lê Cung Hoàng - 1522-1527), sử cũ của ta hầu như không ghi chép gì về tộc người Hoa này nữa.

Ngược lại, đối với người Chăm cư trú tại Đại Việt, triều đình nhà Lê tỏ ra quan tâm nhiều hơn. Như trên đã nói, dưới thời Lê sơ, nhất là đời các vua Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông và Lê Thánh Tông, triều đình tiến hành nhiều cuộc chinh phạt Chiêm Thành, cho nên số tù binh, hàng binh người Chăm bị bắt về Đại Việt ngày một nhiều lên. Sử cũ của ta nhiều lần ghi chép về số tù binh Chiêm Thành này.

Ngày 12 tháng 5 năm Giáp Dần (1434), vua Lê Thái Tông “sai quân 5 đạo diễn võ ở trường đấu, dẫn bọn tù Chiêm Thành tới xem, rồi cho về” (47). Tháng 6 cùng năm, “hai đầu mục quản tượng (đầu mục trông

giữ voi - TG) của Chiêm Thành là Lâu và Cai đến hàng” (48).

Tháng 10 năm Mậu Thìn (1448), người Chiêm Thành là Phan Mỗ dẫn hơn 340 đàn ông, đàn bà sang hàng, vua Lê Nhân Tông xuống chiếu chia cho ở các đạo trong nước (49).

Vào khoảng đầu thời Lê Thánh Tông, số người Chăm cư trú trong quốc gia Đại Việt chắc chắn là khá đông đảo, nên vào tháng 11 năm Đinh Hợi (1467), triều đình có lệnh: “Sai kiểm xét hộ khẩu của người Chiêm Thành đã quy thuận vào ước thúc ngăn cấm các hạng nô tỳ công và tư” (50). Nhất là sau cuộc chiến tranh chinh phạt Chiêm Thành vào cuối năm 1470, đầu năm 1471, số tù binh người Chăm bị bắt làm nô tỳ càng nhiều lên, vì vậy triều đình nhà Lê đã ra sắc chỉ bắt họ phải tới Châu Lâm viện để duyệt tuyển (51).

Tháng 9 năm Nhâm Thìn (1472), vua Lê Thánh Tông ra sắc chỉ cho Thái bộc tự khanh phải xét họ tên của những người Chăm cư trú ở Đại Việt. Theo như lời sắc chỉ này, từ nay: “Họ của người Chiêm thì mới cũ theo đúng quy chế, họ của người Man thì dồn lại làm một, nếu tên trùng lặp thì chỉ để 3 chữ thôi, như là: Tô Môn - Tô Sa Môn; Sa Qua - Sa Oa Qua” (52).

Triều đình nhà Lê cũng có quy định khá nghiêm khắc đối với số quan lại người Kinh (Việt) tỏ ra có hành vi sai trái với người Chăm. Năm 1449, vua Lê Nhân Tông ra lệnh biếm hai tư đối với viên Tư Mã châu Hóa vì tội thả người Chiêm Thành đầu hàng và cưỡng bức con gái nhà người ta làm vợ lẽ của mình. Năm 1472, vua Lê Thánh Tông ban sắc chỉ cấm quan viên và dân chúng không được lên lút chứa giấu người Chiêm Thành.

Vào cuối thời Lê sơ, ông “*Vua Quý*” Lê Uy Mục (1505-1509) đã có hành động hết

sức vô chính trị đối với người Chăm. Năm 1509, triều đình sai bọn Đô đốc Bảo Lộc bá Lê Tử Vân và Vũ Cảnh đi kinh lý vùng đất Quảng Nam. Trước đây, năm 1470, 1471, Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành bắt được vua Chiêm Thành Trà Toại và vợ con đem về Đại Việt, cho an trí ở ngoài cửa Bảo Khánh, Kinh thành Thăng Long gần 30 năm. Đến niên hiệu Cảnh Thống (1498-1504) đời vua Lê Hiến Tông, con là Trà Toại trốn về Chiêm Thành, để lại một người chị ruột, đến khi có binh hỏa mới chết. Đến nay, tháng 3 năm Kỷ Tỵ (1509), nô lệ người Chăm của các thế gia, công thần ở các điền trang cùng bỏ trốn. Vũ Cảnh cho chạy trạm tâu lên vua là người Chăm làm loạn. Lê Uy Mục hạ lệnh giết người Chăm đến gần hết, không biết rằng kẻ làm loạn chính là bọn người Chăm Chế Mạn (53). Tháng 8 cùng năm ấy, nhà vua lại xuống chiếu bắt giết hết những người Chăm hiện đang bị giam giữ (54).

Chính sách đối với dân tộc thiểu số dưới thời Lê sơ về đại thể vẫn kế thừa các chính sách truyền thống của các triều đại Lý, Trần trước đó, là vừa phủ dụ, mua chuộc, vừa trừng phạt các thổ tù và vua quan người Chăm có hành vi chống đối. Nhưng chính sách đối với dân tộc thiểu số của các vua nhà Lê sơ tỏ ra cứng rắn hơn, sử dụng nhiều đến biện pháp quân sự hơn. Có thể là do Nhà nước quân chủ thời bấy giờ đã phát triển cao hơn và uy lực cũng lớn mạnh hơn. Những cuộc nổi dậy của các thổ tù

thiểu số miền biên viễn, với mục đích cát cứ, tách khỏi sự thống trị của triều đình trung ương, xâm hại đến nền thống nhất quốc gia từ thời Lê Thái Tổ, qua Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông đến thời Lê Thánh Tông đều bị trừng trị hết. Bên cạnh đấy, các cuộc xâm phạm, cướp bóc vùng đất biên cương phía Nam Đại Việt của vua quan Chiêm Thành cũng bị triều đình nhà Lê trừng trị nghiêm khắc.

Đặc biệt, đến thời Lê Thánh Tông các thổ tù thiểu số phía Bắc và các vua quan người Chăm phía Nam đều phải khuất phục, không dám nổi dậy, cát cứ, không dám quấy nhiễu biên giới, nguyên nhân căn bản là vì uy lực lớn mạnh của chính quyền trung ương đủ sức áp đặt sự thống trị của mình. Nhìn lại chính sách đối với dân tộc thiểu số của thời Lê sơ vừa trình bày trên đây, ta thấy trong điều kiện quốc gia Đại Việt vừa bước ra khỏi thời kỳ Minh thuộc kéo dài 20 năm (1407-1427), và kinh tế bị tàn phá nghiêm trọng sau cuộc chiến tranh giải phóng 10 năm, thì những chính sách có phần cứng rắn đối với thổ tù thiểu số phía Bắc ôm ấp mưu đồ cát cứ và vua quan người Chăm phía Nam luôn xâm phạm đất đai biên cương Đại Việt là có thể hiểu được. Nền thống nhất của quốc gia Đại Việt được củng cố từng bước và ngày một tăng cường ở thế kỷ XV, một phần quan trọng là nhờ chính sách đối với dân tộc thiểu số nói trên của Lê Thái Tổ và các ông vua kế tiếp, đặc biệt là vị vua hùng tài đại lược Lê Thánh Tông.

CHÚ THÍCH

(1). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tập 2, tr. 9.

(2), (3). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tập 2, tr. 324.

(4). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, chép là “Phụ đạo Lệnh Châu”, ở đây sửa lại theo *Khâm định Việt sử cương mục*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tập 1, ghi là “Phụ đạo châu Quy Hợp Cẩm Công”, tr. 970.

(5). *Con đích, cháu đích*, theo chế độ tông pháp: Người đàn ông thường có nhiều vợ, trong đó người vợ cả được coi là người vợ *chính thất*, còn những người vợ khác là "*thứ thất*"... Con trai cả do người vợ *chính thất* sinh ra có quyền kế thừa hương hỏa nên gọi là "*Đích tử*" (tức con đích), con trai của *Đích tử*, gọi là "*Đích tôn*" (cháu đích).

(6), (7), (8), (10). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tập 2, tr. 310, 333, 363, 328.

(9). Bản dịch *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tập 2, tr. 328, ghi nhầm là *Lê Thiên*. Nhưng ở *Nguyên bản Hán văn*, tập 4, *Bản kỷ thực lục*, Q.XI, tờ 25b, ghi rõ là: 黎添 *Lê Thiêm*.

(11). *Minh thực lục - Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV-XVII*. Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, tập 1. Hồ Bạch Thảo: dịch và chú thích; Phạm Hoàng Quân: hiệu đính và bổ chú, tr. 228.

(12). *Lê Quý Đôn toàn tập*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tập 3: *Đại Việt thông sử*, tr. 92.

(13). *Châu Phục Lễ*: trước là châu Ninh Viễn, sau đổi là châu Phục Lễ, là vùng đất tỉnh Lai Châu ngày nay.

(14), (18). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tập 2, tr. 306, 348.

(15). *Lê Quý Đôn toàn tập*. Sdd, tập 3, tr. 92

(16). Xem thêm: Bùi Huy Bích. *Hoàng Việt thi tuyển*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 2007, tr. 253-255.

(17). *Trong Hoàng Việt thi tuyển*. Sdd, ghi nhầm là "*vi hảo*", chúng tôi đảo lại thành "*hảo vi*" như trên cho đúng với ngữ pháp tiếng Hán. Và lại, sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng chép: "*Biên phòng hảo vi trừ phương lược*" (xem *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tập 4, tr. 307).

(19). Động La: tức Mường La, tỉnh Sơn La.

(20), (21). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tập 2, tr. 350, 381.

(22). *Minh thực lục - Quan hệ Trung Quốc Việt Nam thế kỷ XIV-XVII*. Sdd, tr. 276, cũng xem *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tập 2, tr. 219.

(23). *Minh thực lục - Quan hệ Trung Quốc Việt*

Nam thế kỷ XIV-XVII. Sdd, tr. 84.

(24). Thực ra vua Chiêm Thành vào thời gian này không phải Bố Đê. Trà Hòa Bố Đê làm vua Chiêm Thành từ năm 1342 đến năm 1360. Vào năm 1434, vua Chiêm Thành là Chiêm Ba Đích Lại (1400-1441).

(25), (27), (30). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tập 2, tr. 314, 315, 356.

(26). Túc Đinh Liệt: vì ông được ban "*Quốc tính*" họ Lê, nên sử cũ chép là "*Lê Liệt*".

(28). Túc Trịnh Khả: vì được ban "*Quốc tính*" họ Lê, nên sử cũ chép là "*Lê Khả*".

(29). Túc Nguyễn Xí - vì được ban "*Quốc tính*" họ Lê, nên sử cũ chép là "*Lê Xí*".

(31). Huyện Hà Hoa: huyện được đặt ra từ đời Trần trở về trước. Cuối Lê gọi là Kỳ Hoa. Thời Nguyễn, đời Thiệu Trị (1841-1847) đổi là Kỳ Anh, nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh.

(32). Chà Bàn: tức thành Vijaya, nay còn dấu vết ở tỉnh Bình Định.

(33), (34), (36), (37), (38), (39). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tr. 357, 360, 440-441, 441, 448, 450

(35). *Minh thực lục - Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV-XVII*. Sdd, tập 3, tr. 77.

(40). *Minh thực lục - Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV-XVII*. Sdd, tập 2, tr. 159.

(41). Như trên, tr. 164.

(42), (44), (45). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tập 2, tr. 275, 347, 289.

(43). *Minh thực lục - Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV-XVII*. Sdd, tập 2, tr. 216, 217.

(46). *Quốc triều hình luật*. Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1991, tr. 217.

(47), (48), (49). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tập 2, tr. 315, 316, 366.

(50), (51), (52). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tập 2, tr. 430, 453, 460.

(53). Chỉ việc sau này Chế Mạn theo Nguyễn Văn Long dấy nghĩa binh ở Tây Đô.

(54). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tập 3, tr. 45, 46.

MINH VƯƠNG NGUYỄN PHÚC CHU VÀ CÔNG NGHIỆP MỞ MANG BỜ CÔI, PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO ĐÀNG TRONG

TẠ QUỐC KHÁNH*

Ngày Bính Thân, tháng Giêng năm Tân Mùi (1691) Nguyễn Phúc Chu - con trưởng của chúa Nghĩa, Nguyễn Phúc Trăn lên kế nghiệp ở Đàng Trong (1). Khi đó ngài mới 17 tuổi nhưng đã có đức tính tốt, biết chiêu hiền đãi sĩ, biết nghe lời can gián, bỏ xa hoa, nhẹ thuế má siêu dịch cho dân, được dân chúng yêu quý, thường gọi ngài là Quốc chúa hay chúa Minh. Noi gương các tiên chúa, chúa Minh đã chú trọng mở rộng bờ cõi về phương Nam đến tận Hà Tiên và kể từ đầu thế kỷ XVIII, đất nước ta có một hình thể gần như ngày nay, trở thành một quốc gia lớn trong khu vực. Không những thế, Minh vương còn là vị chúa có sự quan tâm đặc biệt tới việc phát triển Phật giáo. Dưới thời tại vị của ông, rất nhiều chùa, tháp ở Đàng Trong được xây dựng, trùng tu, ban sắc tứ mà điển hình nhất là việc trùng tu Quốc tự Thiên Mụ. Đây là thời kỳ mà ở Thuận Hóa “chùa chiền khắp xứ, sãi vãi đầy đoàn” (2), nhiều sư tăng Trung Quốc cũng sang hoằng pháp, tạo nên một diện mạo mới cho Phật giáo Đàng Trong.

CỦNG CỐ CHÍNH QUYỀN, MỞ MANG BỜ CÔI

Trong số chín đời chúa Nguyễn, Nguyễn Phúc Chu là một trong những vị chúa nhiều tài ba. Ông sinh năm Ất Mão (1675), là con trưởng của chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái, mẹ là Hiếu Nghĩa hoàng hậu họ Tống. Sách *Đại Nam thực lục (tiền biên)* ghi lại rằng: “năm Giáp Dần (3), mùa thu, ở phương Tây Nam trên trời mở ra một lỗ, có mây sắc vân quanh, giữa một luồng ánh sáng rực trời tỏa ngay vào chỗ nhà mẫu hậu ở, người thức giả cho là điềm thánh. Năm sau chúa đúng kỳ giáng sinh, mùi thơm nức nhà. Lớn lên học chăm, chữ tốt, đủ tài lược văn võ. Đầu được phong Tả bính dinh phó tướng Tô Trường hầu, làm phủ đệ ở cơ Tả bính” (4).

Chúa Nguyễn Phúc Chu là người có tư chất thông minh từ thuở nhỏ với tài kiêm văn võ. Thích Đại Sán đã có những dòng nhận xét đầu tiên về ông như sau: “xuân thu chưa mấy mà phú tính thông minh, độ lượng khoan hòa, dung mạo đoan chính” (5). Năm 17 tuổi (năm 1691), ông được bầy tôi (vâng di mệnh) tôn lên làm *Tiết chế thủy bộ chư dinh kiêm tổng nội ngoại binh chương quân quốc trọng sự thái bảo Tộ quận công* (6). Lên nối nghiệp chúa, ông đã

* ThS. Viện Bảo tồn di tích - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

áp dụng nhiều chính sách “*chiêu hiền đãi sĩ, cầu lời hay, nạp lời can gián, bỏ xa hoa, ít chi phí, nhẹ thuế má giao dịch, bớt việc hình ngục, trăm họ không ai là không vui mừng*” (7). Năm Kỷ Sửu (1709), Chúa sai đúc Quốc bảo. Đó là chiếc ấn khắc chữ “Đại Việt Nguyễn chúa Vĩnh trấn chi bảo” (8).

Ngay năm đầu nổi nghiệp ông đã “*miễn nửa thuế ruộng năm ấy*” (9) và chính sách đó kéo dài 12 năm, tới tận năm Quý Mùi (1703) mới trở lại thu như cũ. Đó là việc làm thiết thực, đem lại lợi ích trực tiếp cho người nông dân... Không chỉ vậy, chúa Minh cũng thường khuyên nhủ các tướng lĩnh phải biết chăm lo, thương yêu nhân dân trong xứ mình cai quản, chứ không nên chỉ mưu lợi cho bản thân... Chúa cũng hạ lệnh tra xét lại các tội nhân còn bị giam trong ngục, nếu tội nhẹ thì phóng thích, tội nặng thì được giảm án nên khắp xứ mọi người dân đều ca tụng. Là vị chúa ở ngôi cao nhưng ông vẫn tỏ ra là người bình dị, sẵn sàng gánh vác những công việc nặng nhọc, thậm chí là nguy hiểm. Sách *Hải ngoại kỷ sự* có ghi sự kiện khi Minh chúa đang ngồi tiếp chuyện hòa thượng Thạch Liêm khi có tin báo cháy, ông vội vàng chạy đi chữa cháy mà không nghĩ đến sự an nguy của bản thân bởi như lời chúa nói “*mỗi lần cháy lan đến mấy dặm, nếu chẳng cứu, nhà dân sẽ ra tro hết*” (10).

Để củng cố và giữ yên cương vực, chúa Minh đã có những hành động cứng rắn, cương quyết với những thế lực chống đối. Chính sử còn ghi sự kiện năm Giáp Tuất (1694), Chuồng cơ Huệ và Thông âm mưu nổi loạn bị nhà chúa dẹp yên, cả Huệ, Thông và đồng bọn gồm 7 người đều bị giết. Tiếp đó năm 1695, dẹp yên bè đảng Linh vương âm mưu nổi dậy ở vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi, tiêu diệt toàn bộ những kẻ cầm đầu. Năm Kỷ Sửu (1709), dẹp yên âm

mưu tạo phản của bè lũ Tống Phước Thiệu cùng Nguyễn Cửu Khâm, Trịnh Nghệ, Tường Vân, riêng Tống Phước Thiệu nguyên là Nội hữu phó mã bị miễn làm thường dân, 3 tên còn lại đều bị giết để làm gương. Tuy nhiên, đôi khi chỉ một bức thư của chúa mà nạn binh đao được hóa giải, nhân dân yên ổn làm ăn. Chính sử cũng ghi sự kiện năm 1713, Nặc Thu ở nước Chân Lạp âm mưu tạo phản, đưa quân quấy nhiễu vùng biên cương. Chúa viết thư cho Nặc Thu, khuyên nhủ “*nên thể lòng ta, đừng quên thân phục, khiến biên cảnh nhờ đó mà tắt mối can qua, cho sinh dân nhờ đó mà yên vui đồng ruộng, trong ngoài được vô sự đời đời*”; Nặc Thu nhận được thư đã từ bỏ ý định làm phản, hai nước tránh được một phen binh lửa.

Trong thời gian trị vì, Minh vương đã có một loạt cải cách cơ chế tổ chức trung ương; định lại quan tước, phẩm hàm. Những văn võ, quan viên đều được thăng trật theo thứ bậc và bắt đầu từ đời Minh vương, bấy tôi phụ trách biên khốn được cho ấn đồng và kiệu đen. Năm Quý Dậu (1693), sau khi việc quốc miếu đã xong, đình thần tổ chức lễ mừng và tấn tôn chúa làm Thái phó Quốc công và dâng tôn hiệu Quốc chúa. Từ đó, các sắc lệnh đều ghi là Quốc chúa. Cũng năm 1693, đặt trấn Thuận Thành (sau là phủ Bình Thuận); năm 1698, đặt phủ Gia Định, (tức Sài Gòn), phủ Phúc Long (tức Đồng Nai), dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hòa); thiết lập xã thôn, phường, ấp, chia cắt giới phận... Minh vương cũng đã nhiều lần cho vẽ bản đồ những vùng đất mình cai quản: “*năm Tân Ty (1701) sai coi khắp những hình thế đầu non, cửa biển, đường sá xa gần, núi sông hiểm đẽ, vẽ đồ bản dâng trình*” (11); năm 1711, cho người vẽ bản đồ bãi Trường Sa (bãi cát dài ở vùng Quảng Bình, Quảng Trị); rồi cho đặt đồng

hồ trong các đường sá ở châu Bồ Chính để tính khoảng cách, tiện việc giao thông...

Ở Đàng Trong thời bấy giờ, khuynh hướng “bế quan tỏa cảng” có từ đời các chúa trước vẫn còn được duy trì. Riêng chúa Nguyễn Phúc Chu là một người có tầm nhìn rộng. Trong thời gian chúa cai trị, rất nhiều thương thuyền Tây phương ra vào buôn bán, trao đổi hàng hóa thường xuyên. Cũng trong thời gian này, nhiều thương cảng ở Đàng Trong như Hội An (Quảng Nam), Cù Lao Phố (Đồng Nai) hay Mỹ Tho (Tiền Giang) đã trở nên sầm uất, nhiều thương thuyền Trung Hoa, Nhật Bản, Mã Lai và một số tàu buôn châu Âu đã vào ra buôn bán, hình thành nên những khu phố ngoại quốc

Chúa lại biết lợi dụng người Tây Âu để huấn luyện binh pháp và kỹ thuật quân đội: dùng Jean de Arnedo để mở rộng về khoa học và kỹ thuật. Dùng người về thần phục như Hoàng Tiến, Dương Ngạn Dịch, Mạc Cửu để khai khẩn đất hoang. Sử dụng các tướng tài như Nguyễn Hữu Cảnh, Trần Đình Ân, Nguyễn Khoa Chiêm, Mai Công Hương, Nguyễn Đức Bảo... trong việc củng cố chính quyền, mở mang bờ cõi. Dưới thời chúa, nhờ thường xuyên thao luyện mà quân đội đã được tổ chức thành một lực lượng hùng mạnh với đầy đủ các đội kỵ binh, tượng binh, chiến thuyền và trọng pháo. Gần như năm nào cũng tổ chức các cuộc thi võ nghệ, có chúa tham dự và ban thưởng. Súng ống, quân giới được kiểm tra thường xuyên. Chính nhờ có lực lượng quân sự vững mạnh mà biên cương các vùng giáp những nước Nam Bàn, Hỏa Xá (tức những vùng Thượng như Tây Nguyên...) tuy đôi lần bị cướp bóc, quấy nhiễu nhưng đều nhanh chóng được dẹp yên.

Minh vương cũng là một vị chúa quan tâm đến nền Nho học, thường xuyên tổ

chức các khoa thi cử, tuyển dụng nhân tài. Ông là người đề ra chủ trương *cư nho mộ thích*. Năm 1692, cho sửa Văn Miếu ở Triều Sơn, năm 1715, cho dựng văn miếu Trấn Biên. Năm 1694, tổ chức thi Nhiêu học, lấy được 133 người trúng cách về chính đồ, 92 người trúng cách về hoa văn. Năm 1695 thi lấy 5 người trúng cách về chính đồ làm giám sinh (làm Văn chức và Tri huyện), 8 người làm sinh đồ (bổ làm Huấn đạo), 15 người làm nhiêu học (bổ làm lễ sinh), 22 người trúng cách về hoa văn (bổ giữ chức tướng Thần tại ty và Lệnh sử ty), 10 người trúng cách về thám phỏng (bổ giữ chức Xá sai ty). Rồi tiếp đó là một loạt các khoa thi năm 1698, 1701, 1703, 1707; đặc biệt năm 1713 mở 2 kỳ thi, trong đó kỳ thi đệ nhị có 130 học trò thi chính đồ nhưng do quan giám khảo bất hòa nên đánh trượt hết, chúa cho rằng các quan quá khắt khe, không phản ánh trung thực chất lượng cuộc thi nên cho thi lại, chúa đích thân ra đề bài... Tuy nhiên, kỳ thi Nhiêu học năm Quý Mão (1723), “quan giám khảo lấy trúng cách 77 người, dư luận học trò bàn tán rất sôi nổi. Chúa ra lệnh mở kỳ thi khảo hạch lại và không một sĩ tử nào làm được bài nên bị chúa phê trượt hết” (12). Có thể thấy, dù tổ chức thi nhiều, lấy được nhiều người tài giỏi nhưng chúa cũng rất nghiêm khắc trong việc thi cử để mong chọn được người thực tài. Đặc biệt chúa đã đặt ra kỳ thi Văn chức và thi Tam ty để thường xuyên kiểm tra khả năng của các quan lại đang tại chức.

Nhưng quan trọng hơn cả là chúa đã thực hiện được việc mở rộng bờ cõi; bảo vệ tổ quốc và đặt nền móng vững chắc cho cả vùng đất nam Trung Bộ và Nam Bộ xưa. Năm Nhâm Thân (1692), có tin vua Chiêm là Bà Tranh gây rối làm loạn ở phủ Diên Ninh, Minh vương đã sai cai cơ Nguyễn Hữu Cảnh đưa quân đi bắt. Đầu năm 1693,

quân của chúa thắng trận, vua Bà Tranh phải bỏ trốn và nhân đó Minh vương đổi nước Chiêm Thành làm trấn Thuận Thành, coi hai huyện An Phước và Hòa Đa (13). Năm Đinh Sửu (1697), chúa đặt phủ Bình Thuận, lấy đất Phan Lý (Phan Rí), Phan Lang (Phan Rang) làm huyện Yên Phúc và huyện Hòa Đa. Đặc biệt, sau khi thu phục phủ Bình Thuận, chúa lại phong vương cho Kế Bà Tử và giao cho cai quản vùng đất đó, hàng năm triều cống. Kế Bà Tử chính là một vị tướng người Chiêm Thành dưới trướng của vua Bà Tranh bị quân Minh vương bắt làm tù binh trong khi giao tranh. Điều đó cho thấy ân đức cũng như tài trị dân, trị nước của Minh vương...

Năm Mậu Dần (1698), chúa sai Nguyễn Hữu Cảnh vào chia đất Đông Phố thành hai miền, lấy xứ Lộc Dã (Đồng Nai) làm huyện Phước Long, lập dinh Trấn Biên (Biên Hòa), lấy xứ Sài Côn làm huyện Tân Bình, lập dinh Phiên Trấn (tức Gia Định). Mỗi dinh đều đặt quan cai trị và quản lý. Lập làng ấp, định thuế khóa (14).

Năm Nhâm Ngọ (1702), Công ty Đông Ấn Anh do Allen Catchpole đem 200 quân và 8 chiếc thuyền chiếm đảo Côn Lôn của nước ta. Chúa ra lệnh cho Trấn Phủ dinh Trấn Biên là Trương Phúc Phan tùy liệu đối phó. Mùa đông năm Quý Mùi (1703), Trương Phúc Phan tuyển mộ 15 người Chà Và (dân đảo Java), sai họ dùng kế trá hàng để len vào đất địch. Quân Anh không lo liệu đề phòng, vì thế nửa đêm nhóm người Chà Và theo mưu của Trương Phúc Phan nổi lửa đốt trại, đâm chết những tên chỉ huy, bắt được một số thuộc hạ, số khác chạy thoát ra biển trốn, liền bị thủy binh ta truy đuổi tiêu diệt. Năm Mậu Tý (1708), bấy giờ có Mạc Cửu người Quảng Đông không phục nhà Thanh, bỏ chạy sang Chân

Lạp, được vua Chân Lạp cho làm chức ốc Nha. Mạc Cửu khai hoang lập được 7 xã ở Hà Tiên. Sau đó, ra Thuận Hóa dâng thư lên Quốc chúa, xin đem đất đó quy thuận nước ta. Quốc chúa nhận lời và giao cho Mạc Cửu giữ chức Tổng Binh, trấn giữ Hà Tiên (15). Kể từ năm đó, nước ta mở rộng bờ cõi đến Hà Tiên.

PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO XỨ ĐÀNG TRONG

Không chỉ là một vị chúa với những chiến công mở mang bờ cõi, giữ yên cương vực, trọng dụng nhân tài, Minh vương Nguyễn Phúc Chu còn là một người rất hâm mộ đạo Phật, đã có những hành động thiết thực trong việc xây dựng chùa tháp, phát triển Phật giáo Đàng Trong. Năm Nhâm Thân (1692), chúa cho sửa chùa núi Mỹ An (tức núi Thúy Vân) đồng thời sắc cho tổ sư Nguyên Thiều trụ trì chùa Hà Trung. Chúa Minh cũng phong thiền sư Quả Hoằng làm quốc sư, giao trụ trì chùa Tam Thai.

Sử sách khi nhắc mỗi lương duyên của Minh vương với Phật giáo đều không bỏ qua sự kiện chúa thỉnh được Đại lão Hòa thượng Thích Đại Sán (là đệ tử đời thứ 29 của phái Tào Động (16)) từ Trung Hoa sang. Thực ra thì từ năm 1689, Ngải Vương đã cử nhà sư Nguyên Thiều sang Trung Quốc thỉnh danh tăng Thạch Liêm. Mặc dù chưa mời được Thạch Liêm sang ngay năm đó nhưng Nguyên Thiều cũng đã mang về nhiều chuông, tượng, pháp khí, góp công lớn trong việc hoằng dương Phật pháp xứ Thuận Hoá. Nguyễn Phúc Chu nổi nghiệp đã hai lần viết thư thỉnh Thạch Liêm hòa thượng và năm ất Hợi (1695), đã đón được ngài. Minh vương đã cho thấy mình là một người rất hâm mộ Phật pháp, ngài từng nói với Thạch Liêm hòa thượng: *"đệ tử từ bé nghe hai chữ "phật pháp" đã sinh lòng kính*

ngưỡng, mỗi lúc gặp tu sĩ áo lam đã sinh lòng hoan hỷ..." (17). Khi Hòa thượng tới vương phủ, chúa đứng đón ở thềm, dắt vào trong cung và nơi ở của chúa cũng được bài trí tượng Phật, cờ phướn, chuông mõ như một ngôi chùa. Chúa sắp xếp cho hòa thượng Thạch Liêm nghỉ tại chùa Thiền Lâm nhưng khi biết ngôi chùa này còn nhỏ hẹp, không đủ chỗ cho đoàn khách, chúa đã ngay lập tức cử hơn nghìn người đem theo nguyên vật liệu và chỉ trong 3 ngày đã dựng được một tòa phương trượng 5 gian gồm 32 cột, bốn mặt đều có hành lang, vách tường, rầm thượng, rầm hạ đều bằng ván, lại thêm một tòa hậu liêu 5 gian 20 cột (18). Tháng 3 năm 1695, để có chỗ cho hòa thượng Thạch Liêm mở đại giới đàn, Minh vương đã phê chuẩn cho sửa chữa, mở mang chùa Thiền Lâm trở thành một đại danh lam với "*Vân trù, Thiền đường, Vân Thủy đường dựng lên phía tả; Thị liêu, Trai đường, Độc Luật đường, Am chủ liêu dựng ở phía hữu. ở giữa làm một giới đàn...*" (19), công trường này huy động tới hơn 2000 người và sau khi hoàn thành, chùa Thiền Lâm trở thành một Tổ đình của Thiền phái Tào Động, một trường hạ cho sư tăng cả hai đạo Thuận - Quảng...

Có thể nói, kể từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn nhậm đất Thuận Hóa, đặc biệt từ sau khi chúa Tiên cho trùng kiến chùa Thiền Mụ (năm 1601) và tiếp đó với sự ngoại hộ của các vị chúa, Phật giáo xứ Đàng Trong đã phát triển mạnh mẽ để đến cuối thế kỷ XVII thì "*thần dân trong nước thấy đều quy y Tam bảo... chùa chiền khắp xứ, sãi vãi đầy đàn...*" đúng như nhận xét của Hòa thượng Thạch Liêm. Tuy nhiên, đến thời chúa Nguyễn Phúc Chu, Phật pháp xứ này có lẽ đã bị suy đồi, một phần do chính sách phu quân, bắt lính của nhà chúa, khiến "*cha mẹ sợ con phải đi lính, vừa lớn lên đã cho vào chùa làm sãi, hầu mong trốn tránh*

việc quan, do đó bọn khoác áo nhà chùa rất đông, phật pháp trở nên hỗn loạn, chẳng những "*tôn phái*" không hỏi đến mà các việc "*Luật*", "*Luận*" cũng đều xếp xó, bỏ qua, đến những kẻ mao ni - áo tràng mà nết hư, tật xấu..." (20). Nhận thức được điều đó nên chúa đã hai lần thỉnh Thạch Liêm hòa thượng sang truyền giáo, chúa lại phát lệnh bài đi các phủ, triệu hồi tăng đồ đem về chịu đủ 3 đàn pháp giới mới cấp giới điệp, lại lệnh cho quyền thuộc, quan viên ai có tín tâm có thể xin làm đệ tử, chịu Bồ Tát giới, đặt pháp danh, đạo hiệu.

Khi công việc tu sửa, mở mang chùa Thiền Lâm hoàn thành, ngày mừng 1 tháng 4 năm 1695, Hòa thượng Thạch Liêm tổ chức lễ truyền Sa di giới, Quốc chúa mở đàn chay dâng lễ và mời Hòa thượng Đại Sán thượng đàn thuyết pháp. Ngày mừng 6 tháng 4 (năm 1695), tổ chức truyền Tỳ kheo giới, có Quốc mẫu và vương huynh đặt tiệc chay và cùng ghi chép các lời pháp ngữ. Cũng ngày mừng 6 đó, Phật viện trong vương cung được khánh thành, Hòa thượng Thạch Liêm đã tặng cho một bức hoành phi "*Giác viên nội viện*" cùng đôi câu đối treo trước đại điện:

"Đẳng giác địa vị Diệu giác địa, thành tâm minh tâm, đồng nhi tam ma trí tuệ chân như tạng

Nguyễn vương cung kiến Phạm vương cung, tại thế xuất thế, tổng thành nhất phiến nhân từ đại đạo trường".

(Nơi Đẳng giác đối làm nơi Diệu giác, lòng thành, lòng sáng đồng vào như trí tuệ chân như,

Cung Nguyễn vương xây dựng cung Phạm vương, đời tục, đời tu, hợp một trường nhân từ đại đạo).

Câu đối đó đã thấu tỏ tư tưởng "cư trần lạc đạo" của Minh vương - tư tưởng mà ông đã kế thừa một cách sáng tạo từ Đức vua -

Phật hoàng Trần Nhân Tông ở thế kỷ XIII...

Sang ngày lễ Phật đàn (mồng 8 tháng 4), Quốc chúa khai đàn ở Nội viện, có quốc mẫu, công chúa, hậu cung, quyền thuộc... đồng thọ Bồ tát giới. Chúa quốc đặt một đàn riêng và do trời nắng gắt, chúa quỳ lâu nên mồ hôi ướt thấm mấy lớp áo nhưng khi người dâng lễ bảo ngồi nghỉ thì ngài không chịu và nói *"ta ít tuổi, vui lòng chịu giới phạm, chẳng lấy thế làm mệt"*. Lòng thành của chúa đã cảm động tới Thạch Liêm hòa thượng, ông viết *"nay mừng thấy nhà vua, thân ở ngôi vua mà linh nguyên chẳng bị mờ tối, y nhiên hành động như kẻ tu hành; ấy đều do mầm bát nhã kiếp trước bồi đắp cao dày, cho nên tuổi trẻ tốt bậc giàu sang, trong trường tối lạc, vẫn giữ được niềm tin bền vững như thế. Chỉ một chữ "tín" cũng đủ diệt trừ phiền não, thẳng vào cõi Như lai..."* (21).

Ngày mùng 9 tháng 4, Hòa thượng Thạch Liêm mở giới đàn để tiếp tục truyền thụ Bồ tát giới cho hơn 1400 tăng nhân. Đến ngày 24 tháng 4, chúa cho mời Hòa thượng Thạch Liêm cùng các đệ tử, tăng chúng đến mở một kỳ sám tụng *Đại bi đà la ni*. Nhân dịp đó, chúa có tham vấn ý kiến của Hòa thượng về những việc nên làm. Hòa thượng đáp rằng: *"Việc trai giới chẳng phải chỉ để giữ cho sạch miệng, sạch mình, tư tưởng trong sạch mà thôi. Việc trai giới của nhà vua, cần phải đem việc quốc gia trên dưới thanh lý chỉnh tề, không một người nào chưa được yên sở, không một việc nào chưa được thỏa đáng, như thế mới gọi là viên mãn. Nay trước hết, nên thanh lý oan ngục, tha tù bị giam cầm, chấn cấp kẻ nghèo thiếu, khởi dụng kẻ yêm trệ, bãi bỏ điều cấm nghiêm khắc, thương xót kẻ buôn bán, thi ân cho thợ thầy. Nói tóm lại, nên đem tất cả các việc giúp người lợi vật, chăm*

chức cử hành. Đến như nghi lễ đàn trường, tăng chúng y bát, vật dụng hương hao... sẽ kê đơn chế biện..." (22).

Trong hơn một năm ở lại Thuận Hoá, hoạt động chính của Hòa thượng Thạch Liêm đã giúp chúa triệu tập tăng chúng toàn quốc, mở ba pháp đàn truyền giáo. Công việc đó đã có tác dụng chấn hưng Phật giáo, thanh trừng những phần tử truy lạc và cũng để đáp lại lời than phiền của chúa Nguyễn Phúc Chu nêu lên về những tệ đoan trong giới Phật giáo thời ấy. Nhân dịp đó chúa cùng mẹ và con gái quy y, thọ Bồ Tát Giới và nhận pháp danh do sư đặt ra.

Ngoài những hoạt động Phật pháp, có lẽ điều giúp ích nhất cho chúa Nguyễn Phúc Chu là những chỉ vẽ, đề nghị liên quan đến việc trị nước trong những lần đôi bên đàm đạo. Cuối quyển hai của Hải ngoại kỷ sự viết rằng: *"... Ta bèn đem những việc chính trị bàn luận mấy ngày nay, chép ra từng điều một, làm thành bản điều trần "Lập quốc chính ước" gồm 18 điều, đều là những chuyện thương lính, yêu dân, thông thương lợi quốc, kỷ cương pháp độ, chép từng chi tiết rõ ràng. Vương đọc xong mừng rỡ, bảo Nội quan Chưởng Sự rằng "Pháp độ, dân tình nước ta đều chưa được đúng đắn, nay nhờ lão Hoà Thượng đem phép lễ Trung Quốc chỉ dạy, liệt kê 18 điều, nên khắc yết lên cửa phủ, hiểu dụ quan dân đều biết, và khắc 24 thẻ bài, chia loại rõ ràng. Hễ ai làm trái điều lệ, phạm phép, cho kẻ bị thiệt hại cầm thẻ bài đến kêu. Bất kể là quân dân, hoàng thân quốc thích đều theo pháp luật mà trị tội. Vĩnh viễn lấy đó làm quốc chánh vậy..."*. Ngoài ra, khi mới đặt chân đến Thuận Hoá, sư dâng lên cho chúa bản điều trần *"Điều trần về việc của nước Đại Việt"* có nội dung rõ ràng như sau:

1. Nên tiến cống Trung triều để chính danh hiệu

2. Đặt đồn thú để củng cố biên thủy

3. Thương yêu quân sĩ để cổ vũ lòng trung dũng

4. Mở mang trường học để giáo dục nhân tài

Xem bài Tựa chúa viết trong *Hải ngoại kỷ sự* “Từ lúc đến vào mùa xuân năm ất Hợi cho tới mùa hạ năm Bính Tý, được gần gũi cung dưỡng. Ngoài chuyện ngày đêm giảng dạy đạo lý, còn chỉ bảo cương kỷ luân thường. Từ chuyện to đến chuyện nhỏ đều vạch lối chỉ đường, phân tích rõ ràng mạch lạc, khác nào dẫn dắt người từ nơi tối tăm ra nơi ánh sáng, giúp ích cho ta trong công việc chính cương trị nước biết chừng nào...” chúng ta có thể thấy ảnh hưởng của hòa thượng đối với hoạt động an dân, trị quốc của chúa Nguyễn Phúc Chu như thế nào. Khi Thạch Liêm - Thích Đại Sán về nước, chúa Minh tự nhận mình là đệ tử đời thứ 30 của phái Tào Động, tiếp tục có nhiều hành động thiết thực góp phần xiển dương Phật giáo Đàng Trong.

Năm 1715, chúa lại cho trùng tu chùa Kính Thiên ở Thuận Trạch, đồng thời ban cho hoành phi, câu đối ngự chế. Năm 1721, lập chùa Hoàng Giác ở xã Hiền Sĩ (huyện Phong Điền - Thừa Thiên Huế). Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) đạo Phật đã truyền bá vào đất Nam Kỳ với nhiều ngôi chùa được xây dựng, trùng tu như: chùa Vạn An, ở Phước Tuy, kiến tạo năm 1711, chùa Tam Bảo, ở Hà Tiên, do Mạc Cửu lập khoảng những năm 1708 - 1725...

Nhưng ngôi chùa quan trọng nhất được Minh vương quan tâm trùng tu, mở mang chính là Quốc tự Thiên Mụ. Năm 1710, nhân lễ Phật đản, chúa cho đúc đại hồng chung tại chùa Thiên Mụ, đồng thời làm một bài minh khắc vào chuông với tâm nguyện: “Chúa Đại Việt Nguyễn Phúc Chu, nối dòng Động thượng chánh tông đời thứ

30, pháp danh Hưng Long đúc chuông lớn này nặng 3285 cân, để vào chùa Thiên Mụ, cúng Tam Bảo lâu dài. Nguyên cầu gió hòa mưa thuận, nước thịnh dân an, chúng sanh trong pháp giới đều được vẹn toàn trí tuệ”. Tháng 6 năm 1714, chúa cho trùng tu chùa Thiên Mụ. Sự kiện đó được ghi lại trong nhiều bộ chính sử đương thời như *Đại Nam thực lục* hay *Đại Nam nhất thống chí*: “Hiển Tông năm Canh Dần thứ 19 (1710), đúc chuông lớn, năm Giáp Ngọ (1714) lại sửa lại. Quy chế từ cửa chùa vào là điện Thiên vương, điện Ngọc Hoàng, bảo điện Đại Hùng, nhà Thuyết Pháp, lầu Tàng Kinh, điện Thập Vương, nhà Thủy Vân, nhà Tri Vị, điện Đại Bi, điện Dược Sư, nhà Tăng, nhà Thiền vài mươi sở, phía sau chùa dựng các sở Tỉ da viên và Phương Trượng cũng đến vài mươi sở. Năm Ất Mùi (1715) chúa thượng thân làm văn bia khắc vào đá dựng ở trước chùa, bờ sông thì dựng đài cầu, chúa thượng thân đến chơi xem phong cảnh” (23). Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn cũng ghi: “Năm Giáp Ngọ (1714), sửa lại chùa Thiên Mụ rất là rộng đẹp, qua một năm mới xong, chúa tự làm bài minh khắc chuông, chúa tự xưng là Đại Việt quốc vương, ở vườn Côn Gia trong chùa một tháng, sai người đem vàng bạc sang phủ Chiết Giang - Trung Quốc mua kinh Đại tạng, cùng Luật và Luận hơn mười nghìn bộ đem về để ở trong chùa” (24). Tháng 7 (năm 1714), công việc trùng tu hoàn thành và để đánh dấu sự kiện quan trọng đó, chúa làm văn bia, mở đại trai đàn và phát chẩn cho người nghèo suốt cả tháng. Vua Chiêm là Kế Bà Tử cùng hoàng gia Chiêm cũng được mời dự, được chúa phong tước hầu cho cả ba người con (25)

*

Tư tưởng trị nước, an dân của Minh vương Nguyễn Phúc Chu được ông thể hiện

rõ trong bài minh *Ngự chế* khắc trên bia đá chùa Thiên Mụ năm 1714 “*Ôm tính thiện để làm tông, lấy lòng lành mà xử sự. ở Nho, chuộng Thích, vì chính trị chẳng thể không làm nhân. Tin đạo, trọng tăng, góp nhân quả mà nghĩ điều trông phúc. Đất nước thái bình, thân tâm an lạc*” (26). Với 34 năm cầm quyền, chúa Nguyễn Phúc Chu đã đóng góp được nhiều công lao vào việc mở mang đất nước cũng như thực hiện nhiều tiến bộ về xã hội. Cuối đời chúa

Nguyễn Phúc Chu cuộc Nam - Bắc phân tranh đã chấm dứt, trong cõi yên ổn, nhân dân quy tụ đông đúc, cảnh tượng thật thái bình. Ngoài ra, chúa còn có sự lưu tâm đặc biệt đến việc phát triển Phật giáo ở đảng Trong. Bên cạnh những thiền phái có từ trước, đến nay đã có thêm thiền phái Tào Động. Có thể nói, kể từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn nhậm phương Nam, chưa bao giờ Phật giáo Đảng Trong được lưu tâm hộ trì đến thế.

CHÚ THÍCH

(1). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 34). Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.

(2), (5), (10). Thích Đại Sán. *Hải ngoại ký sự*. Viện Đại học Huế xuất bản, 1963, tr. 46, 35, 99.

(3). Tức năm 1674.

(4). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục (Tiền biên)*. Tập 1. Nxb. Giáo dục, 2004, tr. 105.

(6), (7), (9), (11), (12), (14), (15), (23), (25). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục (Tiền biên)*. Tập 1. Sdd, tr. 105, 106, 105, 114, 137-138, 111, 122, 83, 130.

(8). Chiếu án này đã được lưu truyền cho đến các vua nhà Nguyễn sau này.

(13). Xem thêm Nguyễn Đình Đầu. *Cương vực nước ta dưới thời chúa Nguyễn và triều Nguyễn*. In trong *Triều Nguyễn và lịch sử của chúng ta*. Tạp chí *Xưa và nay*; Nxb. 2008, tr. 253.

(16). Tào Động tông là một tông phái Thiền quan trọng tại Trung Quốc được hai vị Thiền sư sáng lập, là Động Sơn Lương Giới và đệ tử là Tào

Sơn Bản Tịch. Người ta ghép hai chữ đầu của tên hai vị này và gọi là Tào Động. Mặc dù mục đích tu tập trong hai trường phái Lâm Tế và Tào Động như nhau nhưng phương pháp tu tập cụ thể thì có khác biệt. Tào Động tông chú trọng đến phương pháp Mặc chiếu thiền, tức là Chỉ quán dả toạ, “chỉ an nhiên Toạ thiền là đủ”, Lâm Tế tông chủ trương phương pháp Khán thoại thiền, là quán Công án. Thiền Tào Động được Thiền sư Thông Giác Thuỷ Nguyệt (1636-1704). truyền sang Việt Nam giữa thế kỷ thứ XVII, Thông Giác truyền giáo cho Chân Dung Tông Diễn và phái này hoạt động ở Đảng ngoài, rất thịnh hành cuối thế kỷ XVII và đầu XVIII.

(17), (18), (19), (20), (21), (22). Thích Đại Sán. *Hải ngoại ký sự*. Viện Đại học Huế xuất bản, 1963, tr. 83, 42-43, 72-73, 43, 89, 100.

(24). Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 65. Ở đây có sự nhầm lẫn giữa vườn Côn Gia và vườn Tỳ Da.

(26). Tuyến dịch văn bia chùa Huế. *Chùa Thiên Mụ*. Tạp chí *Nghiên cứu và phát triển*, số 1-2 (49-50) 2005, tr. 149.

ĐỒN THÚ Ở TÂN CƯƠNG THỜI THANH VÀ NGƯỜI VIỆT NAM

DƯƠNG LIỄM*

LTS: Tác giả Dương Liễm, là Nghiên cứu viên, Viện Nghiên cứu Văn học, Viện Khoa học xã hội Trung Quốc. Qua khảo sát sử liệu kết hợp với điều tra thực địa, tác giả bài viết khái quát về quá trình lưu lạc đến Tân Cương của hai đoàn người Việt Nam vào thời nhà Thanh, với hai đại diện là: Hoàng Công Toàn (con trai của Hoàng Công Chất) và Hoàng Ích Hiếu (đại thần dưới triều Lê Chiêu Thống). Bài nghiên cứu về đoàn người của Hoàng Công Toàn. Nguyên bản tiếng Trung của bài này đã in trong tạp chí *Trung Quốc biên cương sử địa nghiên cứu* (中国边疆史地研究), số 3 năm 1993, trang 20-29, với tiêu đề *Thanh đại Tân Cương đồn thú dữ Việt Nam nhân* (清代新疆屯戍与越南人). Năm 2007, bài viết được đăng lại trên website của Viện Nghiên cứu Văn học, Viện Khoa học xã hội Trung Quốc. Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc bản dịch của ThS. Chu Xuân Giao.

Đồn thú [trang trại, đồn điền khai khẩn ở bên cạnh quân đội (1)] là một chính sách cai trị vùng Tân Cương của thời Thanh. Đồn thú ở vùng này bắt đầu [được thành lập] từ khoảng giữa thời Càn Long, trong chừng một nửa thế kỷ nó luôn đóng vai trò nền tảng cho sự ổn định của vùng biên cương phía Tây. Triều Thanh thịnh rồi suy, cuối cùng tan rã, nhân dân các tộc người ở Tây Vực (2) đã nếm chịu nhiều nỗi khổ của cái gọi là “nội loạn bên trong, dịch họa bên ngoài”, nhưng về cơ bản, kết cấu chính trị của Tân Cương vẫn được duy trì; tức là, dù đã phải trải qua những cuộc biến loạn khốc liệt do những người như Trương Cách Nhĩ (Jahangir Khoja (3)), A Cổ Bá (Yakub Beg (4)) gây nên, nhưng vẫn có được năng lực “tái sinh” kì lạ. Có thể nói rằng, ở phạm vi tổng quan, điều đó không thể tách rời với sự thành công của [chính sách] đồn thú.

Từ thời Càn Long nhà Thanh đến nay, các tướng sĩ, tội phạm bị lưu đày, người tị nạn (còn gọi là “manh lưu/lưu manh”), hay

thương gia thuộc các tộc người khác nhau trong các đồn thú đã cùng với cư dân bản địa ở Tân Cương đóng góp nhiều cống hiến cho sự phát triển và phồn vinh của vùng đất này. Trong bức tranh rộng như vậy về lưu đày và đồn điền khai khẩn ở đời Thanh, bài viết này sẽ tiến hành khảo sát và nghiên cứu sâu thêm về quá trình lưu lạc đến Tân Cương của hai đoàn người Việt Nam, họ đã tới Urumqi và Ili (5).

Dẫn nhập

1. Đặt vấn đề

Ở cách 4km về phía Tây tính từ Nông trường Tam Bình - nằm ở ngoại ô phía Tây của Thành phố Urumqi ngày nay - có một ngôi làng được hình thành tự nhiên. Trước đây, ngôi làng ấy được gọi là *An Nam công* (6) hay là *An Nam cửu trang* (7). Năm 1984, dựa vào kết quả điều tra địa danh, chính quyền Thành phố Urumqi đã chính thức đặt tên cho nó là *An Nam công thôn* (tức là Đội Một của Nông trường Tam Bình).

Sau đó ít lâu, nhà sử học Kỉ Đại Xuân đã cho đăng một bút kí sử liệu mang tiêu

* Viện Nghiên cứu Văn học - Viện KHXH Trung Quốc

đề “Lai lịch của địa danh An Nam công” trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử Tân Cương* số 3 năm 1985 (8). Tác giả đã sử dụng các ghi chép ở *Thanh thực lục*, để chỉ ra rằng, *An Nam công thôn* ngày nay chính là nơi mà Hoàng Công Toàn - hậu duệ vương tộc của Việt Nam (nguyên gọi là An Nam) - và quyến thuộc của ông đã an cư khi lưu lạc đến Urumqi vào năm Càn Long thứ 36 (1771). Năm 1991, trên tờ *Báo buổi chiều Urumqi*, có đăng liền 2 bài ngắn liên quan đến An Nam công, đó là: “Làng của người Việt Nam ở Urumqi” của tác giả Vạn Mã, và “An Nam công ngày nay” của tác giả Điền Bằng Hiên (9). Cả 3 bài viết trên (đặc biệt là bài thứ nhất) dù đều không dài, nhưng đã đặt nền móng cho những nghiên cứu tiếp theo, gây sự chú ý [của học giới] đối với [vấn đề] tình hình người Việt Nam ở Tân Cương.

2. Triển khai vấn đề

Giới học thuật Tân Cương tương đối coi trọng nghiên cứu tiền cổ, và các nghiên cứu mảng này đạt chất lượng khá cao. Những năm gần đây, có vài lần báo chí đưa tin về những đồng tiền kim loại Việt Nam đã khai quật hay sưu tập được, chủ yếu là:

(1). Với bài “Phát hiện tiền cổ Trung Nguyên ở Kỳ Đài” trong *Tân Cương văn vật*, số 1 năm 1987, tác giả Tiết Tông Chính cho biết về 4 đồng tiền Việt Nam đào được ở thành cổ Kỳ Đài (10).

(2). Trong bài “Tiền Việt Nam phát hiện được ở Tân Cương và bàn về nguồn gốc của chúng” đăng trên *Tân Cương tiền tệ thông tấn*, số 29 (xuất bản vào tháng 6 năm 1991) (11), tác giả Vương Vĩnh Sinh cho biết: khi thi công công trình xây dựng ở vùng Toutun-he [còn được kí âm là Tudungxaba Rayoni] thuộc Urumqi, vào năm 1986, người ta đã khai quật được một loạt tiền kim loại thời nhà Thanh, trong đó có lần hơn 10 đồng tiền Việt Nam. Trong số tiền

cổ được Tân Cương văn vật thương điểm (12) tìm thấy gần đây ở trong nhà dân thuộc khu Erdao-qiao [Dongkovruk] thuộc Urumqi có lần 7 đồng tiền Việt Nam. Các bộ sưu tập của Bảo tàng Dân tộc huyện Mori (13) và Viện Quản lí văn vật thành phố Changji (14) đều có một số tiền Việt Nam. Tiền Việt Nam đã được phát hiện nói trên chủ yếu là *Cảnh Hưng thông bảo*, ngoài ra còn có một ít mang niên đại *Vĩnh Thọ*, *Vĩnh Thịnh*, *Gia Long*. Chúng đều được phát hiện ở Urumqi và các huyện thị phụ cận; ngoài *Gia Long thông bảo* được đúc vào năm Gia Long thuộc triều Nguyễn (năm 1802, tức năm Gia Khánh thứ 7 triều nhà Thanh), còn lại là được đúc trong khoảng niên hiệu Thuận Trị đến đầu niên hiệu Càn Long nhà Thanh. Địa bàn khai quật chủ yếu là ở Toutun-he, đây chính là khu vực An Nam công thời Thanh. Vương Vĩnh Sinh cho rằng, loạt tiền Việt Nam nói trên có thể là do Hoàng Công Toàn và gia quyến, thuộc hạ của ông mang đến để sử dụng khi lưu lạc tới Urumqi. Miền Nam Tân Cương vào thời Thanh thì sử dụng tiền hồng (15), còn miền Bắc Tân Cương thì dùng chế tiền (16). Trong chế tiền thì thường có lẫn những đồng tiền thời Minh hay sớm hơn nữa, cho nên, tôi cho rằng, suy đoán của Vương Vĩnh Sinh chính xác. Tiện đây cũng xin đề cập nhanh rằng, bản thân tôi, ở thời điểm tháng 11 năm 1991, rồi tháng 4 năm 1992, đã nhiều lần tận mắt thấy tiền xu của An Nam, chẳng hạn đồng có ghi *Cảnh Hưng thông bảo*, theo hiểu biết của tôi thì chúng được tìm ra ở vùng các huyện Changji và ngoại ô Urumqi.

Ngoài ra, cần phải nhấn mạnh rằng, trong các văn bản Đôn Hoàng (17) hiện còn có lần một ít văn bản Hán Nôm thời cận đại của Việt Nam, đây cũng là một chứng cứ phụ cho thấy: người An Nam đã lưu lạc đến Tân Cương vào thời Càn Long nhà Thanh.

Thư viện Viện Đông phương học của Phân viện Leningrad (nay đổi thành Saint-Peterburg) thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô có bảo quản một số lượng lớn văn bản Đôn Hoàng. Học giả gốc Hoa là Ngô Kỳ Dục đã từng có dịp tới khảo sát số tư liệu quý hiếm này, sau có viết bài “Tình hình văn bản Đôn Hoàng được bảo quản tại Leningrad” đăng trên Tạp chí *Hán học nghiên cứu* (Đài Loan), số 8, xuất bản tháng 12 năm 1986 (18). Trong bài này, học giả Ngô có công bố một trang giấy tàn khuyết có kí hiệu DH10467. Qua khảo cứu, trang giấy này chép thơ *Trung Dung chương cú truyện* viết bằng chữ Nôm.

Chữ Nôm là văn tự Việt Nam được tạo ra vào thế kỉ XIII, bắt đầu sử dụng rộng rãi từ thế kỉ XV. Thể thơ sáu tám/lục bát thấy trong văn bản mang kí hiệu DH10467 là thể thơ dân gian của Việt Nam, ra đời từ thế kỉ XV. Bất luận là chữ Nôm được tạo ra từ thế kỉ XIII, và thể thơ lục bát ra đời vào thế kỉ XV, thì [các mốc thời gian ấy] đều muộn hơn so với thời gian mà hang chứa kinh Đôn Hoàng bị đóng lại. Cho nên, trang văn bản ấy không thể thuộc vào nhóm văn bản trong hang chứa kinh Đôn Hoàng. Ngô Kỳ Dục đã hỏi đi hỏi lại vài ba lần phía Thư viện Viện Đông phương học, [họ] “đều nói rằng (văn bản đó) là thuộc Đôn Hoàng”. Do đó, Ngô Kỳ Dục đi đến kết luận rằng, nhóm văn bản được lưu giữ tại Viện Đông phương học “có từ nhiều nguồn khác nhau”, “mốc cuối của thời điểm chép sách khá muộn”, đồng thời cũng chỉ ra rằng, văn bản chữ Nôm “đã được thu vào Đôn Hoàng như thế nào cũng là một vấn đề vô cùng thú vị, xin đợi những khảo cứu trong tương lai”.

Văn bản Đôn Hoàng được bảo quản tại Viện Đông phương học rõ ràng là “có từ nhiều nguồn khác nhau”. Trong đó, hơn 500 tư liệu được đánh số từ DH9586 đến 10150

là do nhà thám hiểm người Nga là Sergei Fjodorowitsch Oldenburg (19) mang về.

Oldenburg (1863-1934) là nhà nghiên cứu Ấn Độ, Phật học và cũng là nhà thám hiểm vùng Trung Á, giữ chức thư kí thường vụ của Viện Khoa học Liên Xô tới 25 năm. Oldenburg tiếp bước Pyotr Kozlov (20) đã đến khảo sát và thám hiểm tại Tân Cương hai lần, vào các năm 1909-1910 và 1914-1915. Nhưng chỉ thấy có một báo cáo sơ lược cho lần đi thứ nhất, báo cáo và nhật kí của lần thứ hai chưa xuất bản. Ông ấy chủ yếu khảo sát khu vực bắc Tân Cương và các huyện Kuqa 库车, Mingfeng 民丰; năm 1914, mới tới Đôn Hoàng trong trạng thái vội vã. Văn bản mang kí hiệu DH10467 này chính là do Oldenburg đem về, có nhiều khả năng là ông đã sưu tập được ở vùng bắc Tân Cương, khả năng này lớn hơn khả năng lấy từ Đôn Hoàng về.

Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã cho xuất bản cuốn *Lịch sử Việt Nam* (21). Chương thứ 7 của Phần II sách ấy viết (22):

“Thành tựu trọng yếu của văn học thế kỉ 16-17 chính là văn học Nôm ngày càng phát triển, đó là dòng văn học được viết bằng chữ Nôm - khởi nguồn từ đóng góp to lớn của Nguyễn Trãi ở thế kỉ 15... Nhiều thành ngữ, ca dao, tục ngữ dân gian đã được vận dụng khéo léo vào thơ ca và truyện kí viết bằng chữ Nôm. Ngoài thơ Đường luật, thơ thể bốn sáu hay phú, bước vào giai đoạn sau, thể lục bát, song thất lục bát, và thể truyện kí đã rất phát triển. Thơ lục bát là thể thơ dân tộc, có thể biểu đạt được đời sống tình cảm phong phú của nhân dân”.

Có thể xem đoạn này đã khái quát một cách chuẩn xác bối cảnh ra đời của văn bản mang kí hiệu DH10467. Dù nói như thế nào, nếu cho rằng tờ chữ Nôm còn sót lại, của một văn bản đại khái hoàn thành sau

thế kỉ XVII, là thuộc vào thời kì đoàn người của Hoàng Công Toàn “đi tới tận Dương Quan, lưu đầy tới tận miền Ô Hoàn” (23) ở thế kỉ XVIII, thì có khả năng rất lớn là nó đã được đưa lẫn vào văn bản Đồn Hoàng hay di vật Hắc Thành (24). Chỉ ít thì nó cũng đã bổ sung thêm một hiện vật chân thực vào [việc tìm hiểu] mối quan hệ giữa quốc dân Việt Nam thời nhà Thanh với vùng Tây Vực. Do vậy, chúng tôi mong muốn nhanh chóng nghiên cứu cụ thể về số phận của hai nhóm người Việt Nam đã đến Tân Cương, cảnh ngộ của họ tại vùng đất này, cũng như về kết cục của họ. Đó là nhóm Hoàng Công Toàn vốn là con cháu của vương tộc Việt Nam (25), và một nhóm khác đến muộn hơn do Hoàng Ích Hiếu - vốn trước đây là công tước - làm thủ lĩnh.

Tiết 1 (26)

Quan hệ giữa người Việt Nam với đồn thú Tân Cương bắt đầu từ năm Càn Long 36 (1771). Mặc dù trước đây đã chịu nhiều tổn thất trong chiến dịch Miến Điện (27), nhưng vào năm đó, hoàng đế Càn Long [1711-1799, tại vị từ 1735-1799] vẫn quyết định phát động chiến dịch Tiểu Kim Xuyên (28). Đối với vùng Tây Vực mới bình định, thì đây là một năm có rất nhiều ý nghĩa: bộ lạc Torghut (29) thuộc vào nhóm tộc người Oirat (30) ở Mông Cổ - họ đã rời tổ quốc một nửa thế kỷ - di cư vào Tân Cương từ lưu vực sông Volga (31); tướng quân Ili (32) xây dựng nha môn ở thành Huệ Viễn (33); Urumqi hình thành phố xá, bắt đầu xây dựng tường thành, các đồn điền khai khẩn được mùa bội thu. Vào tháng 2 năm đó, học giả nổi tiếng Kỉ Duân (tức Hiếu Phong) (34) - bị lưu đầy tới Urumqi hai năm - được tha, đang chuẩn bị lên đường trở về kinh đô. [Trong ghi chép của Kỉ Duân có đoạn thuật rằng] “khi ấy tuyết đóng như bùn, biến đêm dài lê thê và đất

như đông lại cả, đành phải đợi cho đến lúc có thể đi được. Ở một mình cô liêu trong lữ quán, thừa thãi thời gian trong những ngày dài” (35), bởi vậy, ông đã viết xong tập *Urumqi tạp thi* gồm 160 bài.

Khi Kỉ Duân vào Tân Cương không lâu, hoàng đế Càn Long đã ra một dụ chỉ cho các quan cơ đại thần vào ngày Bính Ngọ tháng 5, rằng:

前有安南国民黄公纘等，携眷内附，经总督彰宝查办，请将黄公纘等及其眷属一百余人，全行移向乌鲁木齐安插。其作何分起押送，已交彰宝酌按人数，分拨妥协办理。所有经过省分，均应一体留心护。著传谕各该督抚，将来滇省解送黄公纘等过境时，务派妥干文武员弁，沿途小心管押，毋致疏虞。倘有乘间脱逃之事，速即严行缉拿，于所获地方，即行正法。其解至甘省时，该督抚预行知会乌鲁木齐办事大臣，酌量拨给地亩房间，令其耕种自贍。

(*Tạm dịch*: Trước đây có nhóm Hoàng Công Toàn là quốc dân An Nam có mang quyến thuộc vào ở nhờ. Qua thẩm tra của Tổng đốc Chương Bảo (36), đề nghị đưa toàn bộ nhóm Hoàng Công Toàn và quyến thuộc gồm hơn 100 người đi tới Urumqi. Việc hộ tống đó cắt cử ra sao thì đã giao cho Chương Bảo căn cứ số người mà phân phát cho thỏa đáng. Khi đi qua địa phận các tỉnh, cần phải lưu ý bảo vệ. Hãy truyền dụ tới quan Tổng đốc và Tuần phủ ở các địa phương liên đới, sau đây, khi mà tỉnh Vân Nam (37) dẫn giải nhóm Hoàng Công Toàn đến, cần phải cắt cử đủ số quan viên văn võ đi theo quản lí một cách cẩn thận, không được sơ xuất. Nếu như có kẻ thừa cơ bỏ chạy thì cần phải lập tức bắt giam lại ở địa phương để trị theo chính pháp. Khi đã đưa đến tỉnh Cam Túc (38), thì quan Tổng đốc và Tuần phủ cần phải báo trước cho biện sự đại thần ở Urumqi (39) để lo liệu việc phát cấp ruộng đất và nhà ở, lệnh cho họ tự lo lấy việc cấy cày) (40).

Dự chỉ được phát đi các địa phương, 22 hộ người Việt Nam của nhóm Hoàng Công Toàn liền lên đường vạn dặm đi về hướng Tây.

Đầu thời nhà Thanh, chính sự An Nam rối loạn, chính quyền thay đi đổi lại nhiều lần. Đến thời Khang Hi nhà Thanh [1654-1772, tại vị 1661-1722], hậu duệ của *An Nam vương* thời Minh là Mạc Nguyên Thanh (41) chỉ còn giữ một vùng đất Cao Bằng, còn Lê Duy Kỳ (42) thì đã được triều đình nhà Thanh sách phong làm *An Nam quốc vương*. Sau khi Mạc Nguyên Thanh mất, Mạc bị Lê tiến đánh. Khi Cao Bằng bị Lê đánh chiếm, hậu duệ của Mạc Nguyên Thanh chạy tới trại Mãnh Thiên của Nam Chưởng (43), đổi thành họ Hoàng. Đầu thời Càn Long, hậu duệ của nhà Mạc là Hoàng Công Chất cát cứ ở vùng Sơn Nam chống lại nhà Lê, duy trì được hơn 10 năm từ năm 1751 đến năm 1769 (44). Năm 1769, Hoàng Công Chất chết, con của ông là Hoàng Công Toàn thống lĩnh dư đảng. Quân Lê tiến đánh trại Mãnh Thiên, Hoàng Công Toàn chạy vào đất Trung Quốc. Vua Càn Long nghĩ đến mối quan hệ lịch sử với họ Mạc mà “bố trí cho họ lưu lại ở vùng biên gần” (45).

Sau khi Hoàng Công Toàn được bố trí lưu lại ở đất Trung Quốc giáp ranh với đường biên giới Việt - Trung, quốc vương An Nam luôn cảm thấy là chưa trừ cỏ được tận gốc, nên đã nhiều lần “xin cho phép dẫn độ họ trở lại An Nam để xử” (46), nhưng bị triều Thanh “gửi hịch trách” (47). Vào tháng 7 năm Càn Long thứ 36 (1771), phía An Nam vẫn tiếp tục đòi dẫn độ Hoàng Công Toàn, và còn hi vọng là mượn lúc đến tiến cống sẽ bàn đến việc dẫn độ Hoàng Công Toàn. Đến tháng 11 năm đó, nhóm Hoàng Công Toàn đã ở Urumqi, quốc vương An Nam vẫn còn yêu cầu về “tấu thêm kèm theo tiến cống” (48) và “cái ấn Hoàng Công Toàn” (49). Nhưng hoàng đế Càn Long đã quyết, chỉ thị cho các quan

liên đới rằng “cũng không cần phải từ chối nữa, hãy cứ nghe họ tự tâu lên” (50) và “đợi cho tấu của họ đến, thì sẽ chỉ ra những điều bất hợp lý trong đó (51)” (52).

Đứng trước tình hình quốc vương An Nam liên tiếp đòi dẫn độ, còn Hoàng Công Toàn thì sau khi “khẩn cầu được ở nhờ” (53) thì “thỉnh thoảng có tranh chấp nhỏ với thổ ti địa phương” (54), hoàng đế Càn Long chọn cách ứng phó như sau. Một mặt cho quân cơ đại thần trả lời quốc vương An Nam rằng: nhóm Hoàng Công Toàn “vốn bị dồn vào chỗ đường cùng mà đến đây qui thuận, các bộ các viện chúng tôi (55) kính nghĩ đến cái tâm lớn không phân biệt đối xử với người ở gần hay kẻ ở xa (56) của đại hoàng đế, mà lo liệu cho được nơi ở yên. Bọn họ đã cố sống mà đến, há nào lại nghe theo để mà về nước chuốc lấy cái chết (57)” (58). Còn mặt khác, nhà vua yêu cầu phải nhanh chóng đưa Hoàng Công Toàn tới Urumqi. Bởi vậy, Tổng đốc Thiểm Tây - Cam Túc là Văn Thâu (59) liền có tấu rằng: “Thần đang cấp tốc truyền hịch tới các châu huyện trên đường đi ở Thiểm Tây và Cam Túc, đợi nhóm Hoàng Công Toàn được đưa tới, lưu ý bảo vệ. Thần cũng đã cấp tốc truyền hịch đến cho biện sự đại thần ở Urumqi để lo liệu việc cấp đất đai nhà cửa, cho họ được an cư lạc nghiệp (60)” (61). Về các nguyên nhân đưa nhóm Hoàng Công Toàn tới tận Urumqi thì, *một là*, để được rời xa khỏi khu vực biên giới, làm yên một sự rắc rối về ngoại giao; *hai là*, lúc bấy giờ việc khai khẩn ở Urumqi đã bắt đầu có những gặt hái triển vọng, cần bổ sung thêm người tiếp tục khai thác đất hoang để củng cố thành quả.

Năm năm trước đó - tức năm Càn Long thứ 31 (1766) - vào ngày Mậu Dần tháng 3 năm đó, hoàng đế Càn Long từng dụ chỉ cho các quân cơ đại thần rằng:

伍弥泰等奏，乌鲁木齐遣犯太多，兵丁甚少，不敷管辖，请将遣犯暂停发往等语。所奏殊属姑息。此等遣犯自获重罪，免死发往，自应安分屯田。...况既知循分耕作，则愈多愈善，有何不便之处。

(Tạm dịch: Bọn Ngũ Di Thái (62) tấu rằng, Urumqi quá nhiều tội phạm được lưu đầy đến, dân và lính thì thật ít, không thể quản lý xuể, xin hãy tạm thời dừng việc phát vãng tội phạm, vân vân. Lời tấu này thật là quá lung tung. Những tội phạm tự mắc vào trọng tội, được tha chết cho phát vãng, nay tự biết an phận với ruộng vườn... Nhìn chung họ đã biết cách tuân tự canh tác, thì càng nhiều càng hay, có chỗ nào là không tiện?) (63).

Lời dụ này không chỉ phê phán điều mà biện sự đại thần Urumqi tâu lên, mà còn truyền ý cảnh cáo phải chỉnh đốn. Từ góc nhìn phát triển đồn điền khai khẩn ở Urumqi thì có thể nói, ở dụ chỉ này, vua Càn Long có tầm nhìn xa.

Kỉ Duân đã sống ở Urumqi từ năm Càn Long thứ 33 (1768) đến năm Càn Long thứ 36 (1771), ghi chép về tình hình đồn điền ở Urumqi của ông chính là tình hình mà đoàn người của Hoàng Công Toàn có thể thấy khi được đưa đến đây. Trong quyển 22 của sách *Duyệt vi thảo đường bút kí* (64), Kỉ Duân miêu tả:

“Nhà nông ở Urumqi phần nhiều là dẫn nước nhập điền, và từ ruộng mà lập thành nhà cửa, cho nên không thể ở liên sát nhau thành chòm xóm được. Thường là tự dựng lên một vài cái chòi, bốn xung quanh không có nhà liên kề, tựa như cái gọi là “làng chỉ có một nhà” trong thơ của Đỗ Phủ. Hơn nữa, người thì không phải phu phen tạp dịch, đất thì không phải đo đạc, cứ nạp thuế 30 mẫu thì có thể yên tâm cấy cày cả vài trăm mẫu” (65).

Trong phần chú thích của tập *Urumqi tạp thi*, Kỉ Duân cũng ghi lại một câu chuyện cười được sinh ra từ thực tế thiếu sức lao động của Urumqi lúc đó, đại khái: có một vị họ Thái giữ chức *Ấn phòng chuyên tào* (66), lúa mì của vị này trồng đã chín, ước tính giá trị được 30 đồng, nhưng tiền công thuê gặt thì lại cần tới 35 đồng, tình trạng lương thực thì rẻ mà sức lao động thì đắt như vậy đã làm họ Thái lúng túng không biết xử trí ra sao. Kỉ Duân hiến một kế như sau: chỉ bằng bỏ ra 5 đồng làm tiền ăn đường cho người làm công rồi bảo họ đi đi, thì bớt được việc gặt lúa mì mà lại còn giữ được tiền. Mọi người nghe xong kế đó đều cười rũ ra (67). Trong bối cảnh nông nghiệp liên tiếp được mùa, giá lương thực rẻ nhất trong toàn quốc như vậy, thì việc đoàn người hơn 100 khẩu của Hoàng Công Toàn gia nhập vào danh sách người đi khai khẩn chắc chắn được người địa phương lúc đó hoan nghênh.

Tháng 9 năm Càn Long thứ 36, đoàn người của Hoàng Công Toàn đã đến Urumqi, nên Tổng đốc Thiểm Tây - Cam Túc là Ngô Đạt Thiện (68) lại tấu về triều đình về việc quốc dân An Nam Hoàng Công Toàn đã đi đến nơi và được bố trí nơi ăn ở ổn thỏa:

“Tra xét khu Tudunzi 土墩子 thuộc thành Dịch Hóa (69), thấy đất tốt nước đủ, thật dễ dàng cho sinh kế. Liên đem cấp cho mỗi hộ 30 mẫu ruộng cần khai khẩn ở Urumqi, lại cho mượn nông cụ, giống, ngựa, tiền phòng. Quan bá tổng/bách tổng (70) khu vực Toutun-he chịu trách nhiệm quản lý. Được chỉ dụ rằng: Hãy cứ làm như thế (71)” (72).

Như vậy, những quốc dân An Nam này đã trở thành người khai khẩn Tân Cương.

Theo nguyên chú của Kỉ Duân trong *Urumqi tạp thi*, người khai khẩn đồn điền ở Urumqi có 5 loại:

“người ở vùng biên do thiếu đất nội địa mà tới canh tác, thì gọi là *dân hộ*; người đến khai khẩn qua đường buôn bán, thì gọi là *thương hộ*; người là con cháu của quân sĩ mà khai khẩn, thì gọi là *bình hộ*; người từ bên ngoài biên giới đến làm dân ở đây, thì gọi là *an tháp hộ* [hộ được sắp xếp, hộ được gửi vào]; người phát vãng đến làm ruộng với tư cách là tội nhân, hết hạn thành dân, thì gọi là *khiển hộ*. Mỗi hạng trên đều có một người thủ lĩnh cầm đầu gọi là *hộ đầu hương ước* (73), khi quan nha có việc gì đó thì phần nhiều là hỏi vị hộ đầu hương ước (74)” (75).

Liên quan đến Toutun, thì qua bài thứ 16 trong chùm bài “Ba mươi tám bài về dân tục” của tập *Urumqi tạp thi*, Kỉ Duân đã miêu tả:

鳞鳞小屋似蜂衙，都是新屯遣户家。

斜照衙山门早掩，晚风时袅一枝花。

Lân lân tiểu ốc tự phong nha, đô thị tân đồn khiển hộ gia.

Tà chiếu hàm sơn môn tảo yếm, văn phong thời niểu nhất chi hoa.

Tạm dịch:

Nhà mái ngói nhỏ nhỏ tựa như phố ong,

Đó đều là nhà *khiển hộ* trong đồn điền mới.

Bóng chiều xiên lên dãy núi Hàm Ngựa (76), cửa khép sớm,

Lúc gió muộn nổi lên làm đung đưa một cành hoa).

Dưới bài thơ này có một lời nguyên chú của tác giả: “Changji, Toutun và Lucaogou đều là nơi cư trú của *khiển hộ*”.

Hoàng đế Càn Long còn có thêm một dụ chỉ khác rằng: “Bọn Hoàng Công Toàn là ngoại di đến ở nhờ, bố trí cho ở chỗ ấy, vốn không có điều gì khác với dân bình thường (77)” (78). Như vậy, Hoàng Công Toàn đã có một thân phận mới. Người An Nam của khoảng 22 hộ ở làng *An Nam khiển hộ*

hương thuộc Tudunzi ở Toutun được nhận 660 mẫu đất mới chờ khai khẩn, lại [được] mượn nông cụ, tiền nhà, giống cho năm sau, ngựa, từ chính quyền sở tại. Họ yên ổn với thân phận là *khiển hộ*.

Dựa vào các ghi chép của người Thanh trong đời Càn Long hoặc muộn hơn một chút, chúng ta có thể cơ bản biết được tình hình khai khẩn đất của người An Nam - khu đồn điền ở Toutun - năm đó như thế nào. Triệu Quân Đồng (79) người Hán bị lưu đày tới Ili, vào ngày 7 tháng 2 năm Càn Long thứ 50 (1785) từ Diwopu thuộc Urumqi đi đến Changji, [có thuật lại]:

“Lại đi 20 dặm nữa, đến khu Toutun thuộc Changji, cũng là một cái thành đất, phía Tây Bắc thành có con sông, hai bờ độ vài trượng, chảy xiết về hướng bắc, ngầu đục như Hoàng Hà, réo âm âm. Theo bản đồ thì sông ấy chính là sông Changji, và tục gọi là sông Toutun. Bờ tây của sông có tấm biển gỗ, ghi dòng chữ: *Giao giới của Địch Hóa và Changji, đông đến thành Địch Hóa 82 dặm, tây đến thành Changji 8 dặm*. Mà từ Changji đến Toutun là 10 dặm, đại khái sông đã kéo dài được 2 dặm (80)” (81).

Trong quyển 3 của cuốn *Tây vực thủy đạo kí* (do Từ Tùng soạn (82)) được san khắc năm Đạo Quang thứ 1 (1820) có cho biết rõ rằng: sông Toutun tức là sông Changji, do lấy cái tên đồn điền là Toutun mà đặt tên sông. Châu Địch Hóa vào năm Càn Long thứ 42 (1777) đã đặt 3 trạm để quản lý công việc khai khẩn đồn điền, là: Toutun, Taxi-he, Lucao-gou. Mỗi trạm đặt một viên trạm trưởng gọi là *thiên tổng* (83). Trạm Toutun có cả thảy 251 hộ, đồn điền 7575 mẫu, thuế lương thực mỗi năm là 728 thạch, 7 đấu, 5 thăng, 2 chược. Có 22 hộ là quốc dân An Nam, ước chiếm 1 phần 10 số hộ thuộc trạm Toutun. Sau năm Càn Long 42, ở Toutun lại nhận thêm nhiều người

đến khai khẩn, đất đai canh tác lại tăng thuế (84), trở thành một khu vực khai khẩn quan trọng nhất ở Urumqi. Do chỗ khu vực Tudunzi còn được gọi là *An Nam cử trang* [Làng nương An Nam] nên có thể nghĩ rằng, người Việt Nam ở trong đồn điền này đã thiết kế công trình thủy lợi cho nông điền, họ đã dẫn nước từ sông Toutun vào tưới cho 660 mẫu ruộng được lĩnh.

Đến trạm Toutun được 6 năm thì thủ lĩnh (85) của nhóm Việt Nam là Hoàng Công Toàn qua đời. Tháng 12 năm Càn Long thứ 42 (1777), Đô thống Urumqi là Sonomuseling (86) tấu báo tin Hoàng Công Toàn qua đời, và xin chỉ dụ về hậu sự cho ông, qua đó có thể thấy là triều đình nhà Thanh coi trọng Hoàng Công Toàn. Ngày Ất Mùi tháng 12 năm Càn Long thứ 42, hoàng đế Càn Long ra dụ chỉ, có đoạn:

黄公绩等以外夷内附，安插该处，本与齐民无异。但伊有眷属一百余人，如其平日尚有头人名色，藉以约束，而所属夷人仍有盼其子孙为头人之心，索诺木策凌不妨就近查明伊子，再袭头人一次，以资约束。如其属下不欲必得头人管约，即可无庸办及。其眷属人等，竟与各夷人一体管束，更为妥协。

(*Tạm dịch*: Bọn Hoàng Công Toàn là ngoại di đến ở nhờ, bố trí cho ở chỗ ấy, vốn không có điều gì khác với dân bình thường. Ông ta có quyến thuộc hơn một trăm người, khi còn sống có danh phận là thủ lĩnh, dựa vào đó làm giao ước, mà những người An Nam ấy vẫn có lòng xem con cháu ông ta làm thủ lĩnh. Nếu không trở ngại gì, Sonomuseling hãy đến điều tra rõ về con của ông ta, bổ cho một người là thủ lĩnh, để tiện cho việc giao ước. Nếu như thuộc hạ của ông ấy không muốn như vậy thì cần phải chọn

ra được một người nào đó làm thủ lĩnh để quản lý, được thế thì sẽ không cần phải lo lắng gì nữa. Quyến thuộc của ông ta cần được quản lý giống như với những nhóm người di khác, cần phải hòa hiệp hơn) (87).

Càn Long không chỉ ra một chỉ thị tỉ mỉ đến như vậy, mà còn yêu cầu: “đem dụ lệnh này vượt 400 dặm đến cho Sonomuseling nắm rõ, phải lập tức tra xét cho rõ để tâu báo lại ngay (88)”. Có thể thấy thái độ vô cùng thận trọng của Càn Long đối với sự kiện này.

Tờ tấu của Sonomuseling chưa kịp được đưa vào *Thanh thực lục*, cho nên khó biết được rằng người con của Hoàng Công Toàn có ra nhận cương vị thủ lĩnh của nhóm người Việt Nam hay không. Kết quả điều tra thực địa của người viết bài này cho biết: sau khi mất, Hoàng Công Toàn được an táng tại An Nam công thôn, khu mộ được đắp cao tới mấy mét, trước mộ có dựng một tấm bia đá (sẽ nói rõ ở dưới), sau này hương lão vùng ấy gọi ngôi mộ là *Hoàng công phần* [Mộ ông họ Hoàng], hoặc bị nhầm thành *Hoàng cô phần* [Mộ người cô trong Hoàng tộc], và tên gọi khu vực có mộ ấy là *Thạch bi tử* [Cây bia đá]. Mộ phần của Hoàng Công Toàn và cây bia đá đó không bị hủy hoại trong khói lửa chiến tranh của những thập niên 70-80 của thế kỉ XVIII [tức 1770-1780], mà mãi đến nửa sau thập niên 1950 mới bị san phẳng, biến thành nông điền.

(Còn nữa)

Chu Xuân Giao

Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện KHXH Việt Nam

(Dịch và giới thiệu)

CHÚ THÍCH

Bản dịch lần này của chúng tôi dựa vào bản in năm 1993, có đối chiếu với bản trên mạng, nhưng

ở đây chưa phản ánh những chỗ dị biệt của hai lần xuất bản. Phần chữ Trung Quốc được đưa vào

trong bản dịch là được lấy từ bản trên mạng. Những chỗ nguyên văn chữ Hán được dẫn lại trong chính văn của bản dịch gồm: những văn thư quan trọng của triều đình nhà Thanh (hiện chủ yếu thấy bản sao trong *Thanh thực lục*, *Thanh sử cảo*, và một số nguyên bản đang được bảo quản tại Thư viện Bảo tàng Cố cung tại Đài Bắc), thơ ca bằng Hán văn của người Việt lưu lạc đến Tân Cương. Chú thích của bản dịch được chia làm hai phần riêng biệt: 1. *Chú thích của tác giả* Dương Liêm, còn gọi là *nguyên chú*, có tất cả 25 chú thích, được đánh thêm dấu hoa thị là (*) và (**), trong đó, kí hiệu (**) là để chỉ những chú thích vốn nằm trong chính văn của tác giả Dương Liêm, nhưng xét thấy đó là dòng chỉ dẫn xuất xứ tư liệu nên chúng tôi cắt xuống nguyên chú cho đồng bộ. 2. *Chú thích của người dịch*, là toàn bộ chú thích còn lại, không kèm thêm dấu hoa thị. Ngoài ra, người dịch cố gắng tra cứu để chú thích về địa danh, sự kiện, nhân vật liên quan đến bài. Tuy nhiên, mới chỉ dừng ở mức sơ giản, một vài chỗ chưa tra cứu được. Xin chân thành cảm ơn tác giả Dương Liêm đã đồng ý cho chúng tôi dịch trọn sang tiếng Việt.

(1). Nguyên văn là *đồn khản thú biên* 屯垦戍边. Cụm từ *đồn khản thú biên* đã được viết tắt thành *đồn thú* 屯戍.

(2). Tây Vực (Western Regions): Từ thời Hán, người Trung Quốc gọi chung một vùng rộng lớn tính từ phía Tây của ải Dương Quan và Ngọc Môn quan, tức là vùng Tân Cương và Trung Á hiện nay.

(3). Trương Cách Nhĩ (Jahangir Khoja): 1790-1827, là một thủ lĩnh của những cuộc nội loạn ở vùng Tân Cương thời Gia Khánh và Đạo Quang triều Thanh, sau đã bị dẹp yên. Theo quan điểm của phía Trung Quốc, ông được sự ủng hộ và chi viện của đế quốc Anh. Tên của ông, Jahangir Khoja, là tiếng Ba Tư, có nghĩa là “người chinh phục thế giới”.

(4). A Cổ Bá (Yakub Beg): 1820-1877, một thủ lĩnh của những cuộc nội loạn tại vùng Tân Cương vào thập niên 1860, sau cũng bị dẹp yên. Phía Trung Quốc cho rằng, ông nhận được sự ủng hộ và chi viện của Nga và Anh. Có thể xem thêm về

nhân vật này ở địa chỉ web sau: <http://www.britannica.com/EBchecked/topic/651324/Yakub-Beg>.

(5). Urumqi 乌鲁木齐 và Ili 伊犁 Hai địa danh thuộc tỉnh Tân Cương. Urumqi là thủ phủ của tỉnh, phát triển từ nơi đồn trú của quân đội thời Thanh.

(6). (**) Xem Quyển 1 trong sách *Tân Cương đồ chí* 《新疆图志》卷一.

(7). (**) Xem mục *Địa lí* trong sách *Địch Hóa huyện hương thổ chí* 《迪化县乡土志》“地理”节) [người dịch chú thích thêm: Địch Hóa là tên gọi cũ của Urumqi]

(8). Nguyên ngữ: 《新疆历史研究》(1985年3期), 安南工地名的来历.

(9). Nguyên ngữ: 《乌鲁木齐晚报》, 万马的《乌鲁木齐的越南人村》, 田鹏轩《安南工今何在》.

(10). Nguyên ngữ: 薛宗正《奇台发现中原古钱》(《新疆文物》1987年1期)

(11). Nguyên ngữ: 王永生《新疆发现的越南钱币及其来源探讨》(《新疆钱币通讯》第29期, 1991年6月出版).

(12). Tân Cương văn vật thương điểm 新疆文物商店 bắt đầu chính thức kinh doanh từ năm 1971, là cơ quan trực thuộc Sở Văn hóa của Khu tự trị Duy Ngô Nhĩ tỉnh Tân Cương, tọa lạc trên đường Giải Phóng Nam Lộ trong khu phố sầm uất của Thành phố Urumqi. Từ năm 1993 đổi tên thành *Tân Cương Duy Ngô Nhĩ Tự trị khu văn vật tổng điểm* 新疆维吾尔自治区文物总店. Có thể tham khảo thêm từ trang web giới thiệu về cơ quan này: <http://www.xjwwbh.com/html/2010-05/10-05-31-6XGB.html>.

(13). Nguyên ngữ tên gọi của Bảo tàng Dân tộc huyện Mori: 木垒县民族博物馆.

(14). Nguyên ngữ tên gọi của Viện Quản lí văn vật thành phố Changji: 昌吉市文物管理所.

(15). Tiền hồng: tiền đúc bằng đồng đỏ, còn gọi là tiền Phổ Nhĩ.

(16). Chế tiền: tiền đúc bằng đồng, được nhà nước/chính quyền địa phương giám sát.

(17). Văn bản Đôn Hoàng (tiếng Trung Quốc 敦煌文书; tiếng Anh: Dunhuang manuscripts) là tên chung cho loại hình văn bản đã được phát

hiện, một cách ngẫu nhiên, vào năm 1900, trong hang Mạc Cao ở Thành phố Đôn Hoàng, tỉnh Cam Túc. Trung Quốc. Năm 1987, hang này đã được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa của thế giới. Có một khối lượng tư liệu khổng lồ từ đời Đường được cất trữ trong hang. Những nghiên cứu về tư liệu Đôn Hoàng được gọi là Đôn Hoàng học. Cụ thể hơn, có thể xem tại website sau (tiếng Trung): <http://www.dunhuangcaves.com/Overview/>.

(18). Nguyên ngữ: 《列宁格勒所藏敦煌写本概况》(见台湾省《汉学研究》总第8号, 1986年12月出版).

(19). Tên nguyên bằng tiếng Nga là Сеprён Фёдорович Ольденбург, tên bằng tiếng Trung Quốc là 奥登堡, 1863-1934.

(20). Tên nguyên bằng tiếng Nga là Пётр Кузьмич Козлов, bằng tiếng Trung Quốc là 科兹洛夫, 1863-1935.

(21). (*) *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.

(22). *Lịch sử Việt Nam*: Có lẽ đây là cuốn *Lịch sử Việt Nam* tập I, Ủy ban Khoa học xã hội, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.

(23). “Đi tít tới Dương Quan, lưu đây tới tận miền Ô Hoàn”: đây là lời tạm dịch thoát ý một câu mang tính văn học trong nguyên bản. Nguyên bản là (*tây xuất Dương Quan, viễn thích Ô Hoàn*) có nghĩa là: đi về hướng tây đến tận Dương Quan, bị lưu đây tới tận miền cư trú của tộc người Ô Hoàn. Người viết đã vận dụng những điển tích trong văn học cổ Trung Quốc để nói về cuộc đi về nơi xa xôi của đoàn người Hoàng Công Toàn. *Dương Quan* là tên một địa danh ở gần Thành phố Đôn Hoàng. *Ô Hoàn* là một tộc người thiểu số thời cổ đại ở phía Bắc của Trung Quốc.

(24). Hắc Thành: Nghĩa trực dịch là *thành Đen*, nằm trong khu vực Nội Mông. Là di chỉ còn nguyên vẹn nhất trên con đường tơ lụa.

(25). Con cháu của vương tộc Việt Nam: nguyên văn là 越南王族后裔.

(26). Tiết 1, 2, 3: Nguyên bản chỉ đánh số phân đoạn 1, 2, 3. Ở đây, để tiện theo dõi, chúng tôi thêm chữ Tiết vào trước.

(27). Chiến dịch Miến Điện: đây là chỉ chiến tranh Thanh - Miến Điện, bắt đầu từ năm 1762 (đời vua Càn Long thứ 27).

(28). Chiến dịch Tiểu Kim Xuyên: đây chỉ cuộc trấn áp của vua Càn Long vào năm 1771 đối với vùng Tiểu Kim Xuyên (ngày nay thuộc vào tỉnh Tứ Xuyên).

(29). Bộ lạc Torghut: nguyên văn 土尔扈特.

(30). Nhóm tộc người Oirat/Orirad 卫拉特四部: đúng ra, có thể gọi là liên minh tộc người Oirat. Địa bàn cư trú của họ trước đây có phần thuộc Trung Quốc, có phần thuộc Mông Cổ ngày nay.

(31). Sông Volga 伏尔加河: ở miền tây nước Nga, là con sông dài nhất châu Âu.

(32). Tướng quân 伊犁将军: tên gọi đầy đủ là *Tổng thống Ili đẳng xứ tướng quân* 总统伊犁等处将军 có nghĩa là *Tướng quân cai quản các khu vực ở vùng Ili*. Đây là chức quan cao nhất ở vùng Tân Cương, do vua Càn Long đặt.

(33). Thành Huệ Viễn, là trung tâm chính trị, quân sự, kinh tế của vùng Tân Cương thời nhà Thanh trong khoảng 150 năm, từ đời Càn Long. Cái tên *Huệ Viễn* có nghĩa là *Án tử/ân huệ dành cho biên cương xa xôi*, do chính Càn Long ban cho.

(34). Kỉ Duân (1724-1805), là học giả nổi tiếng đời Thanh. Làm quan đến chức Thượng thư Bộ Lễ, Hiệp biện Đại học sĩ. Công tích đặc biệt: là tổng biên tập của bộ sách đồ sộ *Tứ khố toàn thư*. Năm 1768, ông bị lưu đây tới Urumqi; đến năm 1771 thì được tha, trở lại Viện Hàn lâm.

(35). Nguyên văn là: 时雪消泥泞, 必夜深地冻而后行。旅馆孤居, 昼长多暇 (thời tuyết tiêu nê dính, tất dạ thâm địa đông nhi hậu hành. Lữ quán cô cư, trú trường đa hạ). Ở đây dịch thoát ý.

(36). Chương Bảo (?-1777), đại thần nhà Thanh, là người Mãn Châu. Ông trải qua nhiều chức khác nhau, ở nhiều địa phương khác nhau. Năm Càn Long thứ 34, được cử đến giữ chức Tuần phủ Vân Nam, sau tham gia chiến tranh với Miến Điện, thăng lên chức Tổng đốc Vân Quý (Vân Nam, Quý Châu). Có lẽ trong thời gian làm Tổng đốc Vân Quý, ông đã có tiếp xúc với nhóm Hoàng Công Toàn.

Độc nội dung của chiếu dụ này, có thể đoán rằng, lúc đó, nhóm Hoàng Công Toán đã đến Vân Nam.

(37). Tỉnh Vân Nam: trong nguyên văn là *Điện tỉnh* 滇省. Thời Thanh, khu vực tỉnh Vân Nam ngày nay được gọi là *Điện*.

(38). Tỉnh Cam Túc: nguyên văn là *Cam tỉnh*.

(39). Biện sự đại thần: Tên chức quan. Thời nhà Thanh, ở vùng Tây Tạng, Thanh Hải, Tân Cương, có đặt chức quan này với nhiệm vụ quản lý quân chính và tôn giáo ở địa phương.

(40). (*) *Thanh Cao tông thực lục*, quyển 884. Những chỗ dẫn *Thanh thực lục* ở bài này là có tham khảo từ sách *Thanh thực lục Tân Cương tư liệu tập lục* do Viện Nghiên cứu Dân tộc Tân Cương biên soạn và ấn hành, đồng thời cũng có đối chiếu với bản in ảnh *Thanh thực lục*.

(41). Mạc Nguyên Thanh: Theo quan điểm của người dịch bài này (Chu Xuân Giao), đây là vị vua thứ 11 trong hệ thống 12 đời vua Mạc. Trong phạm vi tư liệu tiếng Việt ở thời điểm hiện tại, về Mạc Nguyên Thanh, có thể tham khảo 2 bài viết sau: 1. Nguyễn Minh Tường, “Nhà Mạc sau năm 1592”, In trong Viện Sử học: *Vương triều Mạc (1572-1592)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, trang 279-305; 2. Chu Xuân Giao, 2010, “Toán tính và số phận của các vị vua sau năm 1677: Mấy ghi chú bước đầu về niên đại, và về thời điểm kết thúc của triều Mạc ở Cao Bằng, qua tham khảo kết quả nghiên cứu của các nhà sử học Trung Quốc”, in trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Vương triều Mạc trong lịch sử Việt Nam*, Hà Nội, 9-2010, trang 107-124. Theo Nguyễn Minh Tường, Mạc Nguyên Thanh chính là Mạc Kính Vũ đổi tên khi sang Trung Quốc. Còn theo Chu Xuân Giao thì, Mạc Nguyên Thanh là con của Mạc Kính Vũ, với một tóm tắt hành trạng như sau: Mạc Nguyên Thanh còn có tên khác là Mạc Kính Thụy, nắm quyền từ năm 1661-1681, niên hiệu là Vinh Xương (được nhà Thanh phong là *An Nam đô thống sứ* vào tháng 12 năm 1661, mất vì bệnh tại Trung Quốc).

(42). Lê Duy Kỳ - tức Lê Thần Tông nhà Lê trung hưng, sinh năm 1607, mất năm 1662, tại vị từ 1619-1662 (có gián cách một thời gian).

(43). Trại Mãnh Thiên: Hiện người dịch chưa xác định được rõ là Mường Thanh (Điện Biên, Việt Nam), hay Vientane (Lào).

Nhiều người trong Hội đồng Mạc tộc Việt Nam hiện nay cho rằng Mãnh Thiên có thể là Mường Thanh hiện nay. Mường Thanh thường được giới sử học và dân tộc học Việt Nam xem là Điện Biên ngày nay. Đó là nơi Hoàng Công Chất đã xây thành lũy chống Lê Trịnh (xem thêm Đặng Nghiêm Vạn - Cẩm Trọng, “Những hoạt động của Hoàng Công Chất trong thời kỳ ở Tây Bắc”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 81-1965, tr. 52). Về mặt văn bản, tên gọi Mường Thanh hiện được xem là xuất hiện lần đầu trong sách *Hưng Hóa xứ phong thổ lục*.

Tác giả Hoài Giang, ở các trang 30 và 32 trong bài “Hồi thế kỉ XVIII trước khởi nghĩa Tây Sơn, tại sao các cuộc khởi nghĩa nông dân khác đều thất bại?”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 75-1965, tr. 23-28,36) có nhắc đến “động Mãnh Thiên” khi nhắc đến khởi nghĩa của Hoàng Công Chất, nhưng không xác định rõ vị trí địa lý của nó.

Còn theo học giả Trần Giai Vinh (Trung Quốc), Mãnh Thiên chính là Vientane - Thủ đô của Lào hiện nay. Từ điển địa danh trên mạng của Trần Giai Vinh ghi như sau: Trại Mãnh Thiên. Quyển 553 trong bộ sách *Gia Khánh chí* có viết: “Năm 34 (niên hiệu Càn Long, 1769), hậu duệ họ Mạc của An Nam là Hoàng Công Toán cư trú tại vùng trại Mãnh Thiên, bị họ Lê tiến đánh, nên dẫn thuộc hạ chạy vào Trung Quốc”. Mãnh Thiên chính là Thủ đô Vientiane của Lào. Có thể xem thêm ở quyển 527 trong *Thanh sử cảo* (nguyên văn theo địa chỉ sau: <http://www.world10k.com/blog/?p=1251>: 猛天寨《嘉慶志》卷五五三, “(乾隆)三十四年, 安南莫氏後黃公續居南掌猛天寨地方, 為黎氏所逼, 率屬內投”。猛天應即今老撾首都萬象(Vientiane)一名的譯音。另見《清史稿》卷五二七)。

(44). (*) Chương 8 thuộc Phần hai của cuốn *Lịch sử Việt Nam* gọi Hoàng Công Chất là lãnh tụ khởi nghĩa nông dân vùng Sơn Nam, có viết: “Hoàng Công Chất không chỉ lãnh đạo nhân dân tiếp tục tiến hành đấu tranh chống lại chế độ phong kiến, mà còn kiên quyết đẩy lui sự xâm lấn

và cướp bóc của quân ngoại bang, bảo vệ vùng biên cương phía Tây của tổ quốc", "Hoàng Công Chất được các dân tộc vùng Tây Bắc khâm phục và yêu quý".

(45). "Bố trí cho họ lưu lại ở vùng biên gần": nguyên văn trong dụ chỉ của Càn Long là 准其留于近边安插.

(46). "Xin cho phép dân độ họ trở lại An Nam để xử": nguyên văn là 请索回处置.

(47). "Gửi hịch trách": nguyên văn là. 移檄责之.

(48). "Tấu thêm kèm theo tiến cống": nguyên văn là 附贡具奏.

(49). "Cái án Hoàng Công Toàn: nguyên văn là 黄公绩一案.

(50). "Cũng không cần phải từ chối nữa, hãy cứ nghe họ tự tâu lên": nguyên văn là 亦不必复行驳回, 听其自行陈奏.

(51). "Đợi cho tấu của họ đến, thì sẽ chỉ ra những điều bất hợp lý trong đó": nguyên văn 俟其奏到, 一并交部议驳.

(52). (*) Xem các tấu và dụ chỉ ghi ở ngày Quý Mão và ngày Giáp Thìn tháng 7, ngày Ất Mão tháng 11 của năm Càn Long thứ 36 trong sách *Thanh Cao tông thực lục* (《清高宗实录》乾隆三十六年七月癸卯、甲辰, 十一月乙卯所载奏折和上谕).

(53). "Khẩn cầu được ở nhờ": nguyên văn 思求内附 (khẩn cầu nội phụ). Chữ *nội phụ* có nghĩa gốc là qui thuận, qui hàng triều đình (sử dụng trong phạm vi nội địa Trung Quốc), ở đây, trong văn cảnh ngoại giao Trung Quốc và các nước láng giềng, chúng tôi tạm dịch là "ở nhờ".

(54). "Thình thoảng có tranh chấp nhỏ với thổ ti địa phương": 间与土司等以小忿争竞.

(55). Các bộ các viện chúng tôi: nguyên bản là *bản bộ viện* 本部院. Thời Thanh, ở trung ương, *bộ viện* là tên gọi chung cho 6 bộ và 1 viện đô sát; còn ở địa phương, *bộ viện* là chỉ *tuần phủ* ở các tỉnh (vì tuần phủ các tỉnh thời này thường kiêm cả *Binh bộ thị lang* và *Đô sát viện hữu phó đô ngự sử*).

(56). Không phân biệt đối xử với người ở gần hay kẻ ở xa: nguyên văn là *nhất thị đồng nhân* có nghĩa là thánh nhân nhìn nhận/đối xử bằng nhân

ái với tất cả mọi người, không phân biệt người thân hay sơ, người ở xa hay kẻ ở gần.

(57). Nguyên văn đoạn này: 原系穷迫来归, 本部院仰体大皇帝一视同仁之盛心, 量地安插. 伊等既因投生而来, 岂可听其仍回尔国就死.

(58). (*) Xem dụ chỉ ngày Quý Mão tháng 7 năm Càn Long 36 trong sách *Thanh Cao tông thực lục*. (《清高宗实录》乾隆三十六年七月癸卯上谕).

(59). Văn Thâu (?- 1784), là người Mãn Châu, đại thần nhà Thanh. Khi dâng tấu, Văn Thâu đang giữ chức Tổng đốc kiêm hai tỉnh Thiểm Tây và Cam Túc.

(60). Nguyên văn đoạn này: 臣现飞檄陕甘沿途州县, 俟黄公绩等解到时, 留心解护. 并即飞檄移乌鲁木齐办事大臣, 酌给地亩房间, 令其安业.

(61). (*) Xem ghi chép ngày Bính Ngọ tháng 5 năm Càn Long thứ 36 (《清高宗实录》乾隆三十六年五月丙午).

(62). Ngũ Di Thái (? - 1786), là người Mông Cổ, đại thần của nhà Thanh. Năm Càn Long thứ 28, được cử làm biện sự đại thần tại Urumqi.

(63). (*) Xem Quyển 256 trong *Thanh Cao tông thực lục*.

(64). Duyệt Vi thảo đường bút kí 阅微草堂笔记: tiểu thuyết dạng đoản thiên chí quái của Kỉ Duân, gồm 24 quyển, ghi chép những chuyện lạ lưu truyền lúc đó như chuyện về các thần tiên, chuyện nhân quả báo ứng, khuyến thiện trừng ác. Nhà văn Lỗ Tấn đánh giá rất cao tiểu thuyết này, về bút pháp nghệ thuật cũng như về nội dung.

(65). Nguyên văn đoạn này trong trích dẫn của Dương Liễm: 乌鲁木齐农家多就水灌田, 就田起屋, 故不能比间而居. 往往有自筑数椽, 四无邻舍, 如杜工部诗所谓'一家村'者. 且人无徭役, 地无丈量, 纳三十亩之税, 可坐耕数百亩之产.

(66). Ấn phòng chuyên tào: Tên chức danh thời nhà Thanh, làm việc tại *ấn phòng*. ấn phòng là cơ quan phụ trách chính về ấn tín, văn thư.

(67). (*) Tự chú (nguyên chú) của Kỉ Duân ở bài thứ 6 thuộc chùm thơ "Ba mươi tám bài về dân tục" trong *Urumqi tạp thi* (《乌鲁木齐杂诗》"民俗三十八首" 其六自注).

(68). Ngô Đạt Thiện (?-1771), là người Mãn Châu, đại thần nhà Thanh. Năm Càn Long thứ 31, giữ chức Tổng đốc Thiểm Tây - Cam Túc. Sau được điều đi nơi khác, đến năm Càn Long thứ 36 (tức đúng vào năm mà đoàn người của Hoàng Công Toàn tới Urumqi) thì trở lại làm Tổng đốc Thiểm Tây - Cam Túc.

(69). Dịch Hóa, hay Dịch Hóa huyện là tên gọi cũ của Urumqi. Tên này được đặt bằng cách viết gọn cụm từ “khải dịch giáo hóa” 启迪教化 (có ý nghĩa: khai mở, giáo hóa).

(70). Nguyên văn là *Bả tổng*: cũng gọi là *Bách tổng*, một chức danh của võ quan, chỉ người đứng đầu doanh trại quân đội địa phương thời Thanh. Ở đây là viên *bả tổng/bách tổng* ở khu vực Toutun huộc Urumqi khi đó. Theo nghĩa đen, bách tổng có nghĩa là cầm đầu 100 người.

(71). Nguyên văn đoạn này trong trích dẫn của Dương Liễm như sau: 查迪化城所属土墩子地方，地肥水足，堪资生计。即将乌鲁木齐招垦之地每户拨给三十亩，并借给农具、种籽、马匹、房价，责成头屯把总弹压。得旨：如所议行。

(72). (*) Xem Quyển 894 trong *Thanh Cao tông thực lục* (《清高宗实录》).

(73). Hộ đầu hương ước 户头乡约: chữ *Hương ước* ở đây có nghĩa là chức quan nhỏ ở địa phương thời Thanh, chứ không có nghĩa là văn bản qui ước của làng như chúng ta vẫn thường dùng.

(74). Nguyên văn của lời chú này trong trích dẫn của Dương Liễm: 由内地募往耕种及自塞外认领者，谓之民户；因行贾而认领者，谓之商户；由军士子弟认领者，谓之兵户；原拟边外为民者，谓之安插户；发往种地为奴当差，年满为民者，谓之遣户。各以户头乡约统之，官衙有事，亦多问之户头乡约。

(75). (*) Xem chú thích trong bài 9 của chùm bài *Điện chế thập thủ*. Đoàn người của Hoàng Công Toàn [có thân phận] ở giữa *an tháp hộ* và *khiển hộ*.

(76). Dãy núi Hàm Ngựa: Nguyên tác chỉ là Hàm Sơn, người dịch tạm hiểu là Mã Hàm Sơn - một dãy núi lớn ở tỉnh Cam Túc, tức là vùng mà Kỉ Duân lúc đó đang lưu trú.

(77). Nguyên văn dịch này: 黄公纘等以外夷内附，安插该处，本与齐民无异。Đoạn cuối có chữ *tê dân* 齐民, nghĩa là người dân thường, bình dân.

(78). (*) Xem Quyển 1046 trong *Thanh Cao tông thực lục*.

(79). Triệu Quân Đồng, là người tỉnh Sơn Đông, từng nhậm chức tri huyện Đường Sơn. Sau bị lưu đày tới vùng Tân Cương, nhân đó trên đường đi có viết *Tây hành nhật kí*.

(80). Nguyên văn đoạn này trong trích dẫn của Dương Liễm: 又二十里，到昌吉头屯，亦土城，城西北渡河，两岸俱数丈，洪流北注，浑浊如黄河，轰轰然。按图，河即昌吉河，而俗谓头屯河。河西岸有木牌，题曰：‘迪昌交界，东至迪化城八十二里，西至昌吉城八里’。而昌吉抵头屯十里，盖河身已二里。

(81). (*) Xem Quyển 3 trong *Tây hành du kí*. Thời dân quốc có bản thạch ấn của sách này, và bản in chữ rời trong cuốn *Biên cương tùng thư tục biên* do Ngô Phong Bồi biên san.

(82). Từ Tùng: 1781-1848, nhà trước thuật địa lí học - lịch sử học danh tiếng đời Thanh. Sau khi đỗ đại khoa năm 1805, ông tham gia công việc biên tu ở Hàn Lâm viện, soạn bộ *Tổng hội yếu biên khảo* tới 500 quyển (có trích những phần liên quan đến nhà Tống trong *Vinh Lạc đại điển*). Năm 1812, bị lưu đày tới Ili. Năm 1815, viết *Tân Cương phú*. Năm 1819, viết bộ *Tây vực thủy đạo kí* gồm 12 quyển, rồi được tha cùng năm đó. Năm 1821, biên soạn *Tân Cương thức lược*. Sau được thăng lên chức Lễ bộ Lang trung.

(83). Thiên tổng: Xem thêm về *Bả tổng/Bách tổng* ở chú thích phía trên. Nghĩa đen, thì *Bách tổng* là quản lí 100 người, *Thiên tổng* là quản lí 1000 người. Cấp bậc võ quan thời nhà Thanh xếp từ cao xuống thấp như sau: *Đề đốc, Tổng binh, Phó tướng, Tham tướng, Du kích, Đô ti, Thủ bị, Thiên tổng, Bách tổng/Bả tổng*.

(84). Tăng thuế: Nguyên bản là *thăng khóa* 升科. *Khóa* ở đây là thuế khóa, tức thuế trưng thu hàng năm. Thời Minh Thanh có qui định về niên hạn đối với ruộng đất khai khẩn: ruộng nước là 6 năm, ruộng cạn là 10 năm. Sau thời gian niên hạn đó thì sẽ thu thuế như đối với ruộng đất bình thường.

(85). Thủ lĩnh: Nguyên bản dùng chữ *đầu nhân* 头人, có nghĩa đen là người đứng đầu/cầm đầu.

(86). Sonomuseling 索诺木策凌: Hiện chưa tra được cách phiên âm chính xác tên của vị đỗ thống này, tạm ghi ở đây là Sonomuseling.

(87). (*) Xem Quyển 1046 trong *Thanh Cao tông thực lục*.

(88). Nguyên văn lời dụ này theo trích dẫn của DươngLiễm: 将此由四百里谕令索诺木策凌知之, 仍即查明复奏.

VIỆC "CẢI CÁCH" GIÁO DỤC CỦA PIERRE PASQUIER...

(Tiếp theo trang 8)

CHÚ THÍCH

(1). *Chương trình 19 điểm* được Pierre Pasquier đưa ra từ 1928, trước khi chính thức được bổ nhiệm Toàn quyền Đông Dương năm 1929, xem Tạ Thị Thúy: *Chính sách thuộc địa của Perrre Pasquier ở Việt Nam đầu những năm 30 thế kỷ XX*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (419) 2011, tr. 3-16

(2). Pierre Pasquier trong *Revue indochinoise illustrée*, No 32, 1929, tr. 295.

(3). Dương Bá Trạc: *Lời điều trần cùng quan thuộc địa Thượng thư*, trong *Nam Phong*, số 167, tháng 11, 12 năm 1931, tr. 392, 393, 394, 395.

(4). *Nam Phong*, số 154, tháng 9-1930, tr. 2.

(5). II A 45/ 326 (6) Un Program de réforme en Indochine par Gouverneur Général Pierre Pasquier (3-1931).

(6). Xem: *Bài diễn thuyết của René Robin - Thống sứ Bắc Kỳ trước Viện dân biểu Bắc Kỳ 25-9-1930*, trong *Nam Phong*, số 153, tháng 10-1930. tr. 212.

(7). *Lược thuật bài diễn thuyết của quan Thống sứ Bắc Kỳ Pages tại Hội đồng dân biểu Bắc Kỳ 9-11-1932*, trong *Nam Phong*, số 178, tháng 11-1932, tr. 533.

(8). *Résumé statistique de l'Indochine 1913-1940*, tr. 3.

(9). *Mấy điều sửa đổi trong Học chính Tổng quy*, trong *Nam Phong*, số 185. 6-1933.

(10). Trong tài liệu gọi miệt thị là Thổ, Mán.

(11). *Résumé statistique de l'Indochine 1913-1940*, tr. 3, 4.

(12). GGI 344. Situation économique et financière de l'Indochine de 1930-1937. Rapport du Directeur des Finances de l'Indochine.

(13), (14). *Résumé statistique de l'Indochine 1913-1940*, tr. 4

(15). Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 5, 1935, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 12.

QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN CHỦ TRƯỞNG CẢI TIẾN TRÊN LĨNH VỰC PHÂN PHỐI, LƯU THÔNG TỪ 1979 ĐẾN NHỮNG NĂM ĐẦU ĐỔI MỚI

LƯƠNG VIẾT SANG*

I. Tình hình phân phối, lưu thông của Việt Nam những năm đầu sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước

Sau khi miền Nam được giải phóng, cách mạng Việt Nam bước vào thời kỳ cả nước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Những năm từ 1975 đến 1980, bên cạnh một số thành tựu đạt được, nền kinh tế Việt Nam lâm vào tình trạng trì trệ. Thu nhập quốc dân từ 1976 đến 1980 chỉ tăng 1,6% trong khi mức tăng dân số cùng kỳ là 9,2%. Tình hình kinh tế - xã hội rất khó khăn. Nhiều nhu cầu tối thiểu của người dân không được đáp ứng. Năm 1980 Nhà nước phải nhập 1.576.000 tấn lương thực. Bình quân lương thực đầu người giảm. Các mặt hàng thiết yếu khác cũng bị giảm mạnh. Thu chi ngân sách mất cân đối nghiêm trọng. Giá cả tăng nhanh theo từng năm: năm 1976 tăng 128%, năm 1977: 117%, năm 1978: 120,9%, năm 1979: 119,4%, năm 1980: 125% (1).

Từ trước ngày giải phóng miền Nam, nhân dân miền Bắc đã sống trong khó khăn, thể hiện bằng việc hàng loạt các mặt

hàng thiết yếu phải mua phân phối theo tem phiếu, định lượng. Sau khi miền Nam giải phóng, những khó khăn đó tăng lên. Một số nước viện trợ chủ yếu cho Việt Nam trong thời chiến đã cắt giảm mạnh viện trợ, nhất là các nhu yếu phẩm. Phân phối theo định lượng không chỉ áp dụng cho miền Bắc mà còn cho cả miền Nam. Tình trạng “ngăn sông cấm chợ” (sản phẩm làm ra, kể cả sau khi hoàn thành nghĩa vụ đối với nhà nước, không được lưu thông tự do, mà phải bán cho Nhà nước theo giá chỉ đạo) tiếp tục được áp dụng trên cả nước, càng làm cho hàng hóa thêm khan hiếm và triệt tiêu động lực sản xuất của người lao động. Giá hàng hóa bán phân phối do Nhà nước định ra quá rẻ, trong khi giá “chợ đen” lại cao gấp nhiều lần, gây ra nhiều tiêu cực trong phân phối lưu thông. Thời kỳ này Việt Nam gặp nhiều khó khăn về ngoại giao, bị bao vây cấm vận kinh tế, bị các thế lực thù địch tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại nhiều mặt. Đất nước nghèo khó sau chiến tranh vẫn phải tiếp tục gồng mình cho những chi

* TS. Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh

phí quân sự do phải bảo đảm một số lượng quân thường trực đủ để bảo vệ biên giới và giúp nhân dân Campuchia thoát khỏi họa diệt chủng, xây dựng và bảo vệ chính quyền non trẻ.

Là một nước nông nghiệp với hai vựa lúa lớn là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, nhưng Việt Nam lại lâm vào tình trạng thiếu lương thực. Năm 1928, xuất khẩu gạo và phụ phẩm gạo của Việt Nam đã đạt 1,798 triệu tấn, quy ra thóc là 2,390 triệu tấn (2). Năm 1963, riêng miền Nam đạt sản lượng lúa là 5,327 triệu tấn và xuất khẩu được 296.000 tấn (3). Đến khi đất nước thống nhất, các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long phải bán gạo theo tiêu chuẩn, định lượng cho nhân dân và cán bộ. Đây là điều bất hợp lý và chứng tỏ khó khăn đã lên đến đỉnh cao.

Trước tình hình khó khăn đó, một số địa phương đã tìm cách tháo gỡ. Năm 1977, ngành thương nghiệp tỉnh Long An, được sự chấp thuận của Ủy ban Nhân dân tỉnh, đã thử nghiệm phương thức mua đường thủ công và đậu phộng theo giá thỏa thuận để bán giá cao cho nhân dân, công nhân, viên chức và trao đổi với các tỉnh bạn. Với phương thức này, ngay năm 1977, Long An đã thu mua được gần 1000 tấn đường, cao hơn 3 lần năm 1976. Năm 1979, tỉnh An Giang thực hiện phương thức mua lúa giá cao, huy động đủ làm nghĩa vụ cho trung ương, phân phối cho các đối tượng thuộc diện cung cấp và được trung ương khen ngợi.

Ngày 26-6-1980, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Long An đã có cuộc họp quan trọng bàn về chủ trương biện pháp thu mua lương thực và nông sản thực phẩm ở địa phương. Theo Biên bản họp Thường vụ Tỉnh ủy số 03/BB ngày 27-6-1980 Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã đi đến quyết định tiến hành làm thủ phương thức mua hàng theo giá thỏa

thuận đối với hàng nông sản, thực phẩm và bán hàng theo giá thỏa thuận đối với hàng tiêu dùng. Với phương thức này, Long An chuyển từ thu thuế bằng hiện vật sang thu thuế bằng tiền, chuyển từ mua nông sản, thực phẩm theo giá chỉ đạo sang mua theo giá thỏa thuận, chuyển từ phân phối hàng theo giá chỉ đạo cho những người thuộc diện cung cấp sang bán hàng theo giá xấp xỉ thị trường và bán rộng rãi cho nhân dân (4). Đây là cách làm chủ động, sáng tạo của Tỉnh ủy Long An do sự thôi thúc của thực tiễn ở địa phương.

II. Quyết định làm cho sản xuất “bung ra” của Đảng Cộng sản Việt Nam

Tháng 8-1979, Đảng Cộng sản Việt Nam đã họp Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (Khoá IV) bàn về những vấn đề cấp bách về kinh tế - xã hội và vấn đề sản xuất hàng tiêu dùng.

Hội nghị đã vạch rõ những khuyết điểm, sai lầm trong lãnh đạo kinh tế: xây dựng kế hoạch tập trung quan liêu, chưa kết hợp chặt chẽ kế hoạch hoá với sử dụng thị trường, chưa phát huy quốc doanh, cũng chưa sử dụng đúng đắn các thành phần kinh tế cá thể và tư sản dân tộc ở miền Nam; chậm khắc phục sự trì trệ, bảo thủ trong việc xây dựng các chính sách cụ thể về kinh tế, tài chính để khuyến khích sản xuất, có những biểu hiện nóng vội trong công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam.

Đề cương kết luận Hội nghị có đoạn nhận xét: “Điều đặc biệt nghiêm trọng là người lao động nông nghiệp cũng như công nghiệp, trong quốc doanh cũng như trong hợp tác xã, giảm sút lòng hăng hái sản xuất” (5).

Về đường lối chung và đường lối kinh tế, Hội nghị đề cập đến việc “nên cần vận dụng rộng rãi các quan hệ thị trường”. Có nhiều loại thị trường: thị trường toàn quốc, thị trường địa phương, thị trường trong kế

hoạch, thị trường ngoài kế hoạch (tức thị trường tự do). “Mỗi loại thị trường có vai trò tác dụng của nó, chúng ta không nên dùng thái độ giản đơn hay thô bạo đối với thị trường” (6).

Hội nghị cho rằng các chính sách lưu thông phân phối hiện nay nói chung không có tác dụng thúc đẩy sản xuất, không khuyến khích người lao động hăng hái sản xuất cho tập thể và quốc doanh. Nhiệm vụ đặt ra là phải tổ chức nghiên cứu chính sách để có sự đổi mới cần thiết và kịp thời. “Tinh thần chung của chính sách lưu thông phân phối là: *thúc đẩy sản xuất bung ra* theo đường lối của Đảng và phương hướng kế hoạch của Nhà nước; khuyến khích người lao động sản xuất, bảo đảm cho Nhà nước làm chủ được thị trường, thu mua được nhiều hàng hoá; tôn trọng quyền làm chủ của quần chúng, bảo đảm sự nhất trí giữa ba lợi ích. *Phải lấy phát triển sản xuất làm tiêu chuẩn cao nhất để đánh giá các chính sách*” (7).

Hội nghị nhấn mạnh phải xác định nhiệm vụ quan trọng nhất bấy giờ là động viên cao độ và tổ chức toàn dân, toàn quân đẩy mạnh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu... Trung ương yêu cầu Chính phủ phải ban hành ngay các chính sách khuyến khích mạnh mẽ sản xuất nông nghiệp như: ổn định mức nghĩa vụ lương thực trong 5 năm, phần còn lại bán cho nhà nước với giá thoả thuận và được tự do lưu thông; khuyến khích hợp tác xã, gia đình xã viên tận dụng diện tích đất, hồ, ao còn bỏ hoang hoặc bỏ hoá; ổn định mức bán thịt lợn, phần còn lại bán giá thoả thuận cho nhà nước hoặc lưu thông tự do; sửa lại giá lương thực, nông sản, bỏ lối phân phối theo định suất, định lượng trong các hợp tác xã, bảo đảm phân phối theo nguyên tắc lao động.

Về phương hướng phát triển hàng tiêu dùng: phải dựa trên cơ sở sản xuất trong nước, chống tư tưởng ỷ lại vào viện trợ; phấn đấu ăn no, mặc ấm, đề cao tinh thần tiết kiệm, giản dị, khuyến khích dùng hàng sản xuất trong nước, dành hàng tốt cho xuất khẩu. Về biện pháp và chính sách cụ thể, Nghị quyết nhấn mạnh việc bảo đảm quyền chủ động sản xuất kinh doanh và quyền tự chủ về tài chính của cơ sở.

Mục đích của Hội nghị Trung ương lần thứ 6 là nhằm tháo gỡ từng bước những ràng buộc của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, kích thích lực lượng sản xuất phát triển với tinh thần làm cho sản xuất “bung ra”. Tuy chưa cơ bản và toàn diện nhưng Hội nghị đã đề ra được một số quan niệm, chủ trương đổi mới đầu tiên có ý nghĩa. Với việc phê phán cơ chế cũ và đề ra phương hướng phải cải cách cơ chế nhằm giải phóng cho sức sản xuất “bung ra”, Hội nghị Trung ương lần thứ 6 có tác dụng giải toả những gò bó trong lĩnh vực phân phối, lưu thông và cũng là bước đi đầu tiên trên con đường đổi mới hướng tới nền kinh tế thị trường của Việt Nam.

III. Các bước cải tiến phân phối, lưu thông

Sau Hội nghị Trung ương lần thứ 6, Việt Nam đã có những đổi mới quan trọng trong quản lý kinh tế. Việc thay đổi căn bản chính sách giá cả, tiền lương được coi là đột phá khẩu trong quá trình thay đổi chính sách, cơ chế kinh tế.

Cuối năm 1979, Trung ương Đảng và Chính phủ lập Tổ Nghiên cứu chế độ tiền lương và chính sách giá cả.

Ngày 23-6-1980, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết 26 về cải tiến công tác phân phối, lưu thông. Mục tiêu của việc cải tiến công tác phân phối, lưu thông là thúc đẩy sản xuất, trước hết là sản xuất nông

ng nghiệp, ổn định tài chính, lưu thông tiền tệ và thị trường, tăng cường nắm nguồn hàng (đặc biệt là mặt hàng có tính chất chiến lược), phân phối hợp lý sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân theo quy mô toàn xã hội. Nghị quyết đề ra nhiệm vụ cải tiến hệ thống thu mua nhằm khuyến khích sản xuất nông nghiệp. Đáng lưu ý là Nghị quyết chủ trương cho nông dân tự do sử dụng, lưu thông và tiêu thụ phần lương thực, nông sản ngoài nghĩa vụ; Xoá bỏ từng bước chế độ cung cấp theo tem phiếu; Điều chỉnh giá cả tiến tới cải cách toàn bộ hệ thống giá nhà nước theo hướng làm cho giá phản ánh đầy đủ hơn các chi phí hợp lý về sản xuất và lưu thông, bảo đảm cho người sản xuất có lợi nhuận thoả đáng; Bảo đảm nhu cầu tối thiểu về hàng thiết yếu cho nhân dân lao động. Nghị quyết đề ra tiến trình cải tiến công tác phân phối, lưu thông gồm ba bước:

Bước thứ nhất: Tập trung sức khôi phục và phát triển sản xuất; ổn định nền tài chính quốc gia, thẳng bằng thu chi ngân sách nhà nước, giảm mức phát hành tiền mặt, cải tiến công tác lưu thông hàng hoá nhằm bảo đảm cho nhà nước nắm được nhiều hàng hoá, tăng cường quản lý và làm chủ thị trường; điều chỉnh một bước những giá bán lẻ quá bất hợp lý, bảo đảm cung cấp đủ hàng tiêu dùng theo định lượng và theo giá chỉ đạo nhằm ổn định và cải thiện một bước đời sống của công nhân, nông dân, cán bộ và nhân dân.

Bước thứ hai: Trên cơ sở những tiền đề đã tạo ra ở bước thứ nhất, tiến hành cải cách hệ thống giá bán lẻ và giá thu mua theo nguyên tắc giá cả phù hợp với chi phí sản xuất và lưu thông, xoá bỏ bù lỗ không hợp lý cho ngân sách; cải cách hệ thống tiền lương của công nhân và cán bộ nhà nước trên cơ sở định mức lao động và hệ thống

giá bán lẻ mới; tiếp tục củng cố hệ thống tài chính - tiền tệ.

Bước thứ ba: Cải cách hệ thống giá bán buôn và hoàn thiện hệ thống phân phối, lưu thông" (8).

Tư tưởng mới của Nghị quyết 26 là đã phát hiện được yêu cầu sửa đổi hệ thống phân phối, lưu thông hay sự can thiệp của Nhà nước trong quá trình quản lý kinh tế vĩ mô tồn tại từ 20 năm trước; phủ định chính sách, hệ thống giá "phi thị trường" với tiêu chí "giá cả phù hợp với chi phí sản xuất và lưu thông".

Tuy nhiên, Nghị quyết 26 vẫn giữ quan điểm nhà nước phân phối và định giá hàng hoá. Nhà nước chỉ cải tiến để tăng mức phân phối cho cán bộ công nhân viên, chưa có ý định xoá bỏ chế độ phân phối. Nghị quyết chủ trương khuyến khích sản xuất rồi trên cơ sở đó mới cải tiến phân phối, lưu thông, trong khi yêu cầu cấp bách là phải cải tiến phân phối, lưu thông ngay.

Nghị quyết 26 của Bộ Chính trị đã "truyền thêm sức mạnh" cho các địa phương trong cả nước. Ngày 20-8-1980, Tỉnh ủy Long An đã ra "Đề án cải tiến phân phối, lưu thông" với tinh thần chủ động, sáng tạo, "dám nghĩ, dám nói, dám làm". Nhờ đó, trong 5 năm liên (1981-1985), mặc dù có năm gặp thiên tai nhưng nhìn chung sản xuất trên địa bàn tỉnh vẫn phát triển. Sản lượng lương thực năm 1980 là 436.000 tấn, năm 1985 là 580.000 tấn, sản lượng vải các năm tương ứng là 2.350.000m và 6.500.000m. Việc huy động tăng lên gấp bội. Long An vượt mức nghĩa vụ đóng góp với Trung ương về lương thực, nông sản, thực phẩm và vải (9).

Nghị quyết 26 của Bộ Chính trị là sự cụ thể hoá đầu tiên tư tưởng đổi mới của Hội nghị Trung ương lần thứ 6, mở đường để có

những bước đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trong nông nghiệp và công nghiệp tiếp theo.

Trong nông nghiệp: bước chuyển lớn là cơ chế khoán theo Chỉ thị 100 ngày 13-1-1981 của Ban Bí thư về *Cải tiến công tác khoán, mở rộng "khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động" trong các hợp tác xã nông nghiệp*, thường gọi là "khoán 100". Theo cách "khoán 100", trong 8 khâu sản xuất nông nghiệp thì hợp tác xã làm 5 khâu đầu (làm đất, thủy nông, giống mạ, quản lý và phân phối phân bón, phòng trừ sâu bệnh bảo vệ mùa màng), người lao động làm 3 khâu cuối (cấy trồng, chăm sóc, thu hoạch). Nếu vượt khoán thì người lao động được hưởng. Hình thức khoán này tuy còn ở mức độ thấp nhưng đã thổi một luồng gió mới vào nông thôn, nông nghiệp Việt Nam. Sản lượng nông nghiệp những năm đầu của "khoán 100" tăng khá.

Trong công nghiệp: nổi bật thời kỳ này là các Quyết định 25/CP và 26/CP của Chính phủ. Sau khi nghiên cứu tổng kết những điểm làm thử, ngày 21-1-1981, Hội đồng Chính phủ đã ra hai quyết định là Quyết định 25/CP về một số chủ trương và biện pháp nhằm phát huy quyền chủ động sản xuất kinh doanh và quyền tự chủ về tài chính của các xí nghiệp quốc doanh và Quyết định 26/CP về mở rộng hình thức trả lương khoán, lương sản phẩm và vận dụng hình thức tiền thưởng trong các đơn vị sản xuất kinh doanh của Nhà nước. Trong hai quyết định này thì Quyết định 25/CP là có tác động rõ nhất đến tình hình sản xuất công nghiệp ở Việt Nam. Nội dung chính của Quyết định 25/CP là kế hoạch 3 phần: Phần Nhà nước giao có vật tư bảo đảm (kế hoạch A), phần xí nghiệp tự làm (kế hoạch B), và phần sản phẩm phụ (kế hoạch C). Sau một thời gian thực hiện thì kế hoạch 3 phần bị biến dạng dần. Các phần kế hoạch

bị lẫn lộn. Các xí nghiệp tìm mọi cách để có lợi cho riêng mình.

Với "khoán 100", các Quyết định 25/CP và 26/CP, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp trong giai đoạn 1981-1985 tăng hơn trước nhưng tình hình vẫn khó khăn hơn, khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng hơn. Tại kỳ họp Quốc hội, có đại biểu đã nêu lên thực trạng: "Các tỉnh đã chứng kiến cảnh ngoài ruộng lúa đang đói phân, trong kho phân đầy ắp, nhưng không làm cách nào đưa phân ra ruộng vì giá cả phải do Trung ương quyết định" (10). Dẫn đến tình trạng trên có thể có nhiều nguyên nhân "nhưng nguyên nhân quan trọng nhất là trên lĩnh vực lưu thông phân phối có nhiều vấn đề nóng bỏng nhưng chưa được giải quyết" (11).

Cải cách giá và lương lần thứ nhất 1981-1982

Tinh thần của Nghị quyết 26 của Bộ Chính trị là cải thiện đời sống cho cán bộ công nhân viên chức nên đợt điều chỉnh giá năm 1981 gắn liền với cải cách tiền lương. Việc tăng lương được tiến hành trước khi đưa ra mức giá mới. Từ ngày 29-6-1981, lương của cán bộ công nhân viên được tăng lên 2 lần. Tiếp đó, các quyết định điều chỉnh giá bán buôn vật tư mới, giá thu mua nông sản và giá bán buôn lần lượt được công bố.

Đối với giá hàng tiêu dùng, Nhà nước vẫn giữ chính sách hai giá: giá bán cung cấp cho cán bộ và giá kinh doanh bán tự do cho nhân dân. Nhà nước giữ lại 12 mặt hàng cung cấp định lượng theo tem phiếu và 9 mặt hàng cung cấp không định lượng theo giá cung cấp cho cán bộ, công nhân viên chức, lực lượng vũ trang. Ngoài diện, ngoài mức trên và các mặt hàng khác được bán theo giá kinh doanh.

Đối với giá bán vật tư và thu mua nông sản, Nhà nước nâng giá vật tư, tư liệu sản xuất lên 5-7 hoặc 10 lần tùy từng loại, đồng

thời nâng giá thu mua theo hợp đồng lên trên dưới 5 lần. Đối với các sản phẩm mua ngoài hợp đồng thì áp dụng giá thoả thuận. Đồng thời, Nhà nước cũng nâng tỉ giá hối đoái từ 5,64 đồng lên 17 đồng 1 rúp chuyển nhượng (12).

Với đợt cải cách lần này, Việt Nam đã xoá bỏ một bước kế hoạch tập trung. Các nhà làm chính sách đã có chủ trương tính đúng, tính đủ chi phí đầu vào và đưa ra khái niệm "đầu ra được thị trường chấp nhận". Đối với nông dân, Nhà nước tiếp tục hợp đồng kinh tế hai chiều với giá thoả thuận, nhưng là "giá thoả thuận có hướng dẫn" thông qua các tỉ lệ trao đổi mà Nhà nước cho là hợp lý. Chế độ cung cấp đã bắt đầu bị đụng chạm tuy vẫn còn một phần quan trọng để ổn định đời sống của cán bộ, công nhân viên chức, lực lượng vũ trang. Đây là một bước tiến quan trọng trong tư duy về kinh tế.

Sau đợt cải cách giá lần này, có một nét mới quan trọng là đồng đô-la Mỹ (USD) bắt đầu thịnh hành trong nền kinh tế Việt Nam. Ngoại thương Việt Nam ngày càng tăng cường buôn bán với khu vực hai, nhất là đối với các mặt hàng Liên Xô không cung cấp đủ 100%. Đồng USD bắt đầu trở thành phương tiện thanh toán tuy chưa nhiều.

Trước khi cải cách, giá nhà nước và giá thị trường chênh nhau 10 lần nhưng sau cải cách thì chỉ chênh 2-3 lần. Khoảng cách này ngày càng bị nới rộng vì giá nhà nước được giữ ổn định hoặc chỉ điều chỉnh ít trong khi giá thị trường tăng nhanh. Nhiều ngành công nghiệp phải sử dụng cả nguyên liệu theo giá tự do nên Nhà nước phải dành một khoản chi ngân sách rất lớn để bù lỗ cho khu vực công nghiệp quốc doanh. Chi phí sản xuất tăng nhanh nên giá nhà nước định ra bị mất hiệu lực. Năm 1984 bội chi ngân sách so với tổng sản phẩm xã hội lên

tới 1/3 (dùng 1/3 tổng số xã hội làm được trong năm để bù đắp bội chi ngân sách) (13). Đó là lý do phải tiến hành cải cách giá và lương lần thứ hai.

Cải cách giá và lương lần thứ hai 1984-1985

Tháng 7-1984, Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (khoá V) của Đảng ra nghị quyết về những nhiệm vụ cấp bách trong công tác quản lý kinh tế. Nghị quyết Hội nghị nêu rõ:

"Khẩn trương điều chỉnh hệ thống giá của nhà nước một cách có kế hoạch vững chắc làm cho giá cả ngày càng phản ánh đầy đủ hơn hao phí lao động xã hội cần thiết và phù hợp với sức mua của đồng tiền...

Trước mắt cần thi hành chính sách hai loại giá một cách nhất quán: bên cạnh hệ thống giá ổn định (giá bán buôn trong kinh tế quốc doanh, giá cung cấp cho những người ăn lương, giá mua và bán theo hợp đồng hai chiều), để đấu tranh với thị trường tự do" (14).

Lần đầu tiên Trung ương đưa ra quan điểm phải tiến tới thi hành "*một mức giá thống nhất*". Nghị quyết có nhấn mạnh đến mua theo hợp đồng hai chiều và giá thoả thuận trong khi mua hàng hợp đồng. Giá thoả thuận này được chỉ đạo linh hoạt trong khung giá quy định (thoả thuận nhưng vẫn có quản lý). Nhà nước điều chỉnh giá cung cấp lên bằng mức giá bán lẻ mới ổn định và đưa mức giá bán lẻ mới ổn định của Nhà nước vào khoản chênh lệch tiền lương. Cũng từ đây khái niệm "*giá kinh doanh thương nghiệp*" bắt đầu được sử dụng. Giá này được điều chỉnh linh hoạt để đấu tranh với thị trường tự do, góp phần điều tiết cung cầu tuy vẫn không công nhận giá thị trường tự do.

Về vấn đề lương, Nghị quyết chủ trương trong một số năm trước mắt tiền lương phải bao gồm hai phần: phần tiền lương ổn định

được bảo đảm bằng chế độ cung cấp những mặt hàng thiết yếu theo giá ổn định và tiền lương biến động được bảo đảm bằng phụ cấp đất đỏ theo chỉ số giá sinh hoạt từng thời gian và từng khu vực. Bảo đảm phần tiền lương ổn định chiếm 70% tiền lương của cán bộ công nhân viên. Phần phụ cấp đất đỏ 30% gọi là “bù giá vào lương”.

Tháng 6 năm 1985, Hội nghị Trung ương lần thứ 8 của Đảng họp chuyên bàn về giá - lương - tiền. Hội nghị nhận định việc chia ra ba bước cải tiến phân phối, lưu thông của Nghị quyết số 26 của Bộ Chính trị đã được thực tiễn chứng minh là không đúng: “không thể ổn định được tình hình kinh tế và đời sống, cân bằng được ngân sách và tiền mặt, trong khi vẫn duy trì bao cấp qua giá và lương”. Hội nghị đã rút ra bài học bao trùm là “phải dứt khoát xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu - bao cấp, thực hiện đúng chế độ tập trung dân chủ, hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa”, khẳng định “xoá quan liêu bao cấp trong giá và lương là yêu cầu hết sức cấp bách, là *khâu đột phá có tính quyết định* để chuyển nền kinh tế sang hạch toán, kinh doanh xã hội chủ nghĩa” (15).

Những nội dung của cải cách giá lương tiền lần này là: *Tính đủ chi phí hợp lý* trong giá thành sản phẩm. Giá cả bảo đảm bù đắp chi phí thực tế hợp lý, cho người sản xuất có lợi nhuận thoả đáng và Nhà nước từng bước có tích lũy, thực hiện *cơ chế một giá* trong toàn bộ hệ thống giá; Tiền lương thực tế phải bảo đảm cho người ăn lương sống chủ yếu bằng tiền lương, tái sản xuất sức lao động và phù hợp với khả năng của nền kinh tế quốc dân, thực hiện trả lương bằng tiền, xoá bỏ chế độ cung cấp hiện vật theo giá thấp; Các ngành kinh tế, kỹ thuật, các địa phương và cơ sở sản xuất chuyển hẳn mọi hoạt động sản xuất kinh doanh

sang chế độ hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, xoá mọi khoản bù lỗ bất hợp lý trừ trường hợp cá biệt; Nhanh chóng chuyển hẳn ngân hàng sang hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Với Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8, tính tập trung trong cơ chế quản lý giá đã bị giảm vì Trung ương chỉ định giá những mặt hàng quan trọng, còn những mặt hàng khác thì có thể do địa phương, cơ sở định giá. Giá cả được điều chỉnh linh hoạt hơn và từng quý hoặc đột xuất có thể được xem xét lại để xác định phụ cấp đất đỏ. Đại bộ phận vốn đầu tư và vốn lưu động của các xí nghiệp được chuyển sang hình thức tín dụng (trước đây Nhà nước cung cấp vốn, nay xí nghiệp phải đi vay 100%). Những chủ trương của Hội nghị thể hiện sự thừa nhận sản xuất hàng hoá và những quy luật của sản xuất hàng hoá.

Đợt điều chỉnh giá - lương - tiền lần thứ hai được tiến hành sau Hội nghị Trung ương lần thứ 8. Giá và lương được điều chỉnh đồng thời, bắt đầu từ ngày 1-10-1985. Nhà nước thực hiện một giá kinh doanh, xoá bỏ hoàn toàn giá cung cấp và chế độ tem phiếu, chỉ giữ lại sổ gạo cho cán bộ, công nhân, viên chức, lực lượng vũ trang, đối tượng chính sách để bảo hiểm khi giá lương thực có đột biến. Tổng điều chỉnh toàn bộ hệ thống giá Nhà nước chỉ đạo, lấy giá lúa thị trường tháng 8-1985 làm chuẩn đưa toàn bộ mặt bằng giá chỉ đạo lên khoảng 10 lần so với trước tháng 10-1985. Tiền lương được tính lại trên cơ sở mức giá mới, theo mức tăng giá. Quyết định đổi tiền cũng được đưa ra với ý muốn tăng mức chi trả của ngân hàng lên 10 lần so với tiền hiện có lúc đó để giải quyết yêu cầu về tiền cho việc tăng lương, tăng giá bằng cách tăng mệnh giá đồng tiền lên 10 lần (10 đồng cũ đổi thành 1 đồng mới). Ngày 13-9-

1985, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Trường Chinh đã ký lệnh công bố Pháp lệnh về việc phát hành tiền ngân hàng mới, thu đổi tiền ngân hàng cũ. Căn cứ vào đó, Ngân hàng Nhà nước tiến hành thu đổi tiền, phát hành các loại giấy bạc mới mệnh giá 500 đồng, 100 đồng, 50 đồng, 30 đồng, 10 đồng, 5 đồng, 2 đồng và 1 đồng.

Tăng giá, tăng lương và đổi tiền - ba việc lớn làm cùng một lúc đã gây ra cú sốc cho nền kinh tế cũng như đời sống tâm lý xã hội. Hệ quả là lạm phát phi mã 3 con số trong ba năm 1986-1988 và lên đến cực điểm vào tháng 12-1986 là 747,7% (16). Nền thống kê còn yếu dẫn đến tình trạng không nắm chính xác được số hàng, số tiền thực tế và cần thiết. Không chỉ thiếu tiền về khối lượng để đáp ứng lượng tiền lương tăng, mà thiếu cả cơ cấu tiền. Mệnh giá đồng tiền quá lớn gây khó khăn cho việc chi tiêu của nhân dân. Giá cả vẫn tăng nhanh nên tiền lương mới được tăng đã bị vô hiệu hoá ngay sau 1 năm cải cách. Năm 1986 Nhà nước phải quay trở lại thực hiện chính sách hai giá: bán lẻ 6 mặt hàng (sau rút xuống còn 4 mặt hàng) theo giá cung cấp mới. Việc thực hiện một giá nhưng là giá thống nhất do Trung ương và địa phương quy định không thích hợp.

Cũng như trong nông nghiệp và công nghiệp, chính ở các địa phương đã tiếp tục có những sáng tạo mở đường và làm sáng tỏ về thực tiễn trong vấn đề giá - lương - tiền.

Thời kỳ này, tỉnh Long An tiếp tục đi tiên phong về xoá bỏ cơ chế cũ. Trước những yêu cầu của cuộc sống, lãnh đạo tỉnh Long An quyết định đưa giá lên theo biến động của thị trường và bù lương cho cán bộ công nhân viên chức. Mức lương của cán bộ công nhân viên chức Long An không dừng lại theo mức Nhà nước định ra năm 1985. Các chỉ tiêu kinh tế của Long An tăng. Đây

là bước đột phá trong tự do hoá giá cả và Long An là điển hình để Đảng và Nhà nước nghiên cứu, ứng dụng.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam họp tháng 12-1986 chính thức mở đầu công cuộc đổi mới, đánh dấu một bước ngoặt trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Ngoài những khó khăn khách quan, Đại hội VI đã phân tích sâu sắc những nguyên nhân chủ quan, nêu rõ những sai lầm khuyết điểm trong hoạt động của Đảng và Nhà nước trên các lĩnh vực. Trong lĩnh vực phân phối, lưu thông, Đại hội VI đánh giá: suốt 5 năm qua, lĩnh vực phân phối, lưu thông luôn căng thẳng và rối ren. Những giải pháp đưa ra chưa thực sự có hiệu quả. Tình hình nói trên là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố: sai lầm trong bố trí cơ cấu kinh tế, trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, tác hại của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp tồn tại nhiều năm và những sai lầm khuyết điểm trong việc giải quyết về giá, lương, tiền.

Đại hội VI nêu ra đường lối đổi mới toàn diện về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, đối ngoại. Về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, sau khi phê phán những yếu kém của cơ chế cũ - cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp từ nhiều năm nay, Đại hội khẳng định phương hướng xoá bỏ cơ chế cũ, xây dựng cơ chế mới phù hợp với quy luật khách quan và với trình độ phát triển của nền kinh tế. Nghị quyết Đại hội đề cập đến việc sử dụng quan hệ hàng hoá - tiền tệ đòi hỏi sản xuất phải gắn với thị trường. Về việc sử dụng các đòn bẩy kinh tế, Nghị quyết nêu rõ: Để kích thích sản xuất phát triển, lập lại trật tự và ổn định thị trường, phải có chính sách mở rộng giao lưu hàng hoá, xoá bỏ tình trạng ngăn sông, cấm chợ, chia cắt thị trường theo địa giới hành chính.

Trong nền kinh tế còn có nhiều thành phần, bên cạnh sự lưu thông hàng hoá của thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, còn có thị trường tự do bao gồm hoạt động mua bán trực tiếp giữa người sản xuất và người tiêu dùng trong dân cư và hoạt động lưu thông, dịch vụ của những người kinh doanh tư nhân ở cả thành thị và nông thôn.

Chính sách giá cả phải vận dụng tổng hợp nhiều quy luật, trong đó quy luật giá trị có tác động trực tiếp. Giá cả phải phù hợp với giá trị, đồng thời phù hợp với sức mua của đồng tiền và tính đến quan hệ cung cầu. Các yêu cầu điều tiết thu nhập, bảo đảm chính sách xã hội, thúc đẩy cải tạo xã hội chủ nghĩa, cần được thực hiện thông qua sử dụng đồng bộ nhiều biện pháp, trong đó có các biện pháp giá cả, tài chính, tín dụng; chỉ dùng biện pháp giá cả để đáp ứng những yêu cầu đó sẽ đẩy giá cả đến mức thoát ly giá trị.

Muốn ổn định giá cả, chính sách giá cả phải nhằm trước hết kích thích các cơ sở sản xuất và người lao động làm ra nhiều sản phẩm hàng hoá, hạ giá thành, hăng hái bán sản phẩm cho Nhà nước. Không thể ổn định giá cả bằng cách giữ giá một cách cứng nhắc, bất chấp sức mua của đồng tiền, bất chấp quan hệ cung cầu và sự biến động của các yếu tố hình thành giá cả.

Phấn đấu thi hành chính sách một giá, đó là giá kinh doanh thương nghiệp. Chính sách một giá gắn liền với cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa có tác dụng kích thích sản xuất và mở rộng lưu thông hàng hoá, tạo điều kiện cho thương nghiệp xã hội chủ nghĩa chuyển sang kinh doanh, chiếm lĩnh và làm chủ thị trường, không tạo ra nhu cầu giả tạo, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng thất thoát hàng hoá.

Trên tinh thần của Đại hội Đảng lần thứ VI, thời kỳ 1986-1988 có những bước

chuyển quan trọng về cơ chế hình thành giá. Mức độ can thiệp của Nhà nước vào giá cả bắt đầu giảm dần.

Do hệ quả của những biến động về giá lương tiền từ trước Đại hội VI, tình hình kinh tế - xã hội và phân phối, lưu thông ngày càng xấu đi nghiêm trọng. Lạm phát trầm trọng, giá cả tăng vọt. Hàng hoá, nhất là lương thực, thiếu gay gắt. Đời sống nhân dân, nhất là những người ăn lương, ngày càng khó khăn.

Tháng 4-1987, Hội nghị Trung ương lần thứ 2 (khoá VI) đã họp và ra nghị quyết giải quyết những vấn đề cấp bách về phân phối, lưu thông. Hội nghị chỉ rõ phân phối, lưu thông thông vẫn là mặt trận nóng bỏng của nền kinh tế. Phương hướng vừa cơ bản, vừa cấp bách để giải quyết tình hình khó khăn về kinh tế xã hội là xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, chuyển hẳn hoạt động của nền kinh tế sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, làm cho toàn bộ hệ thống sản xuất, lưu thông hoạt động theo quy luật khách quan, tăng nhanh sản phẩm xã hội. Hội nghị đã đề ra mục tiêu 4 giảm: giảm tỷ lệ bội chi ngân sách; giảm nhịp độ tăng giá; giảm tốc độ lạm phát; giảm khó khăn về đời sống của nhân dân lao động. Hội nghị đề cập đến các bước giải quyết vấn đề phân phối, lưu thông phải phù hợp với điều kiện thực tế, vừa tích cực, vừa vững chắc. Không làm nóng vội, giản đơn, nhất loạt, thiếu chuẩn bị, gây ra những biến động lớn, những hậu quả xấu về kinh tế - xã hội. Hội nghị đã đề ra chủ trương quan trọng là thực hiện chính sách thu mua nông sản của nông dân theo giá thoả thuận. Đây là điểm đột phá quan trọng vào việc loại bỏ chính sách hai giá, thực hiện một giá thu mua nông sản và được nông dân đồng tình.

Giá cả năm 1985 thực tế không đi vào cuộc sống. Nhà nước không có mệnh lệnh nào bắt các địa phương phải giữ giá. Giá do Nhà nước điều chỉnh một thời gian thì lại bị vô hiệu hoá. Trước tình hình đó, ngày 15-10-1987, Nhà nước điều chỉnh giá bán lẻ lên cao hơn so với năm 1985 khoảng 8,3 lần.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 2 (khóa VI), ngày 3-11-1987, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 209a-HĐBT về việc chuyển hoạt động của ngành lương thực sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Theo quyết định, nguồn lương thực do Tổng Công ty Lương thực Trung ương và các công ty lương thực các tỉnh, thành phố mua từ nguồn thuế nông nghiệp, nguồn lương thực của nông dân trả công cho các cơ sở dịch vụ sản xuất nông nghiệp, theo hợp đồng kinh tế, mua ngoài hợp đồng theo giá thỏa thuận để kinh doanh. Phần mua ngoài hợp đồng, ngành lương thực cần thực hiện ngay nguyên tắc kinh doanh tự bù đắp chi phí. Nhà nước không bù lỗ.

Tháng 12-1987, Hội nghị Trung ương lần thứ 4 nhấn mạnh việc sớm thực hiện cơ chế một giá kinh doanh. Sau hội nghị này, tình hình kinh tế - xã hội vẫn còn nhiều khó khăn gay gắt.

Năm 1988, Nhà nước tăng giá vật tư 3 đợt, chủ yếu là giá vật tư nhập khẩu. Đến quý I-1989 Nhà nước lại tăng tiếp giá dầu vào nhập khẩu lên 2-3 lần so với giá 1988 và cho phép các xí nghiệp tự quyết định giá dầu ra - tức là Nhà nước không còn quyết định giá bán lẻ. Bắt đầu có hiện tượng một mặt hàng có nhiều loại giá mà không phải theo giá do cơ quan vật giá Nhà nước đề ra.

Ngày 5-4-1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về *Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp*, gọi tắt là Nghị quyết 10. Nghị quyết 10 xác định hợp tác xã là đơn vị kinh

tế tự chủ, tự quản; hộ gia đình xã viên là đơn vị nhận khoán với hợp tác xã. Tiếp đó, tháng 3-1989, Hội nghị Trung ương lần thứ 6 xác định thêm hộ xã viên là đơn vị kinh tế tự chủ, khuyến khích hộ xã viên làm giàu. Đường lối quản lý nông nghiệp đã có những bước tiến dài rất cơ bản, nhanh chóng mang lại hiệu quả. Năm 1989, chỉ sau một năm thực hiện Nghị quyết 10, Việt Nam không chỉ đã thoát khỏi tình trạng thiếu lương thực, mà còn xuất khẩu 1,37 triệu tấn (17), trở thành nước hàng đầu về xuất khẩu gạo trên thế giới.

Về thương nghiệp: Sau Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (khóa VI), Nhà nước công bố xóa bỏ độc quyền kinh doanh lương thực, bỏ hoàn toàn chế độ cung cấp lương thực. Năm 1989, Hà Nội là địa phương cuối cùng trong cả nước bỏ *Sổ đăng ký mua lương thực*. Thị trường lương thực được tự do hoá.

Cũng tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6, nhiều quyết sách quan trọng được đề ra, trong đó có quyết định về vấn đề kiểm chế và đẩy lùi lạm phát, đặc biệt là chính sách giá. Nghị quyết hội nghị chỉ rõ: thị trường tác động đến quá trình tái sản xuất, chủ yếu thông qua giá cả. Trong quan hệ hợp tác và cạnh tranh, người sản xuất, người lưu thông và người tiêu dùng chủ động mua bán, thỏa thuận với nhau về giá, hình thành nên giá thị trường. Đối với các đơn vị kinh tế, đó chính là giá kinh doanh, vừa phản ánh giá trị và phù hợp với sức mua của đồng tiền, vừa chịu tác động của quan hệ cung cầu. Giá cả trong nước gắn với giá cả trên thị trường quốc tế. Tỷ giá giữa đồng Việt Nam và ngoại tệ phải phù hợp với giá thị trường trong nước và quốc tế. Nhà nước chỉ định giá một số ít vật tư, hàng hoá rất thiết yếu đối với sản xuất và đời sống do các tổ chức kinh tế của Nhà nước nắm, nhưng không bao cấp qua giá. Các vật tư hàng hoá

khác được mua bán theo giá thoả thuận. Các vật tư khan hiếm được kế hoạch hoá theo mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế và bán cho các đơn vị sử dụng qua đấu thầu. Nhà nước không dùng mệnh lệnh hành chính để áp đặt giá mà sử dụng các chính sách và biện pháp kinh tế là chủ yếu để tác động đến quan hệ cung cầu, điều tiết, hướng dẫn giá cả trên thị trường. Kết hợp biện pháp kinh tế và biện pháp hành chính để xoá bỏ nạn chợ đen, kinh doanh phi pháp.

Những chính sách như trên tạo ra một không khí cởi mở, tự do lưu thông. Các chỉ tiêu chính sách được thi hành đồng bộ trong các năm 1988-1989 thể hiện bước đổi mới tư duy nhanh chóng của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

Ngày 16-3-1989, Ngân hàng Nhà nước quyết định nâng lãi xuất tiết kiệm lên cao hơn mức lạm phát (lãi xuất tiết kiệm 12%/tháng trong khi mức lạm phát là 9,2%). Lần đầu tiên Việt Nam áp dụng biện pháp sốc về lãi xuất tiết kiệm. Theo kinh nghiệm của nhiều nước theo cơ chế thị trường thì đây là biện pháp nhạy cảm nhưng hữu hiệu để ra khỏi tình trạng lạm phát phi mã vì nó huy động được một lượng lớn tiền nhàn rỗi, giảm sức ép tăng giá. Đầu cơ hàng hoá không còn hấp dẫn. Việc nâng lãi xuất tiền gửi ngân hàng đi đôi với việc nâng lãi xuất cho vay, do đó các xí nghiệp quốc doanh phải vay vốn với lãi xuất 9%/tháng buộc phải tính toán vốn lưu động của mình. Họ không thể dùng vốn đi vay để đầu cơ vật tư mà chỉ dùng đến đâu mua đến đó. Tình trạng vật tư khan hiếm bắt đầu được khắc phục.

Đồng thời Chính phủ cũng ra quyết định không đánh thuế hàng phi mậu dịch vào Việt Nam. Tình trạng khan hiếm hàng hoá được khắc phục bằng các biện pháp kinh tế vĩ mô.

Nhưng đến quý III năm 1990, giá phân bón, lương thực, vàng, đô-la lại tăng. Ngân sách Nhà nước bội chi lớn, tín dụng vũ nộ. Tiền lương thực tế của người ăn lương lại bị giảm nhiều. Trước tình hình đó, Hội nghị Trung ương lần thứ 9 họp tháng 8-1990 đã chuyên bàn về một số vấn đề kinh tế - xã hội cấp bách. Hội nghị chủ trương sắp xếp lại hệ thống các loại giá cho thích hợp. Cần dự báo sớm sự biến động của thị trường trong nước, ngoài nước. Về tài chính tiền tệ, phải chấn chỉnh hệ thống thu thuế. Giảm chi những chương trình chưa thiết yếu, tiết kiệm chi tiêu, kiểm chế bội chi ngân sách; xử lý tầm vĩ mô sự mất cân đối tiền - hàng; xử lý tình trạng vũ nộ tín dụng. Điều hành lưu thông tiền tệ, kiểm chế lạm phát, không để xảy ra tái lạm phát. Trợ cấp khó khăn cho cán bộ, nhân viên hành chính sự nghiệp.

Đến năm 1991, tình hình kinh tế - xã hội vẫn chưa ổn định, giá cả vẫn tiếp tục leo thang. Trước tình hình đó, Bộ Chính trị đã chủ trương:

- Khẩn trương mở thị trường hối đoái; tăng cường huy động tiền tiết kiệm, kiểm soát chặt chẽ việc cung ứng tiền cho thu mua lương thực.

- Rà soát lại các khoản chi tiêu trong ngân sách; tăng cường vay dân qua tiết kiệm, phát hành công trái.

- Điều hoà thị trường cung cầu; đẩy mạnh bán lương thực thu tiền; nhập hàng tiêu dùng khan hiếm mà tỷ giá cao; kiểm soát chặt chẽ thu nhập của khu vực nhà nước, đặc biệt là các bước đi của đề án cải cách tiền lương.

Kết quả là, Việt Nam đã kiểm chế một bước đà lạm phát. Chỉ số giá tăng bình quân hàng tháng của thị trường giảm dần. Những thành tựu về kinh tế - xã hội đã giúp Việt Nam vượt qua được thời kỳ khó khăn nhất trong lịch sử phong trào cộng

sản và công nhân quốc tế, thời kỳ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô sụp đổ.

Quá trình tìm tòi, đổi mới trong lĩnh vực phân phối, lưu thông là quá trình tìm tòi, sáng tạo từ thực tiễn lãnh đạo, quản lý ở các địa phương, cộng với những đòi hỏi bức thiết của tình hình kinh tế - xã hội trên bình diện cả nước, được Trung ương Đảng và Chính phủ tổng kết để đề ra đường lối, chủ trương, chính sách phù hợp. Khi đề ra đường lối, chính sách đúng thì các chính sách này đã có tác dụng khuyến khích người lao động hăng hái sản xuất. Các thành phần kinh tế được tự chủ, phấn đấu

tăng năng xuất, hiệu quả kinh tế, mang lại nhiều sản phẩm, lợi nhuận cho tập thể, nhà nước và cho xã hội. Những chính sách về phân phối, lưu thông nửa đầu những năm 80 góp phần mang lại những dữ liệu quan trọng để Đảng quyết định đề ra đường lối đổi mới. Trong những năm đầu của thời kỳ đổi mới, nó tiếp tục được điều chỉnh, góp phần làm cho nền kinh tế đất nước thoát khỏi tình trạng khủng hoảng, trì trệ kéo dài do ảnh hưởng của thời kỳ bao cấp. Kinh tế Việt Nam bắt đầu đi vào quỹ đạo của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

CHÚ THÍCH

(1), (11). Đào Duy Tùng, *Quá trình hình thành con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 50, 63.

(2). Phạm Minh Chính, Vương Quân Hoàng, *Kinh tế Việt Nam thăng trầm và đột phá*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, tr. 48.

(3). Đặng Phong (chủ biên), *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, Tập II: 1955-1975, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 811.

(4). Tỉnh ủy Long An, *Tổng kết đổi mới quản lý kinh tế 1980 - 2000*, Long An, 2002, tr. 23, 24, 34.

(5), (6), (7). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, T40, 1979, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 334, 343, 345.

(8). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, T41, 1980, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 163.

(9). Tỉnh ủy Long An, *Tổng kết đổi mới quản lý kinh tế 1980 - 2000*, Long An, 2002, tr. 34-35.

(10). Võ Tòng Xuân, *Những trở ngại chính trong công cuộc phát triển nông nghiệp ở đồng*

bằng sông Cửu Long, Tham luận tại Quốc hội khóa VII, kỳ họp thứ nhất, Báo Nhân Dân, số ra ngày 3 tháng 7 năm 1981, tr. 3.

(12), (13). Trao đổi của TSKH Nguyễn Thị Hiền (Văn phòng Chính phủ), năm 1995, với Đề tài KXDL 92-20 "Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam", tập III (1975-1994).

(14). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 45, 1984, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 294-295.

(15). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 46, 1985, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 113 - 117.

(16). Phạm Minh Chính, Vương Quân Hoàng, *Kinh tế Việt Nam thăng trầm và đột phá*, sdd, tr.107. Theo tài liệu này giai đoạn 1986-1992 là giai đoạn lạm phát phi mã, cao nhất vào tháng 12-1986 với 747,7%, thấp nhất tháng 4-1990 với 17,43%.

(17). Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam, <http://www.vietfood.org.vn/vn/default.aspx?c=52>

MỘT SỐ YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI NHẬN THỨC AN NINH Ở ĐÔNG Á

HOÀNG KHẮC NAM*

1. Mở đầu

Vấn đề an ninh tồn tại do nhiều nguyên nhân và điều kiện khác nhau. Rất nhiều trong số chúng được quy định bởi hoàn cảnh khách quan và những điều kiện vật chất như môi trường vô chính phủ, thế giới chia rẽ thành nhiều quốc gia, quy luật phát triển không đều, đặc tính đa dạng của con người, xu hướng tranh giành quyền lực, xung đột lợi ích vật chất,

Bên cạnh các nguyên nhân khách quan và điều kiện vật chất, nhận thức đóng vai trò không hề nhỏ trong việc tồn tại các vấn đề an ninh. Nhận thức có thể là nguyên nhân sinh ra vấn đề an ninh, có thể là điều kiện duy trì sự căng thẳng an ninh và có thể là yếu tố tác động làm phức tạp thêm vấn đề an ninh. Đây là điều thường gặp trong lịch sử quan hệ quốc tế thế giới cũng như trong lịch sử Đông Á.

Nhận thức an ninh được hình thành và vận động bởi hoàn cảnh khách quan và các điều kiện vật chất, nhưng cũng chịu tác động không nhỏ của các yếu tố tinh thần. Các yếu tố này đóng vai trò như một thứ môi trường tinh thần bao quanh nhận thức an ninh. Chúng góp phần làm nên phương diện chủ quan trong nhận thức an ninh.

Thực ra, nhận thức an ninh ở đâu cũng đều ít nhiều chịu tác động của các yếu tố tinh thần. Tuy nhiên, yếu tố này ở các nơi thường không giống nhau, tác động lên nhận thức an ninh cũng không như nhau. Vấn đề an ninh ở Đông Á không chỉ đa dạng và phức tạp mà còn dễ biến đổi, khó lường và khó giải quyết. Những đặc điểm này có trong cả sự nhìn nhận các vấn đề an ninh lẫn cách thức giải quyết chúng. Theo chúng tôi, tính dễ biến đổi, khó lường và khó giải quyết trong vấn đề an ninh ở Đông Á được quy định không ít bởi các yếu tố tinh thần trong nhận thức an ninh của các nước trong khu vực. Và cũng chính các yếu tố này đã góp phần làm nên tính đặc thù trong vấn đề an ninh ở Đông Á.

Xuất phát từ quan điểm trên, bài viết này không nhằm làm rõ nhận thức an ninh của các nước trong khu vực hiện nay như thế nào mà chỉ cố gắng chỉ ra một số yếu tố tinh thần đang tác động không có lợi tới nhận thức an ninh ở Đông Á. Bài viết cũng giới hạn trong việc tập trung vào các yếu tố có tính tinh thần và xem xét chúng dưới góc độ lịch sử. Việc xem xét chúng chủ yếu được tiến hành qua lăng kính kinh nghiệm nên chỉ mang tính bước đầu. Chúng tôi hi vọng có thể đóng góp thêm một khía cạnh nhỏ

*PGS.TS. Khoa Quốc tế học - Trường ĐH KHXH&NV - ĐHQG HN

trong nghiên cứu vấn đề an ninh ở Đông Á, góp phần cho việc cải thiện bức tranh an ninh ở đây theo hướng ổn định và hòa bình.

Các yếu tố tinh thần tác động đến nhận thức an ninh ở Đông Á được đề cập đến trong bài viết này bao gồm: Chủ nghĩa quốc gia, nhận thức lịch sử, tư tưởng triết học-chính trị và một số yếu tố khác trong tính cách người Á Đông.

2. Chủ nghĩa quốc gia

Nếu xét trên ba tiêu chí cơ bản của quốc gia là cư dân, lãnh thổ và nhà nước, các quốc gia ở khu vực Đông Á xuất hiện khá sớm. Quá trình quốc gia của nhiều nước Đông Á là một dòng chảy tương đối liên tục dù có những di dịch về địa lý và những đứt đoạn về lịch sử. Đa phần các nước Đông Á ngày nay đều là sự phát triển tự thân từ những quốc gia cổ trung đại mà ít chịu sự sắp đặt hay can thiệp từ bên ngoài. Với một quá trình quốc gia như vậy, chủ nghĩa quốc gia ở Đông Á cũng được hình thành từ lâu và được củng cố qua lịch sử. Bên cạnh đó, sự phát triển tương đối biệt lập cũng khiến chủ nghĩa quốc gia ở đây được xác định rõ ràng hơn và có tính khép kín nhiều hơn. Đồng thời, lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm cũng góp phần tạo nên sức sống mạnh mẽ và tính hướng nội cao cho chủ nghĩa quốc gia ở Đông Á.

Một quá trình sớm, lâu dài với những đặc thù như vậy đã khiến chủ nghĩa quốc gia ở Đông Á có một nền tảng lịch sử khá vững chắc đến tận ngày nay. Không thể phủ nhận vai trò to lớn của chủ nghĩa quốc gia đối với công cuộc xây dựng vào bảo vệ đất nước của các quốc gia Đông Á. Tuy nhiên, do lịch sử không đơn giản là sự tiếp tục của cái đã có, do tình hình hiện nay đã không còn như trước, chủ nghĩa quốc gia này đang góp phần tạo nên những tác động nhất định đối với nhận thức về an ninh khu vực.

Sự mạnh mẽ và tính hướng nội cao của chủ nghĩa quốc gia ở Đông Á thường dẫn đến quan niệm tập trung cao độ vào quốc gia và tuyệt đối hóa lợi ích quốc gia. Chủ nghĩa này đề cao chủ quyền quốc gia như những giá trị thiêng liêng. Đối với nhiều người, chủ quyền quốc gia là một khái niệm bất di bất dịch, các giá trị và lợi ích quốc gia là không thể thỏa hiệp. Vì thế, chủ nghĩa quốc gia đã tác động tới tính không khoan nhượng trong nhận thức về an ninh, đặc biệt đối với các vấn đề liên quan đến chủ quyền quốc gia. Việc giải quyết các vấn đề an ninh như tranh chấp lãnh thổ thường khó tìm thấy lối thoát chính bởi lý do này.

Chủ nghĩa quốc gia mạnh mẽ và hướng nội cao đã ít nhiều coi nhẹ khả năng dung hòa với lợi ích nước khác và thậm chí là cả lợi ích khu vực. Lợi ích khu vực chỉ được coi là thứ nguyên hoặc đơn thuần là sự tiếp tục của lợi ích quốc gia chứ không có tính độc lập nhất định. Sự ích kỷ vẫn ngự trị trong chính sách đối ngoại của nhiều nước. Sự nhân nhượng trong các vấn đề an ninh liên quan đến chủ quyền nhiều khi được coi là sự mất mát hơn là đổi chác. Hiện nay, cách tiếp cận khu vực là nhỏ bé và cách tiếp cận quốc gia vẫn là bao trùm trong chính sách an ninh ở Đông Á. Đây là một lý do làm cho các nước Đông Á không chỉ khó khăn trong việc tìm tiếng nói chung, khó khăn trong việc giải quyết các vấn đề tồn tại mà nhiều khi còn làm nảy sinh những vấn đề mới trong quan hệ. Nhiều sáng kiến hợp tác đa phương đã thất bại, nhiều thể chế khu vực không hiệu quả cũng chính bởi lý do này.

Chủ nghĩa quốc gia được cố kết trong lịch sử nên hướng nhiều về quá khứ và dễ nhạy cảm đối với các vấn đề có liên quan đến quá khứ. Sự tổn thương của chủ nghĩa quốc gia trong lịch sử luôn là điều khó quên. Chủ nghĩa này được thử thách và

chúng tỏ trong quá trình đấu tranh chống ngoại xâm nên càng dễ “dị ứng” với những vấn đề và nguy cơ từ bên ngoài. Mặt khác ở Đông Á, do tinh thần quốc gia mạnh mẽ nên chủ nghĩa quốc gia nhiều khi cũng được sử dụng để huy động sự ủng hộ trong nước trong việc giải quyết các mâu thuẫn đối ngoại. Cả hai điều này đều làm tăng nguy cơ đối đầu hơn là hòa giải trong việc giải quyết các vấn đề an ninh. Ngoài ra, sự tiếp tục các giá trị lịch sử của chủ nghĩa quốc gia cũng ảnh hưởng ít nhiều tới tính bảo thủ trong đánh giá tình hình, hoạch định chính sách, nhận định đối thủ,

Chủ nghĩa quốc gia ở Đông Á phổ biến cả trong giới hoạch định chính sách lẫn trong công chúng. Sự ăn sâu trong nhận thức khiến nó khó linh hoạt và luôn tạo ra một áp lực mạnh mẽ lên chính sách đối ngoại, lên việc nhận diện và giải quyết các vấn đề an ninh (1).

3. Nhận thức lịch sử

Cũng như nhiều khu vực khác trên thế giới, lịch sử quan hệ quốc tế ở Đông Á có cả hòa bình lẫn chiến tranh, cả hợp tác và xung đột, cả hữu nghị lẫn hận thù. Tuy nhiên, lịch sử chiến tranh, xung đột và hận thù dường như tác động đến nhận thức an ninh hiện tại nhiều hơn là lịch sử hòa bình, hợp tác, hữu nghị.

Ở Đông Á, chiến tranh và xung đột giữa các quốc gia trong lịch sử thường dai dẳng. Nhiều cuộc chiến tranh và xung đột kéo dài từ thế kỷ này qua thế kỷ khác. Việc kết thúc chiến tranh thường giải quyết theo công thức “tổng số bằng 0”, tức là cái được của bên này là cái mất của bên kia. Xung đột này chấm dứt, xung đột khác lại xuất hiện. Chiến tranh có thể chấm dứt về hình thức song nguyên nhân của nó vẫn không được giải quyết. Chính lịch sử chiến tranh kéo dài và lặp đi lặp lại như vậy đã góp

phần tạo ra cách nhìn tiến trình lịch sử vận động có tính chu kỳ - hết cuộc xung đột này đến cuộc xung đột khác. Cách nhìn lịch sử như vậy vẫn đang tồn tại phổ biến ở Đông Á. Với cách nghĩ như vậy, xung đột dễ được coi là không tránh khỏi và chiến tranh hoàn toàn có thể lặp lại trong tương lai. Từ đó, các biện pháp chính sách dễ được hướng tới việc chấp nhận và sẵn sàng đương đầu với các vấn đề an ninh hơn là tìm cách ngăn chặn chúng trước.

Không những thế, chiến tranh ở Đông Á nhiều khi cũng khá bạo tàn với những thôn tính lãnh thổ, tàn phá đất nước và giết hại dân thường. Chiến tranh ở đây là không có chuẩn mực nên dễ bị cuốn theo những tình cảm tiêu cực của con người. Lịch sử xung đột như vậy thường để lại lòng hận thù. Được chủ nghĩa quốc gia tiếp sức, sự hận thù của chiến tranh dễ dàng được phổ biến và tồn tại xuyên thời gian, để lại những “vết hằn tâm lý dân tộc” và những “định kiến lịch sử”. Lịch sử xung đột càng tàn bạo, sự ác cảm càng lớn, sự nghi kỵ càng kéo dài. Tâm lý ác cảm giữa cộng đồng này với cộng đồng kia là hiện tượng khá phổ biến ở Đông Á. Tâm lý ác cảm của cộng đồng tạo áp lực không lợi cho chính sách hướng tới tương lai vì hợp tác và hội nhập ở Đông Á.

Hầu hết các cuộc chiến tranh và xung đột trong lịch sử Đông Á là song phương, chủ yếu xảy ra giữa các nước có chung biên giới với đối tượng cụ thể nào đó. Sự tập trung của lịch sử xung đột, sự kéo dài của chiến tranh, tính bạo tàn của vũ lực, cộng với lòng tự hào dân tộc cao khiến cho “kẻ thù lịch sử” thường là cụ thể với nhiều vấn đề an ninh cụ thể do lịch sử để lại như tranh chấp lãnh thổ, và sự nghi kỵ lẫn nhau. Một khi “kẻ thù lịch sử” là cụ thể, vấn đề lịch sử để lại cũng cụ thể, người ta càng khó quên đi. Giữa các nước này, khả năng

“xung đột tinh thần quốc gia” giữa chúng là khá cao và vì thế mâu thuẫn dường như khó mất đi kể cả trong thời bình. Các vấn đề an ninh vừa nhiều, vừa giải quyết khó khăn đặc biệt giữa những nước này.

Lịch sử đã làm tăng thêm tính phức tạp của vấn đề an ninh hiện nay ở Đông Á. Một thói quen trong tâm tính người Đông Á là hướng nhiều về quá khứ nên lịch sử chiến tranh và xung đột như vậy cũng ảnh hưởng tới tình cảm và nhận thức an ninh ở đây. Tất cả những điều này đang được lồng ghép vào các vấn đề an ninh hiện nay và làm cho chúng dễ bị trầm trọng hơn và khó giải quyết hơn. Bề dày lịch sử xung đột càng lớn, “vết hằn tâm lý dân tộc” càng sâu, ám ảnh của quá khứ xung đột nuôi dưỡng sự nghi ngờ. Sự nghi ngờ hạn chế sự hiểu biết và sự tin cậy lẫn nhau. Hiện nay, sự nghi ngờ vẫn ngự trị ở Đông Á, kể cả trong công chúng lẫn giới tinh hoa xã hội. Sự nghi ngờ đáng kể nhất là giữa những “kẻ thù lịch sử”.

Trên thực tế, chiến tranh và xung đột không phải là hình thức quan hệ duy nhất ở Đông Á nhưng dấu ấn của chúng trong tâm lý hiện tại là rõ ràng. Nền hòa bình giữa các quốc gia Đông Á chủ yếu là hòa bình phi quan hệ. Đó là trạng thái hòa bình nhưng không hợp tác và ít quan hệ. Điều này không giúp gì nhiều trong việc giảm tác động của lịch sử chiến tranh tới nhận thức an ninh ngày nay trong khu vực. Nhìn chung, ở Đông Á, thiếu nền tảng quan hệ tạo nên sự kém hiểu biết lẫn nhau, sự đè nặng của quá khứ xung đột tạo nên sự thiếu tin cậy lẫn nhau (2).

4. Tư tưởng triết học-chính trị

Trong nhận thức về vấn đề an ninh, tư tưởng triết học-chính trị là yếu tố chi phối nhiều hành vi đối ngoại của quốc gia. Nó tạo nên nhân sinh quan và thế giới quan trong việc giải quyết các vấn đề an ninh. Sự

tương đồng hay khác biệt về tư tưởng triết học-chính trị có khả năng tác động đến sự chia rẽ hay hợp tác giữa các quốc gia.

Nhưng trong lịch sử Đông Á, đã không tồn tại một nền triết học-chính trị chung cổ vũ cho sự hợp tác xuyên quốc gia. Trong khu vực có hai nền triết học lớn của Trung Quốc và Ấn Độ. Hầu hết các nước còn lại không có nền triết học-chính trị của riêng mình. Mặc dù giữa hai nền triết học Trung Quốc và Ấn Độ có sự tiếp thu lẫn nhau nhưng sự khác biệt giữa chúng vẫn là lớn, cả về nhận thức luận lẫn bản thể luận, cả về phong cách tư duy và hình thức tư duy (3). Bản thân mỗi nền triết học lại bao gồm nhiều trường phái khác nhau. Chính sự khác biệt về tư tưởng và đa dạng về trường phái đã ngăn cản việc hình thành nên tính chung trong tư tưởng triết học-chính trị cho khu vực Đông Á, trong đó có nhận thức và quan niệm về an ninh.

Từ cuối thế kỷ XIX, nền triết học-chính trị ở Đông Á còn chịu ảnh hưởng của hàng loạt trường phái tư tưởng từ bên ngoài. Hầu hết các nước lớn đều có mặt tại khu vực này và đem vào đây các tư tưởng chính trị vốn đã rất phong phú của mình. Các tư tưởng này được du nhập và cải biến trong những điều kiện lịch sử khác nhau, bởi các lực lượng khác nhau nên càng đa dạng. Tầng lớp elite và giới trí thức được đào tạo từ nhiều nguồn khác nhau, trong những nền văn hóa khác nhau, được tiếp thu các luồng tư tưởng khác nhau nên bức tranh tư tưởng chính trị Đông Á thêm phần phức tạp. Có lẽ không khu vực nào phải chịu ảnh hưởng của nhiều luồng tư tưởng đa dạng và khác nhau đến như vậy. Nền văn hóa chính trị khu vực tiếp tục duy trì sự đa diện đa sắc, tạo nên tính phức tạp và đa chiều trong việc nhìn nhận, giải quyết vấn đề an ninh trong khu vực.

Không chỉ có sự khác biệt, trong các tư tưởng lớn của Đông Á cũng chứa đựng những yếu tố có tính chia rẽ quan hệ giữa các dân tộc, quốc gia. Ví dụ như trường hợp Nho giáo - vốn hay được nhắc đến như một yếu tố chung tạo nên “sự thần kỳ Châu Á” trong những năm 80 thế kỷ XX. Nhưng cũng chính đạo Khổng lại khuyến khích các giá trị thiếu dân chủ trong quan hệ xã hội, tư tưởng bành trướng trong quan hệ giữa các dân tộc, hạ thấp vai trò của thương mại vốn có khả năng thúc đẩy hợp tác, là một học thuyết chính trị-xã hội nhiều hơn là tư tưởng tôn giáo, Nho giáo khuyến khích chủ nghĩa quốc gia và trong chừng mực nào đó, đã đặt chủ nghĩa quốc gia đối lập với chủ nghĩa quốc tế, chủ nghĩa khu vực. Đó là những quan niệm không có lợi cho việc giải quyết các vấn đề an ninh.

Đến thời hiện đại, do giao lưu phát triển, tính chung trong nhận thức về an ninh đã tăng lên ở Đông Á. Tuy nhiên, một trong những tính chung này lại là sự phổ biến của cách nghĩ theo quan niệm của Chủ nghĩa Hiện thực (*Realism*). Đây là lý thuyết vốn đề cao an ninh quốc gia, coi xung đột là bản chất của quan hệ quốc tế và từ đó khuyến khích mưu tìm quyền lực hơn là sự hợp tác để giải quyết vấn đề an ninh quốc gia. Sự chi phối của tư tưởng Chủ nghĩa Hiện thực đã được củng cố thêm bởi chủ nghĩa quốc gia mạnh mẽ và lịch sử chiến tranh kéo dài trong khu vực. Mặc dù các cố gắng giải quyết an ninh theo tinh thần của Chủ nghĩa Tự do Mới (*Neoliberalism*) và Chủ nghĩa Kiến tạo (*Constructivism*) như xây dựng thể chế và bản sắc cộng đồng, thúc đẩy giao lưu kinh tế và văn hóa-xã hội, đã được thúc đẩy nhưng xem chừng chưa đem lại nhiều hiệu quả và chưa lấn át được sự chi phối của cách nghĩ theo Chủ nghĩa Hiện thực.

Như vậy, trong lịch sử Đông Á, đã không tồn tại một nền triết học-chính trị với những giá trị chung được cả khu vực chia sẻ. Trong khi đó tính chung trong triết lý về an ninh vừa ít, vừa muộn, lại chịu ảnh hưởng của Chủ nghĩa Hiện thực. Sự hợp tác an ninh-chính trị giữa các nước Đông Á yếu ớt trong lịch sử, khó khăn trong hiện tại có phần bởi yếu tố này (4).

5. Một số yếu tố khác trong tính cách người Á Đông

Đây không hoàn toàn là những giá trị phổ biến nhưng vẫn là thực tế không nhỏ ở Đông Á. Chúng không thường xuyên do nhiều khi bị lý trí kiềm chế những vẫn biểu lộ trong không ít trường hợp. Chúng không hoàn toàn là tiêu cực nhưng vẫn có thể có tác động đến nhận thức, làm cho các vấn đề an ninh ở Đông Á thêm phức tạp, khó lường và khó giải quyết.

Thứ nhất, đó là chủ nghĩa kinh nghiệm trong hoạch định chính sách an ninh. Sự ảnh hưởng đáng kể của chủ nghĩa kinh nghiệm trong vấn đề này ở Đông Á được quy định bởi tư duy vốn trọng kinh nghiệm của nền văn minh nông nghiệp kéo dài, bởi quá trình công nghiệp hóa và khoa học chưa lâu và nhất là bởi một lịch sử quan hệ quốc tế hoàn toàn dựa trên sự ứng xử bằng kinh nghiệm. Kinh nghiệm thường đa dạng và không có giá trị phổ quát. Kinh nghiệm cũng thường có tính tình huống hơn là phù hợp với chiến lược lâu dài. Đó là chưa kể kinh nghiệm đối ngoại đúc rút ở Đông Á thường thiên nhiều về đối phó đơn phương với xung đột an ninh hơn là hợp tác ngăn chặn hay giải quyết chúng. Cho nên, một khi kinh nghiệm còn là cơ sở hoặc ít nhất còn hiện diện nhiều trong quá trình hoạch định chính sách, sự khác nhau và tính dễ thay đổi trong nhận thức an ninh cũng như cách giải quyết là điều dễ thấy.

Thứ hai, đó là tính chủ quan trong nhận thức an ninh. Ở Đông Á, đa số các xã hội thiếu cơ chế phản biện chính sách đối ngoại theo kiểu phương Tây. Vì thế, các quyết định chính sách an ninh thường được hoạch định trong một nhóm nhỏ cầm quyền. Điều này khiến cho chính sách an ninh dễ chịu tác động từ trình độ, quan niệm, tâm lý, tính cách, kinh nghiệm và sở thích, sở ghét, của những người trong nhóm đó, tức là dễ mang tính chủ quan. Tính chủ quan lại càng dễ trở nên lớn hơn trong bối cảnh ngoại giao bí mật và hoạch định chính sách an ninh ít công khai vốn đang phổ biến ở Đông Á. Khi tính chủ quan lớn, lại cộng thêm chủ nghĩa kinh nghiệm, vấn đề an ninh lại càng trở nên khó lường. Đến lượt mình, tính khó lường đều được các bên biết cả nên dễ gây cảm giác bất an, và từ đó là sự phức tạp và căng thẳng hơn trong các vấn đề an ninh.

Thứ ba, đó là sự chú trọng tới thân phận địa vị. Sự chú trọng này ở Đông Á là khá cao, nhất là trong những xã hội ảnh hưởng nhiều của Nho giáo và có lịch sử đế chế. Sự chú trọng tới thân phận địa vị hay sinh ra quan điểm thứ bậc, bất bình đẳng, thiếu tôn trọng lẫn nhau, đặc biệt là của nước lớn đối với nước nhỏ. Thân phận địa vị khi được chú trọng quá mức thì trở thành một thứ lợi ích lớn. Đôi khi, người ta sẵn sàng chấp nhận xung đột hay sự "ăn miếng, trả miếng" để thỏa mãn lòng tự tôn và giữ thể diện. Tính cách này vì thế mà trở thành một tác nhân làm tăng hoặc gây kéo dài xung đột. Thậm chí, đôi khi sự cảm thấy thân phận địa vị bị tổn thương lại trở thành nguyên nhân gây ra mâu thuẫn. Thể diện quá cao đôi khi cũng làm ảnh hưởng đến sự thỏa hiệp, nhân nhượng trong việc giải quyết các vấn đề an ninh. Điều này được thể hiện rõ nhất trong quan hệ nước lớn-nước nhỏ khi các nước lớn thường cảm

thấy khó nhân nhượng hơn trong các tranh chấp với các nước nhỏ.

Thứ tư, đó là tính dễ tự ái. Người Đông Á có ý chí nhưng tâm lý thường không vững cho nên dễ tự ái. Ở Đông Á, cảm giác bị xúc phạm và bị coi thường đều những cái dễ dẫn đến tự ái. Tự ái hay dẫn đến nóng giận. Sự tự ái và nóng giận đôi khi khiến người ta bất chấp các tính toán lý trí lợi hại và sự nhường nhịn để bỏ qua các cơ hội hòa giải. Tự ái còn dễ sinh ra sự chấp vật, khiến những vấn đề nhỏ có thể trở thành to. Thậm chí tự ái còn chứa đựng khả năng tung hê và bỏ cuộc trong hợp tác giải quyết các vấn đề an ninh. Tự ái là chính là một trong những tác nhân làm cho vấn đề an ninh trong khu vực đôi khi trở nên dễ thay đổi và khó lường. Tự ái cũng làm giảm khả năng thỏa hiệp, nhân nhượng. Ngoài ra, tính dễ tự ái cao đều được các bên biết cả cũng đôi khi làm giảm sự lựa chọn và khiến việc giải quyết mâu thuẫn an ninh thêm phức tạp, kéo dài. Nhìn chung, sự tự ái một khi đã xảy ra sẽ làm vấn đề an ninh trở nên khó giải quyết hơn.

Thứ năm, đó là tính thù dai. Ở Đông Á, do sự chi phối của lịch sử và tâm tính hướng về quá khứ, người ta thường khó quên những điều đau khổ, tủi nhục, thù hận do người khác đem lại trong quá khứ hơn là những điều vui, điều tốt. Điều này còn được nuôi dưỡng trong thời hiện tại khi giác lục lịch sử thường hướng tới xung đột hơn là hợp tác, theo tinh thần ta đúng còn người khác sai. Tính thù dai dễ tạo ra định kiến và cả sự nghi ngờ đối với kẻ thù cũ. Đến lượt mình, định kiến và cả sự nghi ngờ thường đem lại ám ảnh trong nhận thức về xung đột hơn là hợp tác, tâm lý coi đối tượng là đối thủ hơn đối tác. Tính thù dai là yếu tố kích thích xung đột và dễ làm giảm ý chí hợp tác. Nói cách khác, tính thù dai là đường dẫn quá khứ xung đột vào

trong nhận thức an ninh của hiện tại. Với một lịch sử chiến tranh và xung đột của Đông Á như trên đã đề cập, tính thù dai là một yếu tố gây khó khăn cho việc khép lại quá khứ, hướng tới tương lai.

6. Kết luận

Như vậy, ở Đông Á, nhận thức an ninh của các nước trong khu vực còn chịu tác động của nhiều yếu tố từ môi trường tinh thần. Các yếu tố này có nhiều nhưng trong khuôn khổ của bài viết mới chỉ bước đầu đề cập đến một số yếu tố. Đó là chủ nghĩa quốc gia mạnh mẽ, nhận thức lịch sử sâu sắc, đa dạng tư tưởng triết học-chính trị và một số điểm trong tính cách của người Á Đông.

Ở Đông Á, những hiện tượng này không phải là nhiều nhưng cũng không phải ít. Chúng đang tồn tại và vẫn đủ sức nặng để tác động đáng kể lên nhận thức an ninh trong khu vực. Các yếu tố này là có tính hai mặt nhưng những mặt trái của chúng đang ảnh hưởng không lợi cho nhận thức an ninh ở khu vực. Nhận thức an ninh chịu ảnh hưởng của các yếu tố như vậy đang góp phần làm tăng tình trạng phức tạp, tính khó lường và khó giải quyết hơn trong các vấn đề an ninh.

Khi khó thay đổi nhanh chóng hoàn cảnh khách quan, khi việc thay đổi nhận thức cũng không thể một sớm một chiều, việc nhận biết các yếu tố tinh thần tác động

tiêu cực tới nhận thức an ninh có lẽ cũng cần thiết như một phương cách giải quyết vấn đề an ninh trong khu vực. Bởi lẽ, khi các yếu tố này được giảm bớt, nhận thức an ninh sẽ được cải thiện theo hướng tích cực hơn, vấn đề an ninh theo đó sẽ bớt căng thẳng hơn và việc giải quyết vì thế cũng sẽ đỡ khó khăn hơn.

Những yếu tố này cũng góp phần tạo ra những nét riêng cho vấn đề an ninh ở Đông Á. Việc khắc phục chúng phải là một quá trình. Vì thế, việc giải quyết các vấn đề an ninh ở Đông Á vẫn phải tính đến chúng.

Tất cả những yếu tố đề cập trên đây đều thuộc về tinh thần chủ quan, tức là hoàn toàn có thể thay đổi. Có nhiều cách thức để có thể thay đổi hoặc làm giảm bớt chúng. Đó là phát triển hợp tác để tạo ra nhiều giá trị chung khu vực, điều chỉnh giáo dục và hợp tác giáo dục cho thế hệ trẻ để giúp thay đổi nhận thức, tăng cường giao lưu giữa giới trí thức để nhận thức tích cực lan truyền trong xã hội và lên giới hoạch định chính sách, thúc đẩy hơn nữa các biện pháp xây dựng lòng tin, tăng cường giao lưu văn hóa-xã hội để tăng thêm sự hiểu biết lẫn nhau, thúc đẩy nhận thức liên chủ thể trong khu vực về vấn đề an ninh,

Khi đó, chúng ta có thể hi vọng nhiều hơn về một nền an ninh thực sự cho Đông Á.

CHÚ THÍCH

(1), (2). Tham khảo thêm Hoàng Khắc Nam, *Hợp tác Đông Á - những trở ngại của lịch sử*, Tạp chí *Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á*, số 5 (47), 2003, tr. 68-74.

(3). Dẫn theo GS. Hà Văn Tấn "Mấy suy nghĩ về lịch sử Việt Nam và tư tưởng Việt Nam", *Giáo*

sư sử học Hà Văn Tấn, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội 1997, tr. 95-108.

(4). Tham khảo thêm Hoàng Khắc Nam, *Vấn đề văn hoá trong chủ nghĩa khu vực Đông Á*, Tạp chí *Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á*, số 1 (55), 2005, tr. 34-39.

MẤY BÀI HỌC TỪ NHỮNG ĐÓNG GÓP VÀ HẠN CHẾ CỦA NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

TRẦN VĂN THỨC*
TRẦN VĂN ĐẠI LỢI**

Lâu nay, giới nghiên cứu trong và ngoài nước đã bàn nhiều về danh sĩ Nguyễn Trường Tộ. Một số người đã đề cập đến nghịch lý cạnh tân, bị kịch Nguyễn Trường Tộ, nguyên nhân thất bại tư tưởng cạnh tân của ông và của các nhà cạnh tân thế kỷ XIX. Tuy vậy, điều quan trọng hơn là rút ra bài học cho công cuộc đổi mới hiện nay của đất nước ta lại chưa được chú ý đúng mức, nhất là bài học từ những đóng góp của nhà tư tưởng cạnh tân lỗi lạc này.

1. Nguyễn Trường Tộ sống cuộc đời khá ngắn ngủi. Ông sinh năm 1828 (hay 1830?) và trước khi về với Chúa ngày 22-11-1871, cách đây đúng 140 năm, ông đã kịp để lại một sự nghiệp sáng chói.

Thuở nhỏ ông học chữ Hán ở nhà với thân phụ Nguyễn Quốc Thư. Từ năm 1840 ông theo học thầy Tú Giai (Dương Doãn Huy) ở Bùi Ngõa; năm 1847 - 1850 theo học thầy Công Hữu (Đình Trọng Thư) ở làng Kim Khê; năm 1852 - 1856 theo học quan huyện Địa Linh (Uông Nhật Hân) tại xã Tân Lộc. Thông minh, được bạn bè suy tôn là “Trạng Tộ” nhưng ông sớm tỏ ra không

mặn mà gì với con đường mà các nho sĩ bấy giờ đeo đuổi là đi học, đi thi, đỗ đạt và làm quan (1). Trình độ Hán văn của ông, theo Linh mục Võ Thanh Tâm: “Ông không đỗ đạt gì cả (đúng ra là ông không hề dự thi khoa nào) mà viết điều trần bằng Hán văn một cách thông thạo, đúng luật lệ, rõ ràng, duyên dáng khiến các vị khoa bảng triều đình Huế bấy giờ cũng phải kính phục. Đến như cụ hoàng giáp Huỳnh Thúc Kháng, thủ khoa thi hương, thi hội, chỉ thi đình mới đỗ thứ ba mà cũng nhận là Nguyễn Trường Tộ có lối viết Hán văn khúc chiết và rắn rỏi” (2). GS. Lê Trí Viễn thì cho rằng “bài Trần Tình của Nguyễn Trường Tộ có thể xếp là một áng văn xuôi trữ tình rất hay chẳng kém gì Ngục Trung Thư của Phan Bội Châu” (3).

Năm 1856, Nguyễn Trường Tộ được giáo xứ Xã Đoài giao trọng trách dạy chữ Hán cho Giám mục Gauthier (tên Việt Nam là Ngô Gia Hậu, về giáo xứ Xã Đoài từ năm 1846), đồng thời được Giám mục dạy giáo lý, tiếng Pháp, tiếng La tinh và cung cấp cho bản dịch chữ Hán của các sách phương

* TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Vinh

** ThS. Thành phố Hồ Chí Minh

Tây. Đầu năm 1859, chính sách “cấm đạo” của triều đình Huế được đẩy mạnh buộc Giám mục Gauthier phải rời Việt Nam, đưa Nguyễn Trường Tộ đi theo sang Hồng Kông, Singapore, Mã Lai (chủ yếu là Poulou Pinang, nơi có chủng viện miền Đông Nam Á). Nhằm mục đích đào tạo ông thành thầy giảng, làm “việc đạo”, giám mục còn đưa ông sang La Mã. Do ông quá tha thiết với “việc đời” nên lại được đưa về Paris học Đại học Sorbonnes. Đây là thời kỳ ông miệt mài học các ngành khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội, khoa học quân sự, hàng hải, kiến trúc, hóa học, công nghiệp... Ngoài học tại trường, ông còn tự học và đi nhiều địa phương để tham quan, học hỏi, tai nghe mắt thấy tại các nhà máy dệt, các vùng mỏ than phía Bắc, các xí nghiệp luyện kim miền Đông là những vùng công nghiệp phát triển của nước Pháp.

Hoàn cảnh đưa đẩy, Nguyễn Trường Tộ sớm tiếp xúc với văn hóa phương Tây qua Thiên Chúa giáo, có dịp đặt chân đến nhiều vùng đất lạ, gặp gỡ với nhiều yếu nhân ở Pháp, La Mã, Hương Cảng, có thể ông đã gặp Ito Hirobumi (Y Đằng Bác Văn) - một nhà cải cách lớn của Nhật Bản.

2. Nhiều tư liệu cho thấy Nguyễn Trường Tộ đã có những đóng góp xuất sắc cho đời và cho đạo.

Từ tháng 9-1862 đến ngày 18-7-1864 ông đã vẽ đồ án và điều khiển công trình xây cất tu viện Thánh Phao-Lô ở Sài Gòn (số 4 Tôn Đức Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay) gồm nhà ở, nhà nguyện, viện mồ côi, đặc biệt ngọn tháp kiểu gô-tich duyên dáng vút cao trên nền trời đến nay vẫn còn đủ sức hấp dẫn du khách.

Ở quê hương Nghệ An, ông đã giúp xây dựng khu vực Nhà chung Xã Đoài gồm nhà Đức giám mục, nhà nguyện và nhà tràng La Tinh hình chữ thập cao 3 tầng quen gọi

là nhà Tây. Đi qua bom đạn chiến tranh và sự hủy hoại của thời gian hơn 150 năm mà khu nhà vẫn giữ được kiểu dáng kiến trúc do Nguyễn Trường Tộ thiết kế. Ông còn quy hoạch lại làng Xuân Mỹ quê mẹ, đưa làng này từ chỗ ẩm thấp, lầy lội lên chỗ cao ráo, sạch sẽ. Chính ông là người vẽ đường, phân lô cho các hộ hợp lý, khoa học. Ngày 19-6-1866, theo lời mời của Tổng đốc An Tĩnh Hoàng Tá Viêm, ông đã cấm mốc, chỉ đạo thành công việc đào Kênh Sắt đoạn nối sông Cấm với sông Vinh, một công trình được khởi công từ thời Tiết độ sứ Cao Biền nửa sau thế kỷ IX, rồi vua Hồ Quý Ly cho làm tiếp vào đầu thế kỷ XV nhưng vẫn dở dang vì gặp phải nhiều đá ngầm.

Đặc biệt, trong 10 năm cuối đời (1861 - 1871), Nguyễn Trường Tộ đã liên tiếp gửi lên triều đình hơn 60 bản điều trần (mấy bản đã mất, Linh mục Tiến sĩ sử học Trương Bá Cần tập hợp được 58 bản, dịch và in trong sách *Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1988; tái bản 2002) trình bày đề nghị canh tân toàn diện đất nước hết sức mới mẻ, độc đáo. Một số tư liệu về hành trạng của Nguyễn Trường Tộ và những trích dẫn các điều trần (Trương Bá Cần gọi là *di thảo*) trong bài này chủ yếu lấy từ sách trên, những trích dẫn khác sẽ có chú thích riêng.

Đề tựa sách *Nguyễn Trường Tộ - Thời thế và tư duy cách tân* (Nxb Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh, 2001) của nhà sử học Hoàng Thanh Đạm, GS. Phan Ngọc viết: “*Nguyễn Trường Tộ là con người duy nhất ở Việt Nam qua 58 bản di thảo đã trình bày một nhận thức đầy đủ về tình hình Việt Nam, những bất lợi của nó trước tình hình mới và những biện pháp để thay đổi về mọi mặt chính trị, ngoại giao, học thuật, kinh tế, quân sự, văn hóa. Cho đến nay... cũng*

không có mấy người nêu lên được một bản trình bày tổng quan đầy đủ như vậy". Cả xưa lẫn nay, thật hiếm có người đạt đến tầm tri thức bách khoa như Nguyễn Trường Tộ. Linh mục Võ Thanh Tâm từng so sánh ông với Leonardo da Vinci (1452 - 1519) của nước Ý và cho rằng "so về các mặt chính trị, ngoại giao, kinh tế, quân sự, quốc phòng... chưa dễ Vinci đã vượt qua được Nguyễn Trường Tộ..." (4).

3. Đóng góp cụ thể về các lĩnh vực của nhà bác học Nguyễn Trường Tộ đã được nhiều người nghiên cứu. Ở đây, chúng tôi chỉ muốn tìm hiểu thêm nhờ đâu Nguyễn Trường Tộ công hiến được nhiều như vậy? Bài học ông để lại cho chúng ta hiện nay là gì?

Thứ nhất, Nguyễn Trường Tộ sinh ra tại làng Bùi Chu, nay thuộc xã Hưng Trung, huyện Hưng Nguyên, Nghệ An. Ông đã kế thừa được truyền thống hiếu học, khổ học và học giỏi của gia đình và quê hương xứ Nghệ. Trong một số bài viết gần đây, chúng tôi đã có dịp chứng minh: xứ Nghệ thời Lý - Trần còn là đất trại, nhưng đến thời Lê Trung Hưng đã theo kịp tứ trấn ngoài Bắc và đến thời Nguyễn đã vươn lên đứng đầu cả nước về thành tựu khoa bảng (5).

Nguyễn Trường Tộ có thông minh trời phú, lại hơn người ở đức tính chăm chỉ học tập và làm việc; ý chí nhẫn nại, theo đuổi mục đích tới cùng nên tầm kiến văn của ông bấy giờ ít ai bì kịp.

Thứ hai, Nguyễn Trường Tộ có động cơ học tập rất khác người. đương thời, nho sĩ mãi miết theo đuổi lợi danh. Sinh trước Nguyễn Trường Tộ đúng nửa thế kỷ, và chỉ mất trước 13 năm, danh sĩ đồng hương xứ Nghệ Nguyễn Công Trứ (1778-1858), một người có tài kinh bang tế thế, có tư tưởng mới mẻ, táo bạo không màng đến lợi, nhưng

cũng luôn luôn ôm ấp mộng công danh. Nguyễn Công Trứ viết:

Đã mang tiếng ở trong trời đất,

Phải có danh gì với núi sông.

(Đi thi tự vịnh)

hoặc:

Có trung hiếu nên đứng trong trời đất,

Không công danh thời nát với cỏ cây.

(Gánh trung hiếu)

Còn Nguyễn Trường Tộ, thuở học với thầy Cống Hữu, trong bài văn sách "luận về trị bình" của trò Tộ đã có câu "bất năng tạ ư trị quốc chi công, nhi mưu kỳ vinh thân phì gia chi kế" (không nên mưu việc lập công cho nước để làm kế vinh thân phì gia) (6). Trong *Trần tình - Di thảo số 3*, ông đã thẳng thắn nói về chí hướng của mình: "Từ bé tôi đã thận trọng trong việc giao du, thích yên tĩnh, đối với tất cả những sự cầu danh, lấn lướt, giành công, tham lợi, tôi đều coi như mây bay, nước chảy"

Trong *Di thảo số 5*, ông đau đầu nỗi lo vận nước hiểm nghèo: "Từ 15 năm nay, tôi đã biết rõ chắc chắn phải có mối lo như ngày nay, nên tôi đã ra sức tìm tòi học hỏi trí khôn của mọi người để có thêm sự hiểu biết cho mình, chứ không phải chỉ một ngày". Từ mối lo đó, ông chăm chỉ học tập toàn diện: "... không môn nào tôi không để ý tới: cái cao của thiên văn, cái sâu của địa lý, cái phiền toái của nhân sự, cho đến luật lịch, binh quyền, tạp giáo, dị nghệ, các môn cách trí, thuật số, không môn nào tôi không khảo cứu, nhất là để ý nghiên cứu về sự thế dọc ngang, tan hợp trong thiên hạ" (Di thảo số 3). Ông học để có dịp mang cái sở học của mình đền đáp lại "cái mà trời cho tôi học được" như chính cách nói của ông.

Thứ ba là bài học về nhân cách, phẩm giá của một kẻ sĩ. Có mục đích học tập

đúng đắn vì Nguyễn Trường Tộ có nhân cách lớn. Bình sinh ông chỉ nghĩ đến việc ích nước, lợi dân mà không hề quan tâm đến hạnh phúc riêng của mình: *"Vả lại, tôi không ham thích kinh doanh, không thích chuyện vợ con, đoạn tuyệt với hai cạm bẫy tài sắc"* (Trần tình - Di thảo số 3). Từ thuở thiếu niên ông đã nuôi chí lớn là đem những hiểu biết sâu rộng mình đã học tập được để làm cho dân giàu, nước mạnh. Phương pháp tư duy của ông là luôn luôn đối chiếu giữa lý luận và thực tiễn. Trong Di thảo số 30, ông viết: *"Mấy chục năm nay, tôi bôn tẩu trong thiên hạ, thu thập những tình thế biến thiên xưa nay đem những điều đã học trong sách nghiệm ra việc đời"*. Không có chức quyền để đủ điều kiện thực hiện mục đích, ông chỉ còn biết trình bày kế sách của mình qua các điều trần dâng lên vua và triều đình. Sức khỏe suy kiệt, ngoài ba mươi tuổi ông đã mang bệnh nặng phải nằm ngửa mà viết: *"Nhân vì chân tôi bị tê bại sắp thành phế nhân, nằm ngửa ra mà viết, tinh thần buồn bực rối loạn, tự biết nói năng không thứ tự..."* (Di thảo số 6). Ông viết hết điều trần này đến điều trần khác dù luôn gặp phải "nỗi im lặng đáng sợ" của vua và các đại thần vì ông quan niệm: *"Biết mà không nói là bất nhân, nói mà không nói hết là bất nghĩa"* (Di thảo số 1). Dũng cảm nói hết sự thật không sợ hiềm khích, nghi kỵ, không sợ nguy hiểm đến tính mệnh (do ông là người công giáo đã từng phục vụ Pháp từ 1862 - 1864) bởi vì ông không nghĩ gì đến bản thân mình, chỉ nghĩ đến ích nước lợi dân: *"Thật không nỡ thấy đất nước bị chia cắt, trăm họ bị lìa tan, cho nên không nghĩ mình ở địa vị thấp hèn, dám cả gan nói ra"* (Di thảo số 1).

Thứ tư là bài học giao lưu. Có 35 di thảo trong tổng số 58 di thảo hiện có của Nguyễn Trường Tộ có nói về quan hệ giữa

nước ta và thế giới, từ đó đề xuất chiến lược ngoại giao của Việt Nam (trong đó có di thảo mở đầu *Bàn về những tình thế lớn trong thiên hạ* và di thảo cuối cùng *Nên mở cửa, không nên khép kín* còn đang viết dở) đến nay vẫn không hề cũ, nhất là trong tình hình nóng bỏng trên biển Đông hiện nay. Nhưng ở đây chúng tôi chỉ muốn đề cập giao lưu của người trí thức. Nếu ba bài học trước là cần cù, chăm chỉ, kiên nhẫn; xác định động cơ học tập đúng đắn; có nhân cách lớn mọi trí thức đều có thể học tập ở Nguyễn Trường Tộ, thì ở bài học này nỗ lực chủ quan của mỗi người trí thức chưa đủ, mà còn cần phải có điều kiện khách quan thuận lợi nữa. Như trên chúng tôi đã nói, Nguyễn Trường Tộ đã may mắn đặt chân đến nhiều nơi trên thế giới, có dịp tiếp xúc với nhiều nhiều nhà khoa học, chính khách nổi tiếng, tắm mình trong văn hóa phương Tây, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại nên mới có tầm nhìn đi trước thời đại hàng trăm năm như chúng ta đã thấy qua các điều trần. Mà không riêng gì Nguyễn Trường Tộ, các thi hào xứ Nghệ trước ông như Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ; các chính khách sau ông như Phan Bội Châu, Hồ Chí Minh đều phải vượt khỏi núi Hồng, sông Lam, giao lưu học hỏi khắp nơi mới đạt đến tầm vĩ nhân như vậy! Hơn ai hết, các cấp lãnh đạo hiện nay cần tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhân tài quê hương được giao lưu rộng rãi để họ có thể phát huy hết khả năng của mình phục vụ cộng đồng!

Thứ năm, là bài học về bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài. Nguyễn Trường Tộ kiến nghị triều đình cử người du học, tùy tài mà đãi ngộ và sử dụng người tài đúng với sở trường. Có thể nói, triều Nguyễn đã bỏ phí một tài năng lớn, một nhà thiết kế xuất sắc công cuộc canh tân đất nước. Bi

kịch này phải chăng đâu chỉ là bi kịch riêng cá nhân Nguyễn Trường Tộ!

Còn có một tư tưởng lớn của Nguyễn Trường Tộ để lại bài học thiết thực cho chúng ta hôm nay là tư tưởng tự do tôn giáo. Nguyễn Trường Tộ sớm biết được dã tâm người Pháp núp bóng tôn giáo để mưu đồ chính trị, trong lúc triều đình Tự Đức chỉ biết giận cá chém thớt, đàn áp tàn bạo các con chiên vô tội, vô hình trung tạo cơ cho bọn xâm lược. Phân biệt rạch ròi tôn giáo và chính trị, trong *Di thảo số 2* ông thống thiết đề nghị: *"Nói tóm lại, bất kỳ trong đạo giáo nào, hễ ai phản nghịch loạn thường đều là người đắc tội trong tôn giáo, cứ áp dụng hình pháp không tha để cho đạo giáo được trong sạch. Còn ai yên phận tuân theo pháp luật thì để cho họ tự nhiên có hại gì đâu? Đồng hành mà không nghịch nhau là được, cần gì bắt phải nhất tề những cái mà tạo vật không thể nhất tề, cũng không cần thiết phải nhất tề, để làm tổn thương hòa khí?"*

Tư tưởng tự do tôn giáo, tín ngưỡng của Hồ Chí Minh và tinh thần chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta hiện nay không khác gì nhiều tư tưởng Nguyễn Trường Tộ (7).

4. Sinh thời các điều trần sáng suốt và đầy tâm huyết của Nguyễn Trường Tộ gửi đến triều đình hầu như không có hồi âm. Ông về cõi vĩnh hằng một cách lặng lẽ vì người đời chưa thể hiểu ông. Bi kịch của ông là bi kịch của những người đi trước thời đại!

Nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ ra những nguyên nhân chủ quan, khách quan dẫn đến thất bại đau đớn của Nguyễn Trường Tộ. Theo GS. Đinh Xuân Lâm: *"Nguyên nhân chủ yếu làm cho các điều trần của Nguyễn Trường Tộ thất bại chính là thái độ bảo thủ, phản động của vua quan triều*

đình trước sau khăng khăng đôi lập với mọi sự thay đổi. Nếu có lúc do tình thế thúc bách phải thực hiện một vài đổi mới nào đó thì lẻ tẻ, chấp vá, miễn cưỡng, vội vã. Các điều chỉnh, sửa đổi chưa kịp phát huy tác dụng thì đã bị đình chỉ"

Cũng theo GS. Đinh Xuân Lâm, bài học cho hiện nay là: *"Qua sự thất bại của Nguyễn Trường Tộ cũng thấy rằng muốn đổi mới thành công không thể chỉ đổi mới về kinh tế mà quan trọng là phải đổi mới cả tư tưởng, chính trị, cần điều chỉnh cơ cấu bộ máy chính quyền thật thích hợp để đảm bảo cho công cuộc đổi mới đồng bộ trót lọt. Đó là những bài học kinh nghiệm lớn đến nay nguyên giá trị lý luận và thực tiễn và có thể vận dụng hiệu quả vào công cuộc đổi mới của đất nước đang được tiến hành trên quy mô lớn trong cả nước"* (8).

Người ta cũng cho rằng các bản điều trần của ông đều nặng mô phỏng, sao chép bên ngoài mà thiếu cơ sở vật chất bên trong. Nguyễn Trường Tộ lại quá ảo tưởng, đặt hết niềm tin vào một triều đình đã mục ruỗng như triều Tự Đức, biết thổi gió vào nhà trống mà vẫn cứ làm! Chưa kể có lúc ông còn mơ hồ về mục đích xâm lược của Pháp: *"Vả lại, những điều mà nước Pháp xin, chẳng qua là để mở bến tàu, lập phố xá, thông cửa bể để buôn bán, lập nhà thờ để giảng đạo mà thôi"* (*Di thảo số 1*). Ông lại ngây thơ gửi gắm "vận mệnh" đất nước vào các giám mục nước ngoài, mà hầu hết số này đều mượn cớ truyền đạo để hoạt động gián điệp; quá tin vào đường lối ngoại giao "thương thuyết" với chính phủ Pháp tại Paris, với "Tây soái" ở Sài Gòn! Lại lắm lúc quá cường điệu sức mạnh của Pháp!

Có thể đây cũng là sự nhẹ dạ, cả tin, một nhược điểm trong bản tính như: người xứ Nghệ chẳng? Từ nhẹ dạ, cả tin đến mất cảnh giác chính trị chỉ cách nhau gang tấc!

Đầu thế kỷ XX, nhà ái quốc vĩ đại Phan Bội Châu đồng hương với ông cũng có lúc cả tin như thế, ngây thơ chủ trương “Pháp - Việt đề huề”, rồi có lúc Cự lại ca ngợi Ngô Đình Diệm khi y từ chức thượng thư, hay ca ngợi Châten thống sứ Bắc Kỳ. Viện sĩ Trần Huy Liệu viết: “... Theo Cự thì hầu hết ai cũng tốt, cũng yêu nước cả. Đến cả bọn Bùi Quang Chiêu ở trong Nam lúc ấy đã phản động ra mặt, Cự cũng chưa thấy cái xấu xa của nó... Tôi cũng không lạ gì sau này Cự nghe tên Phạm Tá viết bài ca ngợi thăng Châten, Thống sứ Bắc Kỳ. Tôi hỏi thì Cự nói: ...Tôi có biết gì đâu! Nghe Phạm Tá nói tốt thì tôi cũng tưởng nó tốt thật” (9). Trở lại với hạn chế của Nguyễn Trường Tộ. Nhà sử học Hoàng Thanh Đạm cho rằng: “Vì chưa thấy lực lượng nhân dân là nhân tố quyết định vận mệnh đất nước nên ông đã nêu ra một luận điểm chính trị sai lầm. Trong bài “Ngôi vua là quý, chức quan là trọng” có đoạn ông viết: “Người xưa nói dân là gốc của nước. Nói thế không đúng. Tôi cho rằng vua quan mới là gốc của nước vì không có vua quan thì chẳng bao lâu dân sẽ loạn. Nước dù có vua bạo ngược còn hơn không có vua...” (10). Học giả Cao Tự Thanh lại lập luận khác: “Người ta cũng thấy mệnh đề “ngôi vua là quý, chức quan là trọng”... thật ra đã xuất phát từ cách đặt vấn đề về một tổ chức quản lý đất nước và xã hội theo tinh thần pháp quyền tư sản, ở đó vua quan chỉ là những viên chức trong một hệ thống chính trị hành chính và đều phải làm tròn chức trách cũng như tuân thủ pháp luật, điều này khác hẳn với tư tưởng tôn quân và quan niệm về trật tự xã hội theo truyền thống Nho giáo phương Đông...” (11).

Cần phải chú ý là bấy giờ tư tưởng canh tân của Nguyễn Trường Tộ trình bày trong các điều trần trước hết là gửi đến vua và mấy vị đại thần, nên ông hướng tới việc đề

cao vua quan để thuyết phục họ, tranh thủ một sự ủng hộ từ bên trên là điều dễ hiểu! Vì vậy, nếu cho rằng các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ “chưa đề cập và tập trung giải quyết các vấn đề cơ bản của thời đại là giải quyết mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân Việt Nam với thực dân Pháp xâm lược” thì hoàn toàn đúng, nhưng nói chưa đề cập “mâu thuẫn giữa nhân dân lao động với giai cấp phong kiến” thì e chưa thật thỏa đáng, vì như vậy làm sao lọt tai vua và các đại thần! Lại nữa, nói các điều trần “ngiên về điều chỉnh, hòa giải nên chính nhân dân lao động sục sôi tinh thần yêu nước kháng chiến cũng tỏ ra lãnh đạm” (12) cũng chỉ là vô đoán, bởi vì nhân dân lao động bấy giờ làm gì có điều kiện tiếp xúc với nội dung các điều trần!

5. Người ta có thể chọn cho mình một chí hướng, một hoài bão để suốt đời theo đuổi, nhưng không ai có thể chọn cho mình thời điểm để sinh ra. Phải chăng Nguyễn Trường Tộ đã “đầu thai nhầm thế kỷ”?

Đúng là Nguyễn Trường Tộ còn không tưởng, nói như nhà nghiên cứu Trần Bạch Đằng trong lời Tựa cuốn Nguyễn Trường Tộ, con người và di thảo của Trương Bá Cẩn: “Ông nóng vội và nhất là không biết cơ chế của triều Tự Đức không bao giờ cho phép suy nghĩ của ông trở thành hiện thực bởi chúng đụng đến bức tường lặc hậu kinh khủng về học vấn, về khoa học, sự mù mẫm trong đầu các quan lại cao cấp, kể cả đáng chí tôn”.

Gần đây, đọc cuốn sách của TS. Bùi Kha (Việt kiều ở Mỹ) Nguyễn Trường Tộ và vấn đề canh tân (Nxb. Văn học, 5-2011), chúng tôi không khỏi có một số băn khoăn trong những nhận định mới và khác về Nguyễn Trường Tộ. Có thể Bùi Kha còn chủ quan, định kiến nên nhiều nhận định của ông rất

khó chấp nhận, nhất là cho Nguyễn Trường Tộ là “*một con người vì ngoại bang mà viết những bản gọi là điều trần gửi lên vua Tự Đức, nhưng lại được nguy trang sau bức màn canh tân để gạt triều đình...*”. Tuy vậy, chúng tôi đồng tình với ý kiến của tác giả ở những lời cuối cùng trong phần kết cuốn sách: “*Mong muốn cuối cùng của tôi là đề nghị các sử gia chuyên về lịch sử Việt Nam thời Pháp thuộc và Viện Sử học Việt Nam nên có một chương trình và kế hoạch sưu tầm các tài liệu mật tại các Thư khố Pháp và tại các Bộ Truyền giáo Hải ngoại Paris để có một sự đánh giá xác đáng về các nhân*

vật lịch sử thời bấy giờ, trong đó có Nguyễn Trường Tộ”.

Có thể Nguyễn Trường Tộ còn có một số ngộ nhận trong các điều trần và chúng ta còn có nhiều sai lầm khi đánh giá ông do chưa đọc kỹ các di thảo một cách hệ thống và liên hệ chúng với hành trạng Nguyễn Trường Tộ trong bối cảnh lịch văn hóa - xã hội bấy giờ. Tuy vậy, những gì mà ông đã để lại cho đời vẫn đủ chứng minh tài năng và tâm huyết của một giáo dân kính Chúa yêu Nước, ông mãi mãi vẫn là niềm kiêu hãnh của người dân xứ Nghệ nói riêng và của người dân Việt Nam nói chung!

CHÚ THÍCH

(1). Theo Đinh Văn Niêm: *Những người thầy nho học và dư luận về cái chết của Nguyễn Trường Tộ* trong sách: *Nguyễn Trường Tộ với khát vọng canh tân đất nước*, (Kỷ yếu Hội thảo khoa học tại Thành phố Vinh, ngày 10-11-2008), Nghệ An, 2009, tr. 48-56.

(2), (4). Võ Thanh Tâm: *Nguyễn Trường Tộ học và hành* trong sách: *Nguyễn Trường Tộ với khát vọng canh tân đất nước*, sdd, tr. 70.

(3). Lê Trí Viễn: *Một trí tuệ lớn, một nhiệt tình lớn không có tiếng vang* trong sách *Nguyễn Trường Tộ với vấn đề canh tân đất nước*, Nxb. Đà Nẵng, 2000, tr.136.

(5). Xin xem: Hồ Sĩ Hùy, Trần Văn Thúc: *Nho sĩ Nghệ An trong nền văn hóa Thăng Long - Đại Việt từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII*, trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Thanh - Nghệ - Tĩnh với 1000 năm Thăng Long - Hà Nội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2010, tr. 108-115.

(6). Theo Hồ Bá Quỳnh: *Nguyễn Trường Tộ người bất hạnh hay hạnh phúc* trong sách: *Nguyễn Trường Tộ với khát vọng canh tân đất nước*, (Kỷ

yếu Hội thảo khoa học tại Thành phố Vinh, ngày 10-11-2008), sdd, tr. 321.

(7). Xem thêm: Hồ Sĩ Hùy, Trần Văn Thúc: *Tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Bối cảnh lịch sử Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước”, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011, tr. 331 - 337.

(8), (12). Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Hồng: *Xu hướng đổi mới trong lịch sử Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1998, tr. 32-33.

(9). Chương Thâu: *Phan Bội Châu trong dòng thời đại (Bình luận và hồi ức)*, Nxb. Nghệ An và Trung tâm Văn hóa và Ngôn ngữ Đông Tây, 2007, tr. 578 - 580.

(10). Thanh Đạm: *Khám phá một nhân cách lớn trong lịch sử* trong sách: *Nguyễn Trường Tộ với vấn đề canh tân đất nước*, sdd, tr. 266.

(11). Cao Tự Thanh: *Nguyễn Trường Tộ trong giới hạn và thất bại của trào lưu canh tân đất nước nửa sau thế kỷ XIX* trong sách: *Nguyễn Trường Tộ với vấn đề canh tân đất nước*, sdd, tr. 317.

NHỮNG ĐỊA ĐIỂM ĐẦU TIÊN ĐƯỢC CHỌN XÂY DỰNG VIỆN ĐẠI HỌC HUẾ

LÊ CUNG*

Cuối năm 1956, đầu năm 1957, sau khi tạm thời vượt qua những khó khăn (1), chính quyền Ngô Đình Diệm tính đến việc xây dựng một hệ thống chính sách hoàn chỉnh nhằm phục vụ có hiệu lực cho sự thống trị lâu dài ở miền Nam, trong đó giáo dục đại học được xem là một trong những chính sách quan trọng mà chính quyền Sài Gòn hướng đến. Huế đã được chính quyền Sài Gòn chọn để thiết lập một viện đại học. Ngày 1-3-1957, chính quyền Sài Gòn ra Sắc lệnh số 45-GD thành lập Viện Đại học Huế. Điều thứ nhất của Sắc lệnh ghi: *"Nay thiết lập tại Huế một Viện Đại học và một số trường chuyên môn phụ thuộc, lấy tên là "Viện Đại học Huế" (2).*

55 năm qua (1957-2012), vượt qua biết bao nhiêu khó khăn cùng với những biến cố và đổi thay của thời cuộc, nhất là ý đồ chính trị của chính quyền *"Việt Nam Cộng hòa"*, Đại học Huế vẫn không ngừng lớn mạnh, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Những thành quả đạt được trên nhiều lãnh vực, đã khẳng định vai trò và vị trí của Đại học Huế đối với sự nghiệp phát triển đất nước nói chung, miền Trung và Tây Nguyên nói

riêng. Cho đến nay, Đại học Huế có 7 trường đại học thành viên: Trường Đại học Khoa học, Trường Đại học Sư phạm, Trường Đại học Y dược, Trường Đại học Nghệ thuật, Trường Đại học Nông Lâm, Trường Đại học Kinh tế, Trường Đại học Ngoại ngữ cùng với một số khoa, trung tâm, viện trực thuộc.

Nhìn lại chặng đường 55 năm xây dựng và phát triển của Đại học Huế (1957-2012), bài viết này góp phần tìm hiểu về những địa điểm đầu tiên được chọn xây cất Viện Đại học này.

Từ trước lúc có Sắc lệnh 45-GD (1-3-1957), chính quyền Sài Gòn đã thành lập một phái đoàn, gồm Tổng Thư ký Bộ Quốc gia Giáo dục, Viện trưởng Viện Đại học (Sài Gòn), Giám đốc Trường Cao đẳng Kiến trúc và Phó Giám đốc Nha Hành chính, Tài chính và Văn hóa Viện Đại học (3), thực hiện chuyến công cán tại Huế với mục đích nghiên cứu những vấn đề chủ yếu như tìm kiếm trụ sở, nhân viên giảng huấn, nhân viên văn phòng nhằm tiến đến việc thiết lập Viện Đại học tại Huế.

Trong thời gian từ ngày 25 đến ngày 27-2-1957, phái đoàn đã tiếp xúc và thảo luận

*PGS-TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế

với một số viên chức chính quyền và nhân sĩ tại Huế, gồm Đồng lý Tòa Đại biểu, Phó Tỉnh trưởng Thuận Hóa, Chương lý Tòa Thượng thẩm, Giám đốc Nha Y tế, Giám đốc Nha Học chánh, Trưởng Ty Y tế. Trong những buổi tiếp xúc, phái đoàn đã nhấn mạnh đến ảnh hưởng chính trị và văn hóa của việc thành lập Viện Đại học Huế, tìm hiểu khả năng hiện có của Đô thị Huế về trụ sở, nhân viên, vật liệu... tình hình và khuynh hướng của học sinh lớp Đệ nhất Trung học (4), nhu cầu về nhân viên chuyên môn hay chuyên nghiệp của các cơ quan hành chính, xã hội và văn hóa tại miền Trung, nguyện vọng chung về việc mở các ngành đại học... Phái đoàn đã quan sát các địa điểm để lựa chọn một khu đất có đủ điều kiện thuận tiện để thiết lập trụ sở cho Chi nhánh Viện Đại học và các trường trực thuộc.

Sau khi tham khảo các ý kiến cùng với việc khảo sát thực tế, "*Phái đoàn nhận thấy trong số các địa điểm đã được xem xét, chỉ có Tòa Đại biểu là thuận tiện và xứng đáng hơn nhất để thiết lập Chi nhánh Viện Đại học tại Huế. Vì nơi đây có một phòng Dân biểu cũ rất rộng để làm đại Giảng đường và nhiều phòng lớn nhỏ để làm phòng học, thư viện, văn phòng... Trước mặt Tòa Đại biểu lại còn một khu đất trống, chừng 5.000m², sau này có thể xây cất thêm để khuếch trương Chi nhánh*" (5). Ngoài ra, Trụ sở Nha Bảo An có thể sửa sang làm phòng học và Câu lạc bộ Sinh viên; Trụ sở Nha Thanh niên cũ (bấy giờ Tòa án Quân sự đang sử dụng) là một nơi rất thuận tiện để thiết lập Trường Cán sự Y tế và Trường Nữ Hộ sinh Quốc gia. Vì khu này kế cận với Bệnh viện Trung ương Huế và xung quanh còn nhiều đất, có thể xây cất để mở rộng thêm trường sau này; Trụ sở Phong trào Cách mạng Quốc gia có

thể sửa sang thành Nhà tạm trú cho Giáo sư Sài Gòn ra giảng dạy tại Huế.

Phái đoàn thống nhất đề nghị: "... *Đặt thuộc quyền xử dụng của Bộ Quốc gia Giáo dục những bất động sản dưới đây, để thiết lập chi nhánh Viện Đại học tại Huế:*

- *Trụ sở Tòa Đại biểu, đường Lê Thái Tổ.*
- *Khu đất ở trước mặt Tòa Đại biểu đường Lê Thái Tổ.*
- *Trụ sở Nha Bảo an, đường Lê Thái Tổ.*
- *Trụ sở Nha Thanh niên cũ (bấy giờ là Tòa án quân sự, đường Thiệu Trị).*
- *Trụ sở Phong Trào Cách mạng Quốc gia, đường Nam Giao" (6).*

Trên cơ sở nội dung đã được thống nhất qua chuyển công cán như đã đề cập, ngay sau khi có Sắc lệnh 45-GD (1-3-1957) thành lập Viện Đại học Huế, chính quyền Sài Gòn tổ chức liên tiếp hai hội nghị vào các ngày 2 và 3-3-1957 nhằm thống nhất một số nội dung để Viện có đủ điều kiện hoạt động trong niên khóa 1957-1958, trong đó hội nghị ngày 3-3-1957 trực tiếp thảo luận về các địa điểm để thiết lập trụ sở Viện Đại học Huế. Hội nghị do Cố vấn chính trị tại Phủ Tổng thống, Bộ trưởng Bộ Kiến thiết và Thiết kế đô thị chủ tọa cùng với các thành viên như Đại biểu Chính phủ tại Trung Nguyên Trung phần, Chương lý Tòa Thượng thẩm, Đồng lý Văn phòng Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung Nguyên Trung phần, Phó Tỉnh trưởng Thừa Thiên, Đại diện Trung tướng Đệ nhị Quân khu, Giám đốc Nha Y tế Trung Nguyên Trung phần, Chánh Văn phòng Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Nguyên Trung phần, Giám đốc Nha Bảo An Trung Nguyên Trung phần và một số giáo sư đang giảng dạy tại các trường trung học tại Huế.

Hội nghị cho rằng: "*Theo nguyên tắc, nên lập một khu vực riêng cho Viện Đại học*

đủ tiện nghi và rộng rãi cho xứng đáng với vị trí của Đô thị Huế về các phương diện văn hóa và cổ tích du lịch. Nhưng tạm thời, vì vấn đề thời gian, nên nhằm mượn những trụ sở hành chánh và quân sự để thiết lập trường đại học cho kịp kỳ khai giảng niên học 1957-1958" (7). Hội nghị thống nhất các vấn đề sau:

- Văn phòng Viện Đại học Huế sử dụng Tòa Đại biểu, trừ một số ít phòng, phía tư dinh Ô Đại biểu trước mắt còn cần để sử dụng.

- Về phòng học sử dụng Trụ sở Nha Bảo An. Nha Bảo An sẽ dọn đến trại Khố xanh cũ hiện Tiểu khu Thừa Thiên đóng. Tiểu khu này sẽ dời đến trường Võ bị cũ gần Đập Đá.

- Trường Cán sự Y tế và Nữ Hộ sinh sử dụng Trụ sở Tòa án Quân sự (trước đây là Trụ sở Nha Thanh niên). Tòa án Quân sự sẽ dọn đến Tam Tòa cải thành một Khu Tư pháp gồm có: Tòa Thượng thẩm, Tòa Sơ thẩm và Tòa án Quân sự. Các sở Thuế vụ và Trước bạ hiện đóng tại Tam Tòa sẽ dọn đến trụ sở Tòa án Sơ thẩm Thừa Thiên, đường Khải Định.

- Trường Cao đẳng Mỹ thuật sử dụng Trụ sở Câu lạc bộ sĩ quan cũ ở Bến Ngự.

- Nơi tạm trú của giáo sư đại học từ Sài Gòn ra giảng dạy sử dụng tầng lầu nhà Ngân hàng, gần Câu lạc bộ Huế. Bộ Giáo dục sẽ can thiệp với Bộ Tài chánh về việc mượn nơi tạm trú này.

Hội nghị cũng "yêu cầu các cơ quan quân sự và hành chánh giao cho Viện Đại học Huế nhận dùng các trụ sở kể trên càng sớm càng quý chậm nhất là 1-5-1957" (8).

Ngoài ra, "... Đại biểu Chính phủ tại Trung nguyên Trung Phần cũng thỏa thuận để Viện Đại học Huế sử dụng làm Thư viện trụ sở hiện tại của Tòa Đại diện

Phủ Tổng ủy di cư. Tòa này đã gần đến ngày giải tán" (9).

Hội nghị còn thành lập một tiểu ban để lựa chọn địa điểm thuận tiện cho việc kiến thiết một khu đại học sau này (sẽ lựa hai địa điểm kê theo thứ tự ưu tiên). Tiểu ban này gồm có: Đại diện Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Nguyên Trung phần (Chủ tọa) và các hội viên gồm: Đại diện Tỉnh trưởng Thừa Thiên, Linh mục Cao Văn Luận (giáo sư), Giám đốc Nha Học chánh Trung Nguyên Trung phần, Quận trưởng Quận Công chánh miền Bắc, Khu trưởng Khu Kiến thiết miền Bắc, Giám đốc Nha Địa chánh.

Triển khai hoạt động cho mục đích tìm kiếm địa điểm để xây cất Viện Đại học Huế, ngày 11-11-1957, tại Giảng đường Viện Đại học Huế, một cuộc họp của tiểu ban (10) do Đồng lý Văn phòng Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Nguyên Trung phần chủ tọa. Các địa điểm sau đây được đề xuất để chọn xây cất Viện Đại học Huế:

"1. Khoảnh ruộng thuộc khố tư sản Đô thị Huế, diện tích 14 ha, tiếp cận đường Duy Tân và đường Triệu Ẩu (đồng An Cựu) (11).

2. Cồn Bồi Thành (Cồn Hến).

3. Nam Giao.

4. Quảng Tế.

5. Long Thọ".

Sau khi phân tích những thuận lợi và khó khăn của mỗi địa điểm, Tiểu ban đã kết luận và đề nghị chọn một trong hai địa điểm sau:

"1. Khu Quảng Tế

2. Đồng An Cựu"

Và theo Tiểu ban, "giữa hai địa điểm này Đồng An Cựu có phần thích hợp và thuận tiện hơn" (12).

Do "Đồng An Cựu có phần thích hợp và thuận tiện hơn", nên để về lâu dài cơ sở Viện Đại học Huế có tính liên hoàn, ngày 25-2-1958, Đại biểu Chính phủ tại Trung Nguyên Trung phần đề nghị lên chính quyền Sài Gòn chuyển Cung An Định cho Viện Đại học Huế làm trụ sở. Ngày 7-4-1958, Bộ trưởng Tài chánh ra Nghị định số 464-BTC/DC với nội dung đồng ý đề nghị của Đại biểu Chính phủ tại Trung Nguyên Trung phần. Điều thứ nhất của Nghị định viết: "Nay sung dụng cho Bộ Quốc Gia Giáo Dục (Viện Đại học Huế) để dùng làm Trụ sở cho Trường Đại học Huế, một tòa dinh thự gọi là An Định Cung và các cơ quan phụ thuộc, tọa lạc tại làng An Cựu, tỉnh Thừa Thiên, tịch thâu của Vĩnh Thụy tức Bảo Đại, chiếu luật số 17/57 ngày 16 tháng 12 năm 1957" (13).

Lúc mới được sung dụng, "Viện Đại học Huế đã phối hợp với nhân viên Bộ Kiến thiết và Thiết kế đô thị dự trù sửa chữa An Định Cung... để thành lập một Khu Đại học vì là nơi rất thích hợp và thuận lợi... Chương trình sửa chữa có thể thực hiện trong 5 năm, mỗi năm mỗi đợt. Nói tóm tắt là mỗi trường đại học phải có một trụ sở riêng biệt" (14).

Tuy nhiên, dự trù này ngay từ đầu không thực hiện được vì chi phí cho việc sửa chữa An Định Cung tốn kém (15). Tiếp tục tìm kiếm địa điểm để xây cất Viện Đại học Huế, ngày 10-4-1958, bằng Công văn số 2909HC/AI, Tỉnh trưởng Tỉnh Thừa Thiên, kiêm Đô trưởng Đô thị Huế trình Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống về việc Liên khu Ty Kiến thiết Trị Thiên Nam ở Huế đã chọn một khu đất tại thôn Dương Xuân Hạ (xứ Cây Gia Mục Tô) xã Thủy Xuân, quận Hương Thủy, cách Trụ sở Tòa Viện trưởng một cây số về phía Tây Bắc.

Công văn cho biết cụ thể: "Khoảnh đất nói trên gồm có: 4 mẫu 7 sào 4 thước 5 tấc công thổ thuộc thôn Dương Xuân Hạ và 17 mẫu 6 sào 7 thước 1 tấc đất tư nhân. Và trên khoảnh đất ấy có tất cả 30 cái lãng và 1.900 ngôi mả đất, trong số này có 145 ngôi mộ của dân chúng địa phương hai thôn Dương Xuân Hạ và Dương Xuân Thượng, còn phần nhiều là của các nơi khác đến chôn. Ngoài ra lại còn có 1 cái miếu và 5 cái nhà tranh". Tỉnh trưởng Thừa Thiên đề nghị Bộ trưởng Tài chánh "trình lên Tổng thống chấp thuận địa điểm xây cất Viện Đại học Huế nói trên và cách thức giải quyết của Tỉnh tôi về việc sử dụng đất đai cần thiết. Về các chi tiết như ấn định tiền mua lại đất của tư nhân, tiền bồi thường ba lợi cùng trợ cấp thiên di nhà cửa, mồ mả" (16).

Tuy nhiên, nội dung trên đây ngay từ đầu nội bộ của một số bộ, nha của chính quyền Sài Gòn vẫn chưa có sự thống nhất. Cụ thể, ngày 28-4-1958, Giám đốc Trước bạ và Công sản gửi Công văn số 3399-NTB/CS/I cho Bộ trưởng Tài chính trong đó nêu rõ: "Việc sử dụng đất công và tậu mại đất tư cần thiết nói trên đây chỉ có thể đề cập đến sau khi Tổng thống chấp thuận địa điểm (Công văn nhấn mạnh - TG) mà Liên ty Kiến thiết đã lựa chọn và đề nghị".

"Về địa điểm định chọn có thuận tiện hoặc thích hợp không, Nha tôi không thể phát biểu ý kiến riêng vì không hiểu rõ địa phương nơi chọn và cũng không có trong tay để tham khảo bản đồ vị trí của Liên ty Kiến thiết lập và đính kèm theo tờ trình của Tỉnh trưởng gửi Ô. Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống".

Nhưng trong trường hợp Tổng thống xét và chấp thuận địa điểm Viện Đại học nói trên, Nha tôi thấy không có gì trở ngại về

cách giải quyết việc sử dụng đất công và lâu mãi đất tư cùng là việc bồi thường cuộc thiên di các mồ mả, mà Ô. Tỉnh trưởng Thừa Thiên đã đề nghị" (17).

Song, Giám đốc Nha Trước bạ và Công sản còn thêm rằng: *"Nha tôi xin trân trọng lưu ý ông Bộ trưởng về việc xây cất Viện Đại học nói đây có còn cần thiết nữa không.*

Thực tế, do Nghị định số 464-BTC/DC ngày 7-4-1958, Ông Bộ trưởng đã có sung dụng cho Bộ Quốc gia Giáo dục một dinh thự gọi là An Định cung (Thừa Thiên) tịch thu của Bảo Đại - Tòa dinh thự này rộng lớn, cất trên một thửa đất 2 mẫu 36.40 đã được Bộ Quốc gia Giáo dục cấp tại Viện Đại học Huế để làm cơ sở.

Bởi Viện Đại học đã có trụ sở rồi thì vấn đề chọn địa điểm để xây cất trụ sở mới như dự định trên đây thiết nghĩ không thành vấn đề nữa" (18).

Bỏ qua đề nghị trên đây, ngày 18-3-1959, chính quyền Sài Gòn ra Nghị định số 95-TC, *"cho phép mua cho Quốc gia Việt Nam (Bộ Quốc gia Giáo dục), để xây cất Viện Đại học Huế, các thửa đất tư (theo bản kê và bản đồ vị trí do Ty Địa chính Thừa Thiên lập ngày 12-3-1958 và 16-6-1958 đính theo hồ sơ), tọa lạc tại thôn Dương Xuân Thượng và thôn Dương Xuân Hạ (xứ Cây Da Mụ Tô), xã Thủy Xuân, quận Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, diện tích tổng cộng là 9ha 17a 45ca, với giá tiền là BẢY MƯƠI NGÀN BẢY TRĂM BỐN MƯƠI MỐT ĐỒNG (70.741\$00)" (19).* Để tiến đến việc xây cất Viện Đại học Huế, ngoài tiền mua 91.745 m² đất là 70.741\$00, chính quyền Sài Gòn đã cấp cho tỉnh Thừa Thiên một ngân khoản là 551.847\$00, gồm tiền thiên di nhà cửa: 19.000\$00; tiền bồi thường ba lợi: 77.647\$00 và tiền trợ cấp dời lăng mộ: 455.200\$00 (20).

Công tác giải tỏa mặt bằng đã được tiến hành ngay sau đó, nhưng cũng gặp phải một số khó khăn như trên khu đất có một số *"lăng tẩm của ông Hoàng, bà Chúa"*; mặt khác, cư dân địa phương cũng tỏ ra không đồng thuận. Chính Tỉnh trưởng Thừa Thiên kiêm Thị trưởng Thành phố Huế lúc đó đã thông báo cho Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống về tình trạng này: *"Nay công tác giải tỏa đang tiến hành mạnh, kính xin Ông Bộ trưởng cho Tỉnh tôi sớm biết tôn ý để có thể giải quyết dứt khoát thỉnh cầu của các đồng bào có nhà cửa nằm trong phạm vi khu đất sẽ xây cất Viện Đại học Huế" (21).*

Sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm sụp đổ (1-11-1963), nhân dân địa phương đòi hỏi phải trả lại số đất đã bị giải tỏa. Bởi việc thiên di và bồi thường đã thực hiện, song nó chỉ được xem như hoàn tất sau khi các khế ước đoạn mãi đất đã được ký kết, các chủ đất nhận tiền bán về phần đất mình và sau hết là việc cải trúc nghiệp chủ số đất mua. Điều này có nghĩa là công tác giải tỏa mặt bằng vẫn chưa hoàn thành. Theo Tỉnh trưởng Thừa Thiên, sở dĩ có tình trạng này là vì 2 lý do sau:

"1. Viện Đại học Huế đã được xây cất tại trung tâm thành phố Huế.

2. Việc giải tỏa nhà cửa, hoa màu và nhất là việc thiên di một số mồ mả lớn lao như đã trình trên đã gây xúc động mạnh trong dân chúng, các đương sự hết sức đau thương và ta thán".

Tỉnh trưởng Thừa Thiên còn cho biết thêm: *"Trước đây, tỉnh Thừa Thiên tuy biết trong dân chúng có luồng dư luận biểu lộ âm thầm nỗi đau xót và ta oán việc làm trên của Chính phủ song dưới một chế độ độc tài chuyên chế đã không dám trình bày nguyên Tổng thống sự thật của vấn đề mà*

chỉ áp dụng biện pháp tiêu cực là kéo dài sự hoàn thành việc đoạn mãi đất".

Và hện "dân chúng và nhất là các gia đình đương sự đã công khai đả kích việc làm trên của Chính phủ trước và họ tha thiết xin được trở về sinh sống trên đất cũ của họ". Theo Tỉnh trưởng Thừa Thiên "khu đất này giải tỏa từ năm 1959, đến nay đã 5 năm, nhưng Chính phủ không dùng làm việc gì cả trong khi dân chúng lại thiếu đất để ở và trồng trọt sinh nhai. Do đó, việc qui hoàn cho sở hữu chủ đất của họ là một việc làm chính đáng" (22).

Trước đòi hỏi ngày càng gia tăng của các chủ đất về việc được trở lại sinh sống trên mảnh đất của họ, ngày 11-4-1964, Tỉnh trưởng Thừa Thiên gửi Công văn số 6407/TT/HCTQ/5 đến Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống cho hay: "Tỉnh tôi lại tiếp nhận nhiều đơn của các chủ đất xin được nhận lại đất để có phương tiện làm nhà ở và trồng trọt sinh nhai"; đồng thời "khẩn khoản trình ông Bộ trưởng cứu xét vấn đề nêu trên và xin sớm phúc Tỉnh tôi kết quả để tiện giải quyết các đơn kêu nài của chủ đất" (23).

Trong Tờ trình số 6947-BTC/TV ngày 4-5-1964 gửi Thủ tướng Chính phủ (Sài Gòn), Tổng trưởng Tài Chánh nhắc lại ý kiến của Tỉnh trưởng tỉnh Thừa Thiên: "Vì lẽ Viện Đại học Huế nay đã được xây cất trên một khoảnh đất tọa lạc tại trung tâm thành phố Huế, những lô đất dự định mua của tư nhân để lập Viện Đại học Huế từ năm 1959 đến nay vẫn bỏ hoang, và việc giải tỏa các nhà cửa và lăng mộ trước đây đã là một biện pháp thất nhân tâm, gây nhiều xúc động trong nhân dân, nên Tòa Tỉnh trưởng sở quan đề nghị qui hoàn lại cho sở hữu chủ 9ha 17.45 đất mà trước đây Chánh phủ trước đã mua của họ".

Bộ trưởng Tài Chánh còn cho biết thêm: "Được tham khảo ý kiến v/v trên, Bộ Quốc gia Giáo dục cũng không thấy gì trở ngại v/v qui hoàn cho nguyên chủ đất tại "Xứ Cây Đa Mụ Tô... trước đây dự định xây cất Viện Đại học Huế"; đồng thời đề nghị: "Thủ tướng duyệt ký dự thảo nghị định thu hồi Nghị định số 95-TC ngày 18-3-1959... Riêng về số tiền 551.847\$00 đã được trả cho sở hữu chủ các nhà cửa, lăng mộ và ruộng đất để bồi thường thiệt hại về hoa mầu, và di chuyển nhà cửa và lăng mộ, Bộ tôi trân trọng đề nghị Thủ tướng cho các đương sự được miễn bồi hoàn chánh phủ những số tiền họ đã nhận, để bù đắp lại những thiệt hại về tinh thần cũng như vật chất do Chánh phủ trước đã gây ra cho họ" (24).

Kết quả, ngày 19-5-1964, chính quyền Sài Gòn ra Nghị định số 990-TC chấp nhận "thu hồi Nghị định số 95-TC ngày 18-3-1959 cho phép mua 9ha 17.45 đất của tư nhân tọa lạc thôn Dương Xuân Thượng và Dương Xuân Hạ (xứ Cây Đa Mụ Tô), xã Thủy Xuân, quận Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, để xây cất Viện Đại học Huế" (25).

Qua việc phân tích trên đây, có thể rút ra một số nhận định cơ bản sau:

Một là, việc tìm kiếm địa điểm để thiết lập trụ sở Viện Đại học Huế cũng như các công sở trực thuộc đã được chính quyền Sài Gòn triển khai khẩn trương, từ khi có ý tưởng thành lập Viện Đại học Huế và ngay sau khi có nghị định thành lập và những năm tiếp theo. Công việc này được xúc tiến nhanh chóng, trong đó có những địa điểm, công sở sử dụng cho trước mắt và những địa điểm, công sở sử dụng cho lâu dài. Điều này cho thấy, đối với chính quyền Sài Gòn, việc thành lập Viện Đại học Huế với những mục đích như đã nêu là hết sức cần thiết.

Hai là, một thực tế là những cơ sở và địa điểm ban đầu được chọn là trụ sở Viện Đại

học Huế và những công sở trực thuộc, theo tinh thần Hội nghị ngày 3-3-1957 xác định là *"mượn tạm những trụ sở hành chánh và quân sự để thiết lập trường đại học cho kịp kỳ khai giảng niên học 1957-1958"* đã trở thành cơ sở lâu dài của Viện Đại học Huế, như Tòa Đại biểu Chính phủ, trước năm 1975 và nay vẫn là Trụ sở của Viện Đại học Huế; Khu đất trống trước Tòa Đại biểu, số 2 Lê Lợi, trước 1975 là Cư xá giáo sư Đại học Huế, nay là Khách sạn Xanh; Trụ sở Câu lạc bộ sĩ quan cũ ở Bến Ngự, trước là Trường Cao đẳng Mỹ thuật, nay là Viện Tài nguyên Môi trường và Công nghệ Sinh học, Đại học Huế; Nhà Ngân hàng được chọn làm nơi ở của giáo sư từ Sài Gòn ra công cán, giảng dạy, nay là Trung tâm Học liệu Đại học Huế,...

Ba là, việc tìm kiếm địa điểm cho việc xây dựng Viện Đại học Huế tuy có sự xem xét và cân nhắc, nhưng với những địa điểm trong tầm nhìn chiến lược được chọn, như An Định Cung ngay từ đầu đã không thực hiện được; còn khu đất tại thôn Dương Xuân Thượng và thôn Dương Xuân Hạ (xứ Cây Gia Mục Tô), xã Thủy Xuân, quận

Hương Thủy vấp phải sự không đồng tình trong nội bộ chính quyền Sài Gòn. Giám đốc Nha Trước bạ và Công sản khi được hỏi ý kiến về việc thiết lập Viện Đại học Huế trên khu đất *"xứ Cây Gia Mục Tô"* đã trả lời rằng: *"Nha tôi xin trân trọng lưu ý ông Bộ trưởng về việc xây cất Viện Đại học nói đây có còn cần thiết nữa không... Bởi Viện Đại học đã có trụ sở rồi thì vấn đề chọn địa điểm để xây cất trụ sở mới như dự định trên đây thiết nghĩ không thành vấn đề nữa"*. Đặc biệt, bộ phận dân cư *"xứ Cây Gia Mục Tô"* liên quan đến việc giải tỏa mặt bằng thực sự không ủng hộ. Chính Tỉnh trưởng Thừa Thiên đã thừa nhận: *"Việc giải tỏa nhà cửa, hoa màu và nhất là việc thiên di một số mồ mả lớn lao... đã gây xúc động mạnh trong dân chúng, các đương sự hết sức đau thương và ta thán..."*. Kết quả, khu đất tại thôn Dương Xuân Thượng và thôn Dương Xuân Hạ (xứ Cây Gia Mục Tô) xã Thủy Xuân, quận Hương Thủy được chính quyền Sài Gòn chọn để xây cất Viện Đại học Huế phải qui hoàn cho các chủ đất theo Nghị định số 990-TC ngày 19-5-1964, mặc dù tiền mua đất đã thanh toán xong.

CHÚ THÍCH

(1), (6), (8). Khi Ngô Đình Diệm được Mỹ đưa về làm Thủ tướng *"Quốc gia Việt Nam"*, nhiều lực lượng như Bình Xuyên, Hòa Hảo, Cao Đài ở Nam Bộ và lực lượng Quốc dân đảng ở Quảng Nam, Đại Việt ở Quảng Trị, Thừa Thiên ở những mức độ khác nhau đã chống lại chính quyền Ngô Đình Diệm, nhưng đến giữa năm 1956, các phe phái này đều bị chính quyền Ngô Đình Diệm tiêu diệt.

(2). Sắc lệnh số 45-GD ngày 1-3-1957 thiết lập Viện Đại học Huế. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu Đệ I CH - 1866.

(3). Gồm các Ô. Nguyễn Bá Cường, Nguyễn Quang Trình, Trần Văn Tài và Trần Trọng Khiêm.

(4). Nay là lớp 12.

(5). Bản phúc trình về cuộc công cán tại Huế của Tổng Thư ký Bộ Quốc gia Giáo dục ngày 28-2-1957. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Tp. Hồ Chí Minh (Bản photocopy).

(7). Biên bản Hội nghị ngày mùng 3 tháng 3 năm 1957 tại Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung Nguyên Trung Phần. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Tp. Hồ Chí Minh (Bản photocopy).

(9). Công văn số 4309/GD/DH V/v thiết lập Viện Đại học tại Huế của Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục trình Tổng thống Việt Nam Cộng hòa ngày 5-3-1957. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Tp. Hồ Chí Minh (Bản photocopy).

(10). Gồm Đồng lý Văn phòng Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Nguyên Trung phần (Chủ tọa) và các thành viên gồm: Linh mục Cao Văn Luận, Viện trưởng Viện Đại học Huế; Hoàng Toàn, Phó Tỉnh trưởng Thừa Thiên; Phạm Văn Cơ, Trưởng Khu Công chánh miền Bắc Trung Nguyên Trung phần; Trần Như Diệu, Trưởng ty Công chánh Tỉnh Thừa Thiên; Trần Quang Yến, Trưởng khu Kiến thiết Trung Nguyên Trung phần; Nguyễn Xuân Đệ, Trưởng ty Địa chánh Tỉnh Thừa Thiên; Tôn Thất Tùng, Khu Kiến thiết Trung Nguyên Trung Phần; Nguyễn Văn Mơ, Ty Công chánh Đô thị Huế; Hồ Đắc Cường, Chủ sự Tòa Đô thị Huế.

(11). Nay là đường Hùng Vương và đường Bà Triệu.

(12). Biên bản về việc thành lập Khu Đại học Huế. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, Tp. Đà Lạt, Ký hiệu tài liệu: ML: 02; HS: 532; HSS: 2750, dẫn theo "Nguyễn Huy Khuyển. Hồ sơ địa điểm thành lập Khu Đại học Huế". *Nghiên cứu Huế*, Tập 8, 2011 (bản thảo).

(13). Nghị định số 464-BTC/DC ngày 7-4-1958 của Bộ trưởng Tài chánh. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Tp. Hồ Chí Minh (Bản photocopy).

(14). "Giới thiệu Viện Đại học Huế". *Đại học*, số 1, tháng 2-1958, tr. 119.

(15). "Đời sống Viện Đại học". *Đại học*, số 2, tháng 5-1958, tr. 80.

(16). Công văn số 2909HC/AI của Tỉnh trưởng Tỉnh Thừa Thiên, kiêm Đô trưởng Đô thị Huế gửi Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống ngày 10-4-1958. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Tp. Hồ Chí Minh (Bản photocopy).

(17). Công văn số 3399-NTB/CS/I (Khẩn cấp) ngày 28-4-1958 của Giám đốc Nha Trước bạ và Công sản gửi Bộ trưởng Tài chánh. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Tp. Hồ Chí Minh (Bản photocopy).

(18). Công văn số 3399-NTB/CS/I (Khẩn cấp) ngày 28-4-1958 của Giám đốc Nha Trước bạ và Công sản gửi Bộ trưởng Tài chánh. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Tp. Hồ Chí Minh (Bản photocopy).

(19). Nghị định số 95-TC ngày 18-3-1958. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Tp. Hồ Chí Minh (Bản photocopy).

(20). Nghị định số 967-TTP/NSNV ngày 12-1-1959. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Tp. Hồ Chí Minh (Bản photocopy).

(21). Công văn số 4759-HC/TT/A của Tỉnh trưởng Thừa Thiên, Thị trưởng Thành phố Huế gửi Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống ngày 24-3-1959. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Tp. Hồ Chí Minh (Bản photocopy).

(22). Công văn số 571/TT/HCTQ/5 ngày 10-1-1964 của Tỉnh trưởng Tỉnh Thừa Thiên gửi Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Tp. Hồ Chí Minh (Bản photocopy).

(23). Công văn số 6407/TT/HCTQ/5 ngày 11-4-1964 của Tỉnh trưởng Thừa Thiên gửi Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Tp. Hồ Chí Minh (Bản photocopy).

(24). Tờ trình số 6947-BTC/TV ngày 4-5-1964 gửi Thủ tướng Chánh phủ (Sài Gòn), Tổng trưởng Tài Chánh. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Tp. Hồ Chí Minh (Bản photocopy).

(25). Nghị định số 990-TC ngày 19-5-1964. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Tp. Hồ Chí Minh (Bản photocopy).

Hội thảo khoa học “Đồng chí Phạm Hùng với cách mạng Việt Nam và quê hương Vĩnh Long”

Kỷ niệm 100 năm ngày sinh đồng chí Phạm Hùng (11/6/1912-11/6/2012), ngày 4-6-2012, tại Vĩnh Long, Tỉnh ủy Vĩnh Long phối hợp với Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh tổ chức Hội thảo khoa học: “*Đồng chí Phạm Hùng với cách mạng Việt Nam và quê hương Vĩnh Long*”.

Hơn 50 bản tham luận tham gia Hội thảo đã làm rõ nhiều khía cạnh cuộc đời hoạt động cách mạng của đồng chí Phạm Hùng, người chiến sĩ cộng sản kiên cường, nhà lãnh đạo lớn của Đảng và Nhà nước với những nét nổi bật: - Đồng chí Phạm Hùng-Người cộng sản kiên cường, bất khuất; - Đồng chí Phạm Hùng - Nhà lãnh đạo có uy tín lớn của Đảng và Nhà nước; - Đồng chí Phạm Hùng-Tấm gương mẫu mực về đạo đức cách mạng.

Đồng chí Phạm Hùng tên thật là Phạm Văn Thiện, sinh ngày 11-6-1912 ở ấp Long Thiêng, làng Long Hồ, tổng Long Bình, huyện Vĩnh Bình, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long).

Từ năm 1928, đồng chí Phạm Hùng đã tham gia hoạt động trong phong trào yêu nước của thanh niên, học sinh. Năm 1930, đồng chí được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1931, đồng chí là Bí thư Tỉnh ủy Mỹ Tho. Tháng 4-1931, đồng chí trực tiếp lãnh đạo cuộc đấu tranh của nhân dân địa phương chống chính quyền thực dân Pháp, sau đó bị bắt và kết án tử hình cùng với các đồng chí Lê Văn Lương, Lý Tự Trọng, Lê Quang Sung... nhưng đồng chí được giảm án từ tử hình xuống chung thân khổ sai và bị đày ra Côn Đảo. Năm 1945, Cách mạng Tháng Tám thành công, đồng chí từ Côn Đảo trở về tham gia lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ. Năm 1946, đồng chí được bầu giữ chức Bí thư Xứ ủy lâm thời Nam Bộ. Năm 1952, đồng chí được chỉ định làm Ủy viên Trung ương Cục miền Nam, sau đó làm Phó Bí thư Trung ương Cục miền Nam kiêm Bí thư và Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Phân liên khu Đông Nam bộ.

Năm 1960, tại Đại hội Đảng lần thứ III, đồng chí Phạm Hùng được bầu lại là Ủy viên Ban chấp

hành Trung ương Đảng và Ủy viên Bộ Chính trị, tiếp tục giữ chức Phó Thủ tướng Chính phủ. Năm 1976, tại Đại hội Đảng lần thứ IV, đồng chí Phạm Hùng tiếp tục được bầu là Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Ủy viên Bộ Chính trị, giữ chức Phó Thủ tướng Chính phủ. Tại Đại hội Đảng lần thứ V (1982) và lần thứ VI (1986), đồng chí được bầu lại là Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Ủy viên Bộ Chính trị. Từ năm 1980 đến năm 1987, đồng chí kiêm giữ chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Tháng 6-1987, đồng chí là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Đồng chí Phạm Hùng mất ngày 10-3-1988.

Ngô Vương Anh

Hội thảo khoa học: “Đối thoại trí thức Việt Nam, Trung Quốc và Nhật Bản”

Trong các ngày 1 và 2-6-2012, tại Đại học Waseda, Tokyo, Nhật Bản, đã diễn ra Hội thảo khoa học: “*Đối thoại trí thức Việt Nam, Trung Quốc và Nhật Bản*”. Hội thảo được phân làm 3 phần: Phần I, các tham luận trình bày: PGS.TS. Nguyễn Minh Tường: *Quan hệ triều cống Việt Nam-Trung Quốc thời Trung Đại (938-1884)*; GS. Phan Kim Nga: *Trụ cột mới trong quan hệ Việt-Trung*. Phần II, các tham luận trình bày: GS. Nguyễn Quang Ngọc: *Biển Đông Việt Nam: Quá trình nhận thức và khai chiếm trong bối cảnh chưa có tranh chấp chủ quyền*; PGS. Tất Thế Hồng: *Phát triển kinh tế Vân Nam và quan hệ với Việt Nam*; GS. Ishii Akira: *Xây dựng môi trường quốc tế hòa bình ở khu vực Đông Á: Từ việc xác định biên giới Trung-Nga, Trung-Việt, đến việc xác lập trật tự mới trên biển*. Phần III, các tham luận trình bày: PGS. TS. Đào Tố Uyên: *Quan hệ Việt Nam-Trung Quốc trong lịch sử cổ, trung đại qua nội dung sách giáo khoa ở Việt Nam hiện nay*; PGS. Lưu Chí Cường: *Yếu tố tình cảm trong lịch sử quan hệ hữu hảo Trung-Việt*.

Tại Hội thảo, các nhà khoa học đều cho rằng trong tiến trình lịch sử, văn hóa khu vực Đông Á, giữa các quốc gia: Việt Nam, Trung Quốc và Nhật Bản đã sớm có mối liên hệ thường xuyên, đó là nhân tố có ý nghĩa đối với sự phát triển chung của khu vực, trong quá khứ, cũng như hiện tại. Do đó, các nhà sử học cần nêu cao trách nhiệm hướng dẫn

du luận và xã hội đến một cái nhìn khoan dung và nhân bản hơn về một số vấn đề trong lịch sử, trên nền tảng phát huy những giá trị của mối quan hệ truyền thống, xây dựng quan hệ hợp tác bền vững, hữu nghị lâu dài vì những mục tiêu phát triển chung của toàn khu vực.

Về việc biên soạn sách giáo khoa lịch sử quan hệ Việt Nam-Trung Quốc thời cổ, trung đại, GS. Shiraishi Masaya, GS. Vu Hướng Đông và một số nhà khoa học cho rằng cần khách quan hơn, khoa học hơn, như: Không nên quá tô đậm các cuộc chiến tranh giữa hai nước, mà nên làm rõ hơn mối giao lưu văn hóa, giao lưu kinh tế... giữa hai quốc gia.

Hội thảo diễn ra trong không khí thẳng thắn, cởi mở, khách quan và khoa học. GS. Vu Hướng Đông đề xuất với Ban Tổ chức nên duy trì Hội thảo khoa học “*Đối thoại trí thức Đông Á*” thành một sinh hoạt khoa học thường niên.

Tường Minh

Hội thảo “Giải pháp phát huy giá trị Di sản Văn hóa thế giới Thành nhà Hồ”

Ngày 5-6, tại Thanh Hóa, Tổng cục Du lịch (Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch), Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã tổ chức Hội thảo “*Giai pháp phát huy giá trị Di sản Văn hóa thế giới Thành nhà Hồ*”. Đây là một trong những hoạt động chính khởi động sự kiện Lễ đón Bằng công nhận Di sản Văn hóa thế giới Thành nhà Hồ.

Thành nhà Hồ được xây dựng vào cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV. Trải qua hơn 600 năm, Di sản Thành nhà Hồ trường tồn như một minh chứng bất diệt cho một thời kỳ lịch sử sôi động, bi hùng của Đại Việt và những bài học nhân văn vô cùng sâu sắc. Đặc biệt, cảnh quan, môi trường quanh Thành nhà Hồ còn được lưu giữ khá nguyên vẹn. Quanh Thành nhà Hồ còn có hàng loạt các di tích kiến trúc cổ liên quan đến lịch sử Kinh thành và vùng đất Vĩnh Lộc cổ xưa như: Công trình khai thác đá cổ An Tôn, đền thờ nàng Bình Khương, đền thờ Thượng tướng quân Trần Khát Chân, khu di tích động Hồ Công, chùa Du Anh, chùa Tường Vân, các ngôi đình làng và các kiến trúc gỗ dân gian có giá trị cao về lịch sử, nghệ thuật.

Cuộc Hội thảo lần này đã thu hút được hơn 50 tham luận của các nhà khoa học, các nhà quản lý văn hóa đầu ngành nhằm đóng góp ý kiến, bàn giải pháp phát huy giá trị Di sản Văn hóa thế giới Thành nhà Hồ. Ngoài ra còn có ý kiến đóng góp của các địa phương có nhiều kinh nghiệm trong việc bảo tồn, phát huy, khai thác các giá trị văn hóa của di sản văn hóa ở những địa phương như Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Vịnh Hạ Long... Tất cả các ý kiến đều cho rằng, Thành nhà Hồ là tài nguyên du lịch ngoại hạng, vượt ra khỏi tầm quốc gia. Muốn phát huy được giá trị di sản, trước tiên phải có nhận thức đúng đắn ở cả chính quyền và người dân; phát huy giá trị tuyệt đối không được xung đột với bảo tồn di sản; phải kết nối được với các điểm du lịch khác trong vùng, trong nước. Hơn nữa, để phát huy giá trị Di sản Văn hóa thế giới Thành nhà Hồ, tỉnh Thanh Hóa phải nâng cao nhận thức về bảo tồn, phát huy, phát triển giá trị văn hóa di sản, đầu tư cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật và thiết chế...; đẩy mạnh công tác khai quật khảo cổ học, tôn tạo bảo vệ hạng mục các công trình trên cơ sở bảo tồn, tôn trọng những giá trị vốn có của di sản và *Luật di sản* quy định; đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ phải đồng bộ, hiệu quả, đi trước một bước; nâng cao chất lượng dịch vụ và đa dạng hóa sản phẩm du lịch, nhất là sản phẩm đặc trưng, truyền thống của địa phương; coi trọng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chuyên nghiệp có trình độ cao; đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ, phát huy giá trị di sản; quảng bá, xúc tiến hình ảnh điểm đến, xúc tiến đầu tư du lịch; liên kết, hội nhập, phát triển du lịch giữa các địa phương, vùng miền nhằm tạo ra sự phong phú các sản phẩm du lịch.

P.V (Theo *Dân trí*, ngày 6-6-2012)

Hội thảo Thái học lần thứ VI: Cộng đồng các tộc người ngữ hệ Thái-Kadai ở Việt Nam - truyền thống, hội nhập và phát triển

Trong 3 ngày, từ ngày 6 đến 8-6, tại Thành phố Thanh Hóa, Viện Việt Nam học & Khoa học phát triển (ĐHGHQHN) và UBND tỉnh Thanh Hóa đã tổ chức Hội thảo Thái học lần thứ VI: *Cộng đồng các tộc người ngữ hệ Thái-Kadai ở Việt Nam - truyền thống, hội nhập và phát triển*.

Tham gia Hội thảo có hơn 150 nhà khoa học, nhà nghiên cứu của các cơ quan trung ương và các tỉnh khu vực Tây Bắc (Thanh Hóa, Nghệ An, Sơn La, Cao Bằng, Lai Châu, Điện Biên, Lạng Sơn...). Hội thảo đã nhận được 74 tham luận khoa học, tập trung vào 4 chủ đề: Lịch sử, Văn hóa, Kinh tế - xã hội, Môi trường, hội nhập và phát triển.

Điểm nhấn của Hội thảo lần VI là Cộng đồng các tộc người Thái - Kadai với văn hóa Đông Sơn, trong đó tập trung vào sự đóng góp của cộng đồng Thái - Kadai nói chung và của các nhóm Thái Thanh Hóa nói riêng vào quá trình hình thành và phát triển của Văn hóa Đông Sơn nói chung ở Việt Nam và Đông Nam Á. Bên cạnh đó, một số vấn đề cơ bản liên quan đến không gian văn hóa, khu vực sinh sống, địa danh của người Tày - Thái cũng được nhiều tham luận tập trung đề cập tới.

Các đại biểu thống nhất Hội thảo Thái học lần thứ VII sẽ được tổ chức vào năm 2014 tại Thành phố Sơn La với chủ đề "Xây dựng nguồn lực phục vụ phát triển bền vững vùng Thái Tây Bắc".

P.V

Hội thảo "Bảo tàng với di sản văn hóa ở lưu vực sông Mêkông và sông Hằng trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu"

Trong hai ngày 11 và 12-6-2012, tại Thành phố Huế, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam và Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam đã tổ chức Hội thảo "Bảo tàng với di sản văn hóa ở lưu vực sông Mê công và sông Hằng trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu". Hội thảo do Quỹ Rockefeller tài trợ.

Hội thảo đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà khoa học đến từ 11 quốc gia (Việt Nam, Bangladesh, Nepal, Ấn Độ, Lào, Thái Lan, Campuchia, Trung Quốc, Nhật Bản, Hy Lạp, Australia). Đây là lần đầu tiên tại Việt Nam, một cuộc hội thảo quốc tế bàn đến những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu tới di sản văn hóa được tổ chức. Tiêu điểm nghiên cứu của Hội thảo là những di sản hóa tại lưu vực sông Mêkông và sông Hằng.

Sông Mêkông và sông Hằng là hai con sông lớn, quan trọng của châu Á. Hai dòng sông không chỉ mang lại nhiều nguồn lợi to lớn cho cư dân sinh sống ở lưu vực của nó mà còn là những cái nôi sản

sinh ra nhiều nền văn hóa lâu đời, đa dạng và đặc sắc.

Lưu vực sông Mêkông và sông Hằng sản sinh và lưu giữ nhiều di sản văn hóa đặc sắc, nhiều di chỉ khảo cổ và di tích cổ. Các di sản văn hoá đó kết tinh trí tuệ, tài năng và chứa đựng truyền thống từ hàng ngàn năm của biết bao thế hệ cư dân bản địa.

Trong quá trình sống lâu dài, các cư dân ở đây không chỉ sáng tạo nên nhiều di sản văn hóa đặc sắc cho nhân loại, họ còn tích lũy được nhiều kinh nghiệm ứng phó và giảm thiểu hậu quả của thiên tai, thời tiết bất thường, để bảo tồn di sản văn hóa và cuộc sống của mình. Những kinh nghiệm, cách thức hợp lý của họ trong việc bảo vệ rừng, đất đai, chống chọi với lũ lụt, bão, hạn hán... là vô cùng quý giá để có thể ứng dụng vào việc đối phó với thách thức của biến đổi khí hậu ngày nay.

Tuy nhiên, các di sản văn hóa đang đứng trước thách thức to lớn. Thiên nhiên diễn biến bất thường gây ra những hậu quả nghiêm trọng, làm cho các di sản văn hóa có nguy cơ bị biến dạng, mai một, thậm chí bị phá hủy. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu, vai trò của các bảo tàng được nhấn mạnh trong việc chủ động và sớm triển khai các hoạt động nhằm kịp thời cứu vãn, bảo tồn các di sản văn hóa. Bên cạnh đó, các bảo tàng cũng góp phần từng bước làm sáng tỏ những tri thức dân gian của các cộng đồng trong việc ứng xử với môi trường tự nhiên cũng như kinh nghiệm cổ truyền để thích ứng với biến đổi khí hậu. Cũng tại hội thảo, các nhà khoa học cũng nhấn mạnh sự cần thiết của việc thiết lập mạng kết nối giữa các bảo tàng và cơ quan văn hóa của các quốc gia ở lưu vực sông Mêkông và lưu vực sông Hằng để cùng phối hợp các hoạt động nhằm thực hiện sứ mệnh bảo tồn các di sản văn hóa trước thách thức của biến đổi khí hậu.

L.H.

Triển lãm "Việt Nam - Campuchia liên minh chiến đấu, hợp tác toàn diện"

Ngày 15-6, Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam đã khai mạc triển lãm "Việt Nam - Campuchia liên minh chiến đấu, hợp tác toàn diện". Đây là sự kiện chào mừng kỷ niệm 45 năm ngày thiết lập quan hệ

ngoại giao Việt Nam - Campuchia (24/6/1967 - 24/6/2012) và "Năm hữu nghị Việt Nam - Campuchia 2012".

Triển lãm giới thiệu hơn 300 hình ảnh, tài liệu, hiện vật tiêu biểu phản ánh mối quan hệ hữu nghị truyền thống, đoàn kết chiến đấu và hợp tác toàn diện giữa hai Đảng, hai Nhà nước, Quân đội và nhân dân hai nước đến khách tham quan trong nước và quốc tế.

Triển lãm trưng bày theo 4 phần:

1. Sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, Quân đội về quan hệ Việt Nam-Campuchia.

2. Liên minh chiến đấu Việt Nam-Campuchia trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945-1975).

3. Quân tình nguyện và chuyên gia Việt Nam giúp nhân dân Campuchia thoát khỏi chế độ diệt chủng, xây dựng và củng cố đất nước (1973-1989).

4. Tình đoàn kết, hợp tác toàn diện Việt Nam-Campuchia trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (1990-2012).

Thu Hằng

(Theo vietnamnet.vn, ngày 19/6/2012)

Hội thảo khoa học quốc tế "Văn minh Chăm, mối liên hệ giữa Việt Nam và Ấn Độ"

Sáng 26-6-2012, tại Tp. Đà Nẵng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Đại sứ quán Ấn Độ và Hội đồng giao lưu văn hóa Ấn Độ, tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế "Văn minh Chăm, mối liên hệ giữa Việt Nam và Ấn Độ".

Tham dự Hội thảo có Lãnh đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam, Đại sứ Ấn Độ tại Việt Nam, Hội đồng Giao lưu văn hóa Ấn Độ, đại diện Lãnh đạo Thành phố Đà Nẵng cùng đông đảo các học giả, các chuyên gia về lịch sử, văn hóa Chăm của Ấn Độ, Việt Nam và quốc tế

Hội thảo được tổ chức nhân dịp kỷ niệm 40 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, 5 năm thiết lập quan hệ đối tác chiến lược giữa Việt Nam và Ấn Độ, cùng với chương trình trao đổi văn hoá giữa Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam và Bộ Văn hóa Ấn Độ giai đoạn 2011-2014 đã được ký trong năm 2011; Hội thảo cũng là cơ hội để các nhà nghiên cứu, các nhà khoa học trao đổi, cung cấp thêm

những tư liệu quý giá để hiểu rõ hơn về văn hóa của người Chăm trong mối quan hệ giữa Việt Nam và Ấn Độ, thể hiện qua kiến trúc và các di sản văn hóa phi vật thể khác. Hội thảo đề cập tới nhiều khía cạnh khác nhau trong mối giao lưu văn hóa đa chiều giữa Việt Nam-Ấn Độ và đề ra hướng hợp tác tương lai nhất là trong việc bảo tồn, tu bổ và quản lý khu thánh địa Mỹ Sơn, di sản văn hóa thế giới cũng như nhiều khu di sản khác tại Ấn Độ và Đông Nam Á.

Nhân dịp này Chính phủ Ấn Độ quyết định hỗ trợ Việt Nam 3 triệu USD để bảo tồn và tu bổ Khu Di sản Văn hóa thế giới Mỹ Sơn.

C.Tin

Khu di tích 18 Hoàng Diệu và khu Thành cổ được quy hoạch thành Công viên Văn hóa-Lịch sử

Khu di tích 18 Hoàng Diệu và khu Thành cổ (Hà Nội) mới được Chính phủ phê duyệt quy hoạch trở thành Công viên Văn hóa-Lịch sử nhằm phát huy những giá trị nổi bật mang tính toàn cầu của khu di tích cổ lịch sử tồn tại và phát triển liên tục từ hơn 1.300 năm trước. Quy hoạch sẽ bảo tồn lâu dài các dấu tích kiến trúc, hiện vật, di chỉ khảo cổ học đã được phát lộ, tôn vinh các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể cho các thế hệ mai sau. Đồng thời, quy hoạch cũng tạo lập một không gian văn hóa cộng đồng hài hòa trong tổng thể không gian kiến trúc cảnh quan, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật với Khu vực Trung tâm chính trị Ba Đình. Diện tích khu đất được quy hoạch là 45.380m², trong đó diện tích xây dựng nhà trưng bày khảo cổ là 13.674m², khu vực trưng bày mô phỏng, hầm kính là 3.438m². Chiều cao xây dựng công trình mới tại khu 18 Hoàng Diệu tối đa là 5m. Khu trưng bày bảo quản tại chỗ sẽ bảo tồn các hố khai quật dưới dạng nhà trưng bày ngầm các di chỉ khảo cổ học nguyên gốc, đảm bảo các điều kiện độ ẩm, nhiệt độ thích hợp cho công tác bảo quản. Đồng thời, một số một số vị trí quan trọng của di chỉ khảo cổ học được lựa chọn để trưng bày dưới dạng hầm kính ngoài trời. Ngoài việc trưng bày bảo tồn, khu di tích 18 Hoàng Diệu tiếp tục được nghiên cứu nhằm làm rõ hơn quy mô chức năng, danh tính của các dấu tích, di chỉ khảo cổ học. Khu di tích 18

Hoàng Diệu sẽ được kết nối tham quan với Nhà Quốc hội và khu Thành cổ. Đường kết nối khu 18 Hoàng Diệu với khu Thành cổ sẽ là đường ngầm qua đường Hoàng Diệu. Khu vực này được bố trí bốn lối vào từ đường Hoàng Diệu, Độc Lập, Hoàng Văn Thụ, Bắc Sơn và cổng chính được xác định tại góc đường Hoàng Diệu-Bắc Sơn. Trong nội bộ khu di tích được thiết kế hai tuyến đường tham quan đi bộ chính và các đường dạo kết nối với các điểm tham quan. Các tuyến đường xây dựng theo hướng trục của Nhà Quốc hội và dấu tích các công trình kiến trúc tạo lối đi bộ xung quanh Nhà Quốc hội.

Theo TTXVN

Tìm thấy tượng Phật quý ngàn năm tuổi ở Afghanistan

Trong đồng đồ nát của tu viện Phật giáo ở Afghanistan, các nhà khảo cổ học đã phát hiện ra một bức tượng đá được cho là tượng của hoàng tử Tất Đạt Đa trước khi ông sáng lập Phật giáo. Theo *Live Science*, bức tượng được tìm thấy năm 2010 này đã được nhiều nhà khoa học nhắc tới, trong đó có Gérard Fussman, một giáo sư tại Collège de France ở Paris. Cao khoảng 28cm và được chạm khắc trên đá, bức tượng mô tả một hoàng tử cùng với một tu sĩ. Dựa trên một đồng xu bằng đồng được tìm thấy gần đó, Fussman ước tính bức tượng này có niên đại ít nhất 1.600 năm. Hoàng tử Tất Đạt Đa được mô tả đang ngồi trên một chiếc ghế tròn, mắt nhìn xuống, chân phải gồi lên đầu gối trái. Ông mặc dhoti (trang phục truyền thống cho nam giới ở Ấn Độ), quấn khăn tubar, trên cổ đeo một chuỗi hạt, ngồi dưới tán cây đa. Nhà sư đứng ở phía bên phải của hoàng tử, tay phải cầm một bông hoa sen hoặc cành cọ (hiện nay tay phải của bức tượng nhà sư đã bị hỏng nên chi tiết này chưa được khẳng định). Dựa trên một

số đặc điểm được mô tả lại, đặc biệt là tán lá đa, Fussman tin rằng vị hoàng tử được chạm khắc trên đá chính là Cổ Đàm Tất Đạt Đa, người sau này đã trở thành Phật. Bức tượng này mô tả hoàng tử Tất Đạt Đa khi ngài chưa bắt đầu cuộc hành trình định mệnh về giác ngộ của mình. Hiện các nhà khoa học vẫn tiến hành các cuộc khai quật nhằm cứu các hiện vật quý trước khi khu vực này bị xáo trộn bởi các khai thác mỏ đồng.

Hà Nguyễn

Tượng chiến binh "khổng lồ" của Tần Thủy Hoàng

Các nhà khảo cổ Trung Quốc vừa khai quật thêm hàng trăm tượng binh mã đất nung trong lăng mộ Tần Thủy Hoàng, trong đó có một tượng có kích thước rất lớn khác hẳn những bức tượng khác. Sau 3 năm tiến hành khai quật, bắt đầu từ 13-6-199 tới tháng 5-2012, các nhà khảo cổ Trung Quốc đã đưa ra khỏi lòng đất hàng trăm cổ vật bao gồm xe ngựa, binh khí, công cụ sản xuất cho tới tượng binh mã. Trong đó, tại hầm mộ số 1, các nhà khảo cổ đã phát hiện thêm hơn 30 tượng binh mã bằng đất nung. Về cơ bản, hình dáng, chất liệu của các tượng này giống với những bức tượng đã được khai quật trước đây. Tuy nhiên, trong số này có một tượng có kích thước cao hơn hẳn so với những pho tượng còn lại. Bức tượng này khá đặc biệt, chỉ tính riêng kích thước phần thân (chưa tính chiều cao của đầu) đã cao 2,2m, chiều dài bàn chân lên tới 32cm. Theo nhận định ban đầu, những tượng đất nung vừa được tìm thấy đóng vai trò là những người biểu diễn tạp kỹ trong cung đình.

Các nhà khoa học cho rằng, những phát hiện mới này sẽ giúp họ tìm hiểu một cách chính xác về nền văn hóa nghệ thuật thời kỳ Tần Thủy Hoàng.

Lê Văn

Pierre Pasquier's "Educational Reform" in Vietnam in 1930s**Assoc. Prof. Dr. Ta Thi Thuy***Institute of History, VASS*

In 1930s, Pierre Pasquier proposed the "educational reform" in order to create the changes in term of government, politics... The education reform was considered one of the key points in the "reform program" issued by Pierre Pasquier. The content of the "reform program" covered all three levels, from primary and secondary to junior and senior high schools as well as the vocational training system. Nevertheless, at higher levels, especially at the higher education, "the main subjects of the French culture" were remained as it had.

Policy on Ethnic Minorities under the Early Le Time**Assoc. Prof. Dr. Nguyen Minh Tuong***Institute of History, VASS*

The policies on ethnic minorities under the Le time inherited generally the traditional policy of the Ly and Tran reigns: both placation, bribery and punishments over tribal chiefdoms and Champa kings who sought to revolt. Nevertheless, the policy towards ethnic minorities of the Early Le dynasty was rigid, the military forces were mobilized. It appeared that the monarchical state at the time became more powerful.

**Minh Vuong Nguyen Phuc Chu and Land Opening
and Cochinchinese Buddhist Development****Ta Quoc Khanh, MA***Institute of Monuments Conservation, MCST*

In January Tan Mui Year (in 1691), Nguyen Phuc Chu - the eldest son of the Lord Nguyen Phuc Tran came to the throne in Cochinchina. During his reign, Minh Vuong had a wide range of institutional reforms of the central authorities: re-ranking officials and grades. He ordered to map his controlled lands and to determine opposed forces. He sought to expand international trade relations. More importantly, he aimed to broaden his land, protect the country and to flourish the Buddhism.

Border Guard in Tan Cuong in the Qing Time and the Vietnamese People**Duong Liem***Chinese Academy of Social sciences*

Liem Duong serves as a researcher, Institute of Literature studies, Chinese Academy of Social Sciences. Basing on his surveys and fieldworks, he aims to generalize the drift process to Xinjiang of two Vietnamese groups in the Qing dynasty, mostly including their members: Hoang Cong Toan (Hoang Cong Chat's son) and Hoang Ich Hieu (a counselor under the Le Chieu Thong reign). This article reflects on the former. The original Chinese version of this article was printed in the China's frontier historical and geographical studies (中国边疆史地研究), No. 3 1993, pp. 20-29, under the title *Thanh đại Tân Cương đồn thủ dữ Việt Nam nhân* (清代新疆屯戍与越南人). In 2007, the article was published on the website of the Institute of Literature studies, Chinese Academy of Social sciences. This article is interpreted and introduced in Vietnamese by Chu Xuan Giao (MA, Institute of Cultural studies, Vietnam Academy of social sciences).

Reforms on Distributions and Circulations in the Early Years of Reform in Vietnam**Dr. Luong Viet Sang***Ho Chi Minh National Academy of Politics and Public Administration*

The process of innovation in the field of distributions and circulation is the path of studying and creating the leadership and management practices at the localities, it also was urged by economic and social pressing demands in the country. Under the fierce challenges, the Party and Government came to review earnestly the policies in order to timely put forward the guidelines. The policies on distributions and circulations in the first half 1980s provided important data to the Party and the government to promulgate a reform direction.

Factors to Security Perspectives in East Asia in Retrospect

Assoc. Prof. Dr. Hoang Khac Nam

VNU University of social sciences and humanities

In East Asia, the conception of security by the countries in the region is affected by many factors related to spiritual environment. Although the factors are numerous, the paper focuses on strong nationalism, deep consciousness of history, diverse philosophical-political thoughts and some points in the characters of the East Asian people. In East Asia, the phenomena are not much but not little. The factors have had both positive and negative impacts, yet the negative ones are harmful to their conception to regional security, and under such conditions, the problems of security may become more complicated, unpredictable and difficult-to-be-solved. The factors also contribute to generating distinctive features of the security issues in East Asia, which takes a long time for being settled. Therefore, it is necessary to take them into account while figuring out the ways for solving the security problems in East Asia.

Lesions from Contributions and Limitations of Nguyen Truong To

Dr. Tran Van Thuc

Vinh University

Tran Van Dai Loi, MA

Ho Chi Minh City

Nguyen Truong To is a typical innovator of Vietnamese modern history. From time to time historians often focus on his innovative ideas. This paper aims to clarify and reexamine Nguyen Truong To's contributions and limitations, putting comparisons with the renewal of our country at present.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

On the First Places for Hue University Building

Assoc. Prof. Dr. Le Cung

Hue University

Hue University was found nearly 55 years ago (1957 - 2012). Experiencing the difficulties, historical changes and events, Hue University unceasingly develops. The achievements in various aspects of Hue University are the evidence for its vital role and position in the course of developing the country in general and the Central and Highlands in particular. Researching the very first steps in the process of founding and developing Hue University, including the first places of its buildings, is highly significant. Based on many documental resources, especially the archives, this article will show the first places selected to build Hue University, in which the temporary and strategic positions planned by Saigon government will also be located. The article confirms that there existed a converse in building Hue University. In spite of the thorough consideration by Saigon government, the strategic positions were never realized. In contrast, the temporary sites have become the long-lasting places of Hue University nowadays.

Thẻ lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thẻ lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).
- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.
- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:
 - + Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:
(1). Shawn McHale, "Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400)", *Journal of Economic and Social History of the Orient*, No.42, Vol.4, (1999), pp. 495-516.
 - + Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:
(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel.: 04. 38 212 569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569

Tòa soạn
Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

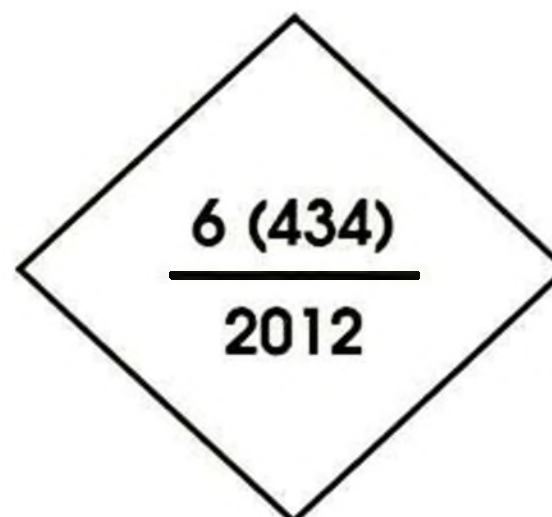
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com



CONTENTS

TA THI THUY	Pierre Pasquier's "Educational Reform" in Vietnam in 1930s	3
NGUYEN MINH TUONG	Policy on Ethnic Minorities under the Early Le Time	9
TA QUOC KHANH	Minh Vuong Nguyen Phuc Chu and Land Opening and Cochinchinese Buddhist Development	20
DUONG LIEM	Border Guard in Tan Cuong in the Qing Time and the Vietnamese People	28
LUONG VIET SANG	Reforms on Distributions and Circulations in the Early Years of Reform in Vietnam	42
HOANG KHAC NAM	Factors to Security Perspectives in East Asia in Retrospect	54
TRAN VAN THUC - TRAN VAN DAI LOI	Lesions from Contributions and Limitations of Nguyen Truong To	61

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

LE CUNG	On the First Places for Hue University Building	68
	INFORMATION	76
	SUMMARIES	81

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty Cổ phần in Khoa học Công nghệ Mới

Giá: 25.000 đ